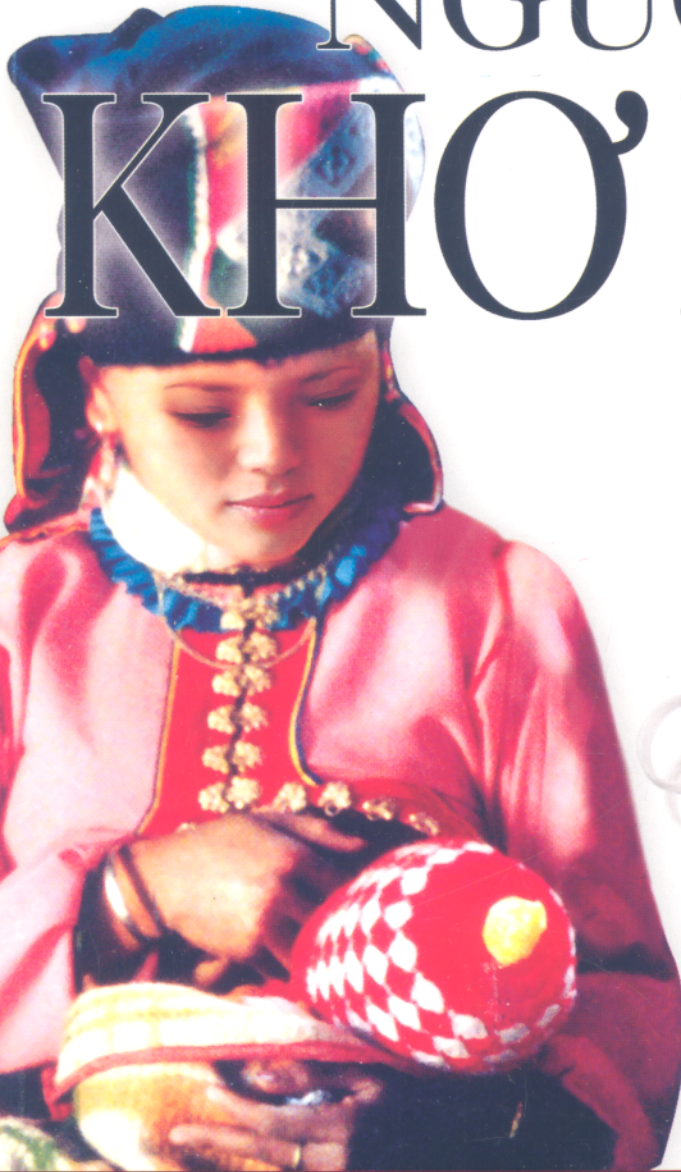


V
IỆT NAM
CÁC DÂN TỘC
ANH EM

CHU THÁI SON chủ biên
Ts. VI VĂN AN

NGƯỜI KHƠ MÚ



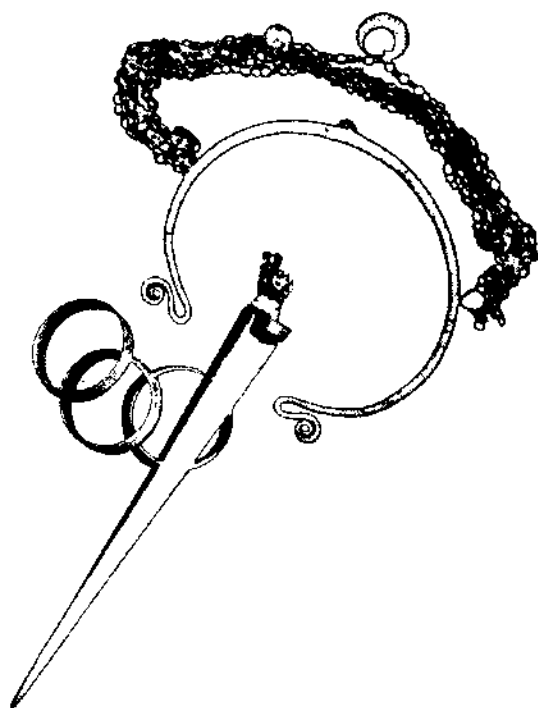
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NGƯỜI KHƠ-MÚ

Chu Thái Sơn (chủ biên)

Ts. Vi Văn An

NGƯỜI KHƠ-MÚ



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHĨNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289

Fax : 84.8.8437450

Email : Nxbtre @ hcm.vnn.vn

Website : <http://www.nxbtre.com.vn>

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

*Việc tìm hiểu văn hóa các dân tộc trên đất nước Việt Nam đang là nhu cầu bức thiết của đông đảo bạn đọc, nhất là lớp trẻ. Để đáp ứng yêu cầu ấy, Nhà xuất bản Trẻ đã nhờ nhóm tác giả, là những nhà nghiên cứu về dân tộc học, cùng một số nhà nhiếp ảnh lâu nay chuyên đi sâu vào hình ảnh các dân tộc Việt Nam để tham gia thực hiện bộ sách: **Việt Nam - các dân tộc anh em**.*

Bộ sách gồm 48 tập, mỗi tập giới thiệu một cách giản lược từng dân tộc trên các miền đất nước, từ lịch sử tộc người, các hoạt động kinh tế để mưu sinh, tập quán trong việc dựng nhà, ăn, ở, mặc... đến những tập tục trong hôn nhân, sinh đẻ, ma chay và những hoạt động tinh thần như hội hè, cúng bái, vui chơi, ca hát... Mỗi dân tộc đều đi vào những vấn đề như nhau nhưng tập trung nhiều hơn những nét đặc sắc riêng của dân tộc đó. Một số dân tộc quá ít người, sẽ được gộp chung hai hoặc ba dân tộc trong một tập.

Tuy chưa thật đầy đủ, nhưng hy vọng tập sách sẽ giúp bạn đọc nắm được những nét chính yếu về bản sắc văn hóa riêng của từng dân tộc trên đất nước ta.

Tuy nhiên, đây thực sự là một đề tài khó. Với khả năng còn hạn chế, chắc chắn bộ sách không khỏi còn những thiếu sót. Nhà xuất bản Trẻ và nhóm tác giả rất mong được sự cộng tác và góp ý của bạn đọc gần xa để bộ sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Nhà xuất bản Trẻ

LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước Việt Nam ngày nay là một dải bán đảo chạy dài theo bờ cong khúc khuỷu từ Bắc xuống Nam - uốn mình ven biển Đông. Phía Tây và phía Bắc gồm những vùng biên giới với núi non trùng điệp; phía Đông và Tây Nam sóng vỗ quanh năm... Ngay từ thiên niên kỷ trước công nguyên, trước cả khi có nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, vùng lãnh thổ này đã là nơi gặp gỡ giữa các luồng di dân từ bắc xuống nam, từ tây sang đông, từ lục địa ra hải đảo và ngược lại. Vì vậy mà nơi đây đã diễn ra một sự giao thoa văn hóa và tộc người rất phức tạp. Câu ca dao xưa của người Việt:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn"

đã soi tỏ dấu ấn về sự giao thoa này trong buổi bình minh của lịch sử.

Và trên nền cảnh ấy, đất nước ta nay là nơi phân bố của gần 60 dân tộc anh em - bao gồm trên 170 nhóm địa phương. Tất cả có chung một cách mưu sinh là làm nông nghiệp trồng lúa và chung một huyền thoại về "Quê bầu mẹ" hay "Bạc trăm trứng". Các dân tộc ở đây đều nằm trong bảy nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Tạng - Miến, Hoa v.v... tạo nên bức tranh văn hóa đa sắc.

Có số dân đông nhất, trên 68 triệu người là nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, bao gồm những cộng đồng: Kinh, Mường, Thổ, Chứt. Đồng bào không chỉ sinh sống ở các miền châu thổ dài, rộng, phì nhiêu, suốt từ Bắc chí Nam theo bờ cong của lục địa mà còn lan cả đến tận những miền chân núi...

Người Kinh tập trung hơn ở châu thổ Bắc Bộ, châu thổ Thanh - Nghệ, các tam giác châu ven biển miền Trung dằng dặc và cả đồng bằng sông Cửu Long bao la. Họ là cư dân đã từng dùng cây - cuốc để đi mở nước. Một bộ phận khai thác hải sản trong lòng - ngoài khơi.

Người Mường sống tập trung ở miền núi Hòa Bình, một bộ phận ở vùng trung du Phú Thọ và miền Tây xứ Thanh. Người Thổ tập trung ở miền tây Nghệ An; còn người Chứt thì phân bố ở miền núi tỉnh Quảng Bình. Vào những thập niên giữa thế kỷ XX vừa qua, nhóm người Rục - một bộ phận trong tộc người Chứt - còn lấy hang động hay mái đá làm nơi cư trú để mưu sinh bằng săn bắt, hái lượm búng báng⁽¹⁾, dùng vỏ sui - vỏ cây rừng - để làm đồ mặc.

Bên cạnh bức tranh phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường là các tụ điểm phân bố dân cư của nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me, gồm 21 tộc người với trên 2 triệu 100 ngàn dân. Đồng bào sống rải rác từ vùng ngã ba biên giới Tây Bắc - Bắc Bộ như người Mảng; xen cư với người Thái ở Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và miền tây Nghệ An như người Khơ-mú, người Kháng, người Xinh-mun, O-đu; rồi men theo dọc dài Trường Sơn như các tộc Bru-Vân Kiều, Co-tu, Tà-ôi, Co, Hrê; tỏa khắp các cao nguyên miền Tây như các tộc Gié-Triêng, Ba-na, Xơ-đăng, Brâu, Rơ-măm; đi về phía Nam tiếp đó là các tộc Mnông, Mạ, Co-ho; cho đến tận miền châu thổ sông Cửu Long như người Khơ-me và cả miền núi thấp ở Đông Nam Bộ như các tộc Xtiêng, Chơ-ro. Nhìn trên toàn cục, các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ me là hiện thân - hậu duệ của một cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa vốn cư tụ ở miền rừng phía Tây và Tây Nam của cả vùng lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Văn hóa cổ truyền của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me đã hợp thành nền tảng và là một nguồn cội của văn hóa Việt Nam.

Các cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi (nay gọi là Melayu) gồm có 5 tộc, đó là Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai và Chu-ru; tổng dân số có gần 833 ngàn người. Họ quần tụ

1. Tên một loại cây rừng mà người Rục khai thác lấy bột để nấu ăn (như bánh đúc, cháo đặc). Họ dựa vào việc khai thác cây này để sống khi chưa sản xuất được lương thực.

thành một dải suốt từ bờ biển Nam Trung Bộ - vùng Ninh - Bình Thuận (Phan Rang - Phan Thiết) rồi tỏa lên các cao nguyên mênh mông thuộc miền Tây Trung Bộ như cao nguyên Lâm Đồng, cao nguyên Đắk Lắk và cao nguyên Plei Ku. Địa bàn phân bố dân cư ấy chia cắt vùng cư trú của các tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me ra làm hai, để phía Bắc, người Gia-rai tiếp xúc với người Xơ-đăng và phía Tây Nam, người Ê-đê kế cận với người Mnông.

Mặc dù đã trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, nhưng bức tranh phân bố dân cư hiện nay của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ Nam Đảo đã để lại dấu vết chưa mấy phai mờ về những cuộc thiên di tự mấy ngàn năm trước - từ vùng biển Thái Bình Dương vào bán đảo rồi tiến lên miền nội địa của cao nguyên đất đỏ. Các tộc người Nam Đảo cho đến nay đều tổ chức gia đình theo mẫu hệ. Vào thế kỷ II sau công nguyên, các tộc ở ven biển Nam Trung Bộ đã tổ chức thành vương quốc Chăm Pa, tọa lạc giữa quốc gia Đại Việt về phía Bắc và quốc gia Chân Lạp về phía Nam.

Nhóm ngôn ngữ Thái - Ka đai gồm có 12 tộc với tổng số gần 5 triệu người. Các cộng đồng này sinh sống chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhưng đã sớm hình thành hai vùng văn hóa với một số sắc thái riêng. Vùng Đông Bắc - Bắc Bộ với các tộc người chủ yếu là Tày, Nùng, Cao Lan - Sán Chỉ, Giáy, Bố Y, La Chí, Cờ Lao, Pu Páo. Còn ở vùng Tây Bắc - sự phân bố dân cư trải cả xuống miền Tây Thanh - Nghệ và chủ yếu có người Thái, Lào, Lự, La Hả.

Nét văn hóa ở vùng Đông Bắc có sự ảnh hưởng thường xuyên hơn với văn hóa miền Hoa Nam - do cận cư với vành đai biên giới Việt - Trung. Còn ở vùng Tây Bắc, với biên giới phía Tây - từ A Pa Chải - Lai Châu đến thung lũng sông Cả ở Nghệ An - lại tạo nên sự giao lưu văn hóa với các tộc người ở Đông Bắc Lào.

Ngay từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái cổ đã sống cận cư với người Việt - Mường cổ và sớm tham gia vào quá trình hình thành nhà nước Văn Lang - Âu Lạc - nhà nước đầu tiên ở Đông Nam Á.

Cộng đồng ngôn ngữ Tạng - Miến trong lịch sử gọi là Thodán, vốn là những cư dân du mục ở vùng Trung Á, sau thiên di vào cao nguyên Tây Tạng rồi chuyển cư dần xuống miền Hoa Nam.

Vào thế kỷ thứ VII sau công nguyên, họ đã từng lập ra nhà nước Nam Chiếu ở Vân Nam; đến thế kỷ X, nhà nước này mới bị thay thế bởi nước Đại Lý của người Bạch, bộ phận đầu tiên nhập cư vào miền Tây Bắc từ đầu công nguyên, rồi vào cao nguyên Đông Văn - Hà Giang từ thế kỷ XV. Đa số các dòng họ hiện hữu mới di cư vào Việt Nam từ 300 - 150 năm nay. Trong các bộ trang phục của nữ giới, thủ pháp trang trí bằng kỹ thuật chắp vãi màu theo những hình hình học đã lưu giữ được nét truyền thống văn hóa của những cộng đồng vốn là cư dân du mục.

Nhóm ngôn ngữ Hoa - Hán gồm có ba tộc là Hoa, Ngái và Sán Diêu với tổng số dân gần một triệu người. Bộ phận lớn cư trú ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh. Một bộ phận khác cư trú thành từng nhóm nhỏ ở các tỉnh trung du và miền núi vùng Đông Bắc - Bắc Bộ. Nhưng tập trung đáng kể là vùng biển Quảng Ninh và Hải Phòng.

Nhóm ngôn ngữ Hán đến cộng cư ở Việt Nam từ nhiều xứ sở: Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam... trong nhiều giai đoạn khác nhau của lịch sử. Một bộ phận sinh sống ở nông thôn, làm nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Bộ phận khác quần cư thành từng phường hội tại các đô thị để kinh doanh công - thương nghiệp và làm dịch vụ. Lại có một bộ phận sống ở ven biển, làm chài lưới. Văn hóa của họ có nhiều ảnh hưởng đến các tộc láng giềng.

Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao có ba tộc là Hmông, Dao và Pà Thẻn, dân số chung có gần 1 triệu 150 ngàn người. Địa bàn phân bố của họ là vùng núi cao và vùng trước núi⁽¹⁾ các tỉnh miền Đông Bắc và Tây Bắc - Bắc Bộ. Nơi tập trung là vành đai biên giới cực Bắc; về phía Đông đến tỉnh Quảng Ninh; về phía Tây từ Đông Bắc tỉnh Lai Châu, Điện Biên, qua Sơn La, Thanh Hóa đến tận miền tây Nghệ An.

Trong khi các nhóm Hmông mưu sống trên những đỉnh núi vùng cao biên giới ở cao độ hàng ngàn mét thì các nhóm người Dao lại khai thác vùng lưng chừng núi - ở cao độ khoảng 600 mét, nên về phía Nam địa bàn phân bố của người Dao còn vươn tới cả những

1. Tức thung lũng. Đây là thuật ngữ mà giới địa lý, lịch sử, dân tộc học thường dùng.

miền bán sơn địa thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Tây...

Nhóm người Dao đầu tiên di cư vào Việt Nam là từ thế kỷ XIII. Đồng tộc của họ tiếp tục đến trong các thời gian khác nhau sau đó. Còn những gia đình người Hmông vào Việt Nam sớm nhất cũng cách đây ngoài 300 năm.

Có một truyền thuyết kể rằng: từ thuở hồng hoang, cha Lạc (Long Quân) và mẹ Âu (Âu Cơ) sinh ra bọc trăm trứng, nở thành trăm người con. Rồi sau đó 50 người con theo mẹ lên núi, 50 người theo cha xuống biển để mưu sinh...

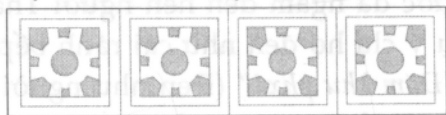
Đất nước Việt Nam tự buổi khai nguyên vốn đã gồm cả hai miền địa lý ấy. Nếu nhìn rộng ra tới những tộc người cư trú theo dọc dãy Trường Sơn, nhất là các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơ me và ngôn ngữ Nam Đảo, nhóm Malayô - Pôlynêdi trên mấy cao nguyên miền Trung, mà phần đông vẫn còn giữ truyền thống mẫu hệ, đã cho thấy cái di danh của "50 người con theo mẹ lên núi". Trái lại, ở các vùng châu thổ, những đồng bằng hẹp ven biển, nơi sinh sống của đa số đồng bào Kinh và những cư dân thuộc vùng Đông Bắc - Bắc Bộ, nơi hiện diện chế độ gia đình phụ hệ, lại gợi cho thấy cái bóng dáng của "50 người con theo cha xuống biển". Cho đến nay, chỉ nói riêng trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường cũng đã thấy sự phân bố dân cư của các nhóm tộc người như một "định phận" từ trong truyền thuyết và từ thuở các vua Hùng dựng nước.

Sự cộng cư trên cùng một lãnh thổ đã làm cho các tộc người ở Việt Nam chung một số phận lịch sử và đã đưa đến nhiều điều kiện thuận lợi trong giao lưu văn hóa thường xuyên. Các tộc người ở Việt Nam sớm biết cố kết thành một khối tinh thần đủ mạnh để bảo vệ độc lập - tự do, bảo vệ tài sản và hạnh phúc, giữ gìn bản sắc riêng là những tinh hoa văn hóa của mỗi tộc người đã chung đúc thành truyền thống và hương sắc của quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Hà Nội, mùa xuân năm 2003

CHU THÁI SON

LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI

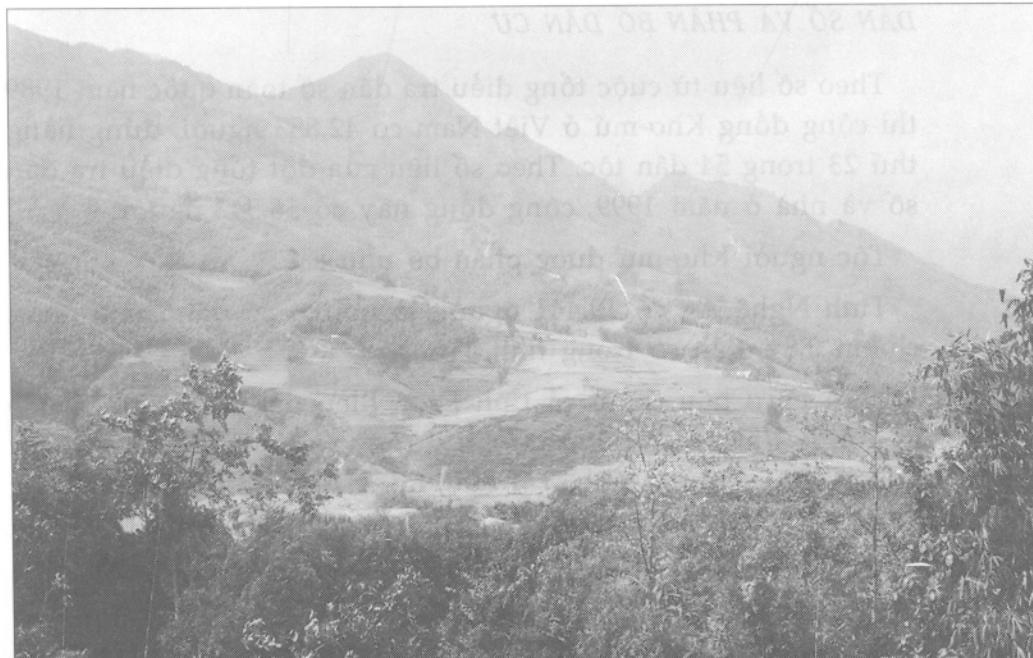


TỘC DANH

Trong bảng Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố năm 1979, tộc danh Khơ-mú là tên gọi chung, thống nhất trong cả nước đối với cộng đồng người này.

Về mặt ý thức tự giác tộc người, từ trước tới nay, người Khơ-mú vẫn tự gọi mình là *Khmụ*, *Kmhmụ* hay *Kùm mụ* (có nghĩa là người hay nhóm người).

Miền Tây Bắc - Bắc Bộ. Ảnh: Ama Trinh





Mặc dù vậy, cho đến trước năm 1954, các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me ở miền Tây Bắc nói chung, người Khơ-mú nói riêng vẫn được người Thái gọi là *Xá* hay *Xá*. Theo ngôn ngữ Thái thì *Xá* có nghĩa là "*cái rãnh bếp*". Rất có thể do người Khơ-mú mang nước da ngăm đen nên người Thái mới gọi họ là người *Xá* với ngụ ý chỉ họ đen như cái rãnh bếp. Người Thái có câu cửa miệng: "*Đăm khu phxá*" (Đen như người *Xá*). Từ khi các tộc Môn-Khơ me nói chung, trong đó có người Khơ-mú lệ thuộc vào người Thái ở Tây Bắc thì mặc nhiên, tên gọi *Xá* còn bao hàm cả ý thức miệt thị.

Từ tên gọi *Xá* này, người Khơ-mú còn được các dân tộc láng giềng gọi bằng những tên khác nhau như *Xá Cẩu* (Thái), *Khá Klậu* (La Ha), *Klấu* (Kháng), *Mảng Cẩu* (Hmông). Ở một số địa phương, người Khơ-mú còn được gọi bằng các tên như *Tênh* (Mộc Châu, Sơn La), *Pu Thênh*, *Tây Hạy* (Thanh Hóa, Nghệ An), *Mứn Xen* (Điện Biên, Lai Châu). *Tênh* hay *Pu Thênh* có nghĩa là *người ở trên núi cao*, *Tây Hạy* có nghĩa là *người làm nương rẫy*, *Mứn Xen* có nghĩa là *ngàn vạn*.

Trên đất nước Lào, người Khơ-mú được gọi là *Xá Khao*, *Khạ*, *Bít* hoặc được gộp chung vào các nhóm tộc người khác ở vùng núi giữa, gọi là *Lào Thong*. Còn ở Thái Lan, họ được gọi bằng các tên như *Kam-úc*, *Pu Thênh*, *Kha-mu*, *Kam-mu*.

DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Theo số liệu từ cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc năm 1989 thì cộng đồng Khơ-mú ở Việt Nam có 42.853 người, đứng hàng thứ 23 trong 54 dân tộc. Theo số liệu của đợt tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, cộng đồng này có 56.542 người.

Tộc người Khơ-mú được phân bố như sau:

Tỉnh Nghệ An có 19.441 người, là nơi có số dân đông nhất, chiếm 0,8% dân số trong tỉnh.

Tỉnh Lai Châu (gồm cả tỉnh Điện Biên ngày nay) có 11.625 người, là tỉnh có số dân Khơ-mú đứng vào hàng thứ hai, chiếm 2,65% dân số trong tỉnh. Tại đây, đồng bào Khơ-mú sinh sống chủ yếu ở bốn huyện: Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Lay, Tủa



Chùa nên khi tách tỉnh thì đều thuộc về tỉnh mới Điện Biên. Vì vậy tại Lai Châu (mới) thực tế chỉ còn trên 1.000 nhân khẩu là người Kơ-mú.

Tỉnh Sơn La có 9.145 người, chiếm 1,34% dân số trong tỉnh.

Tỉnh Lào Cai có 1.276 người, chiếm 2,1% dân số trong tỉnh.

Tỉnh Yên Bái có 903 người, chiếm 0,15% dân số trong tỉnh.

Tỉnh Thanh Hóa có 241 người, chiếm 0,3% dân số trong tỉnh.

Ngoài Việt Nam, người Kơ-mú còn sinh sống tại một số nước Đông Nam Á khác như Lào, Thái Lan. Tại Lào, vào những năm đầu của thập niên 80 ở thế kỷ trước, người Kơ-mú có 391.220 người, phân bố tại các tỉnh Phong Sa Ly, Luông Nậm Thà, U Đôm Xay, Bó Kẹo, Luang Pra Bang, Xay Nha Bu Li, Xiêng Khoảng, Hủa Phăn, Viêng Chăn, Buli Khăm Xay và Khăm Muộn.

Tại Thái Lan, người Kơ-mú có khoảng 6.315 người, cư trú tập trung ở hai tỉnh Nan và Chiang Rai, phía Tây Bắc Thái Lan.

NGÔN NGỮ

Nằm trong ngữ hệ Nam Á, tiếng Kơ-mú thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me miền Bắc Việt Nam. Theo H. Maspéro thì ngôn ngữ Kơ-mú ở Việt Nam là nhóm cực Đông và cực Nam của ngành Paluang-Va. Haudricourt cũng có nhận xét tương tự khi ông cho rằng ngôn ngữ Kháng, Mảng, Xinh-mun, O-đu là tiêu biểu cho lớp ngôn ngữ cổ ở miền biên giới Việt -Lào, miền Tây Bắc và miền núi Thanh - Nghệ, không những có trước khi người Thái đến mà còn trước cả khi người Kơ-mú từ miền Luang Pra Bang tới. Ngoài một số từ vựng cơ bản cùng gốc Nam Á ra, nhiều từ vựng cơ bản trong ngôn ngữ Kơ-mú khác hẳn với từ vựng của các tộc người cùng nhóm Môn-Khơ me như Kháng, Mảng, Xinh-mun nhưng lại gần với nhóm Paluang, Va và Lamét.

Về mặt ngữ âm, tiếng Kơ-mú còn giữ được nhiều phụ âm đầu kép, có khi cặp đôi, có khi cặp ba, trong khi các nhóm khác thì phụ âm đầu kép có chiều hướng giảm dần. Ví dụ: *hdroi* (gió), *hla* (lá), *kambra* (vợ), *kbar* (hai), *khurlok* (con cuốc), *părcăn* (gan), *phrua* (lửa), *pruzông* (thuồng luồng)...



Thanh điệu trong tiếng Khor-mú không rõ ràng, có thể coi như mới manh nha, gần giống với trường hợp tiếng Paluang, Va và Môn.

Về mặt tiếp xúc ngôn ngữ, người Khor-mú chịu ảnh hưởng và tiếp thu tiếng Thái. Người Khor-mú ở Tây Bắc và miền Tây Thanh - Nghệ đều thông thạo tiếng Thái và dùng ngôn ngữ Thái để giao tiếp. Tuy nhiên, cho đến nay họ vẫn giữ được đặc trưng tộc người rõ rệt, trong đó có tiếng mẹ đẻ, đặc biệt là ý thức tự giác tộc người.

Người Khor-mú không có chữ viết riêng. Ở vùng Tây Bắc, một số người già trước kia biết đọc, biết viết chữ Thái (ở Lào họ cũng biết chữ Lào). Nay đa số họ đều biết nói tiếng phổ thông và biết chữ quốc ngữ.

LƯỢC SỬ CỘNG ĐỒNG

Cùng với các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khor me khác, Khor-mú là một trong những cư dân bản địa vùng bán đảo Đông Dương, có mối quan hệ gần gũi về lịch sử, nhân chủng và văn hóa với các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khor me ở Việt Nam. Điều này cho thấy tổ tiên lâu đời của họ chắc chắn đã xuất hiện ở miền Bắc bán đảo Đông Dương, trong đó nhiều học giả cho rằng vùng cư trú tập trung của người Khor-mú là ở miền Bắc Lào mà điểm tập trung nhất là Luang Pra Bang với vương quốc có tên gọi là Swa hay Lawa vào thời kỳ trước khi có người Thái xâm nhập.

Về niên đại, có thể vào cuối thiên niên kỷ thứ nhất sau công nguyên, tổ tiên của người Khor-mú đã làm chủ lãnh thổ Lào hay ít nhất là miền Thượng Lào hiện nay. Các tù trưởng người Khor-mú đã xây dựng được những nhà nước (?) mà tính chất của nó đến nay vẫn chưa xác định được, thậm chí tên gọi của các nhà nước đó cũng còn mơ hồ. Macey gọi đó là *Tchiôm, Lêng*; còn Bernard thì cho đó là *Mường Khasay* với ông vua tên là Thao Chương Loun cùng những thành quách, những bầy voi, những nô lệ, những trống, chiêng đồng và những chiến công hiển hách.



Một bản người Khơ-mú ở miền Trung Lào. Ảnh: Chu Thái Sơn

Thời oanh liệt của người Khơ-mú chấm dứt từ khi người Lào và một tù trưởng huyền thoại có tên là Khun Bó Rôm cùng con trai là Khun Lò đánh đuổi họ lên miền rừng núi hẻo lánh để chiếm lấy miền Luang Pra Bang với những cánh đồng ruộng nước phì nhiêu, những sông suối đầy cá (TL.7, tr.44).

Như vậy, rõ ràng các học giả cũng như nhiều tài liệu đã công bố đều thừa nhận chủ nhân ông của miền Luang Pra Bang và miền hạ lưu sông Nặm U (Lào) trước khi người Lào có mặt là người Khơ-mú. Cho đến nay, vùng Luang Pra Bang và miền hạ lưu sông Nặm U vẫn là nơi cư trú đông nhất của người Khơ-mú. Riêng ở Luang Pra Bang, người Khơ-mú chiếm tới 46,99% dân số của tỉnh (TL.11, tr.53).

Tuy nhiên, về sau này, khi người Lào di cư xuống, cộng với các cuộc xâm lăng từ bên kia sông Mê Kông và nạn giặc giã từ Vân Nam tràn sang, người Khơ-mú mới phải sống lệ thuộc, chịu thân phận làm nông nô cho các chúa đất người Lào. Từ đấy, nhiều bộ phận của cộng đồng Khơ-mú phải di cư đi nơi khác như Thái Lan, Việt Nam để tìm kế sinh nhai.

Các tài liệu đã công bố về người Khơ-mú ở Thái Lan cũng cho thấy: người Khơ-mú ở tỉnh Nan và Chiềng Rai hiện nay đều có nguồn gốc từ Lào và hầu hết đều từ miền Luang Pra Bang di cư đến vào nhiều thời điểm khác nhau, thậm chí có những làng mới di cư sang được có hơn 30 năm nay.



Khi xem xét nguồn gốc và lịch sử cư trú của người Khor-mú ở miền Tây Bắc Việt Nam, từ trước tới nay tồn tại hai loại ý kiến: một loại ý kiến cho rằng người Khor-mú là cư dân bản địa đã cư trú lâu đời ở vùng Tây Bắc. Ý kiến đó đầu tiên được ghi chép trong tài liệu điều tra tình hình dân tộc ở khu tự trị Tây Bắc (cũ), dựa trên cơ sở tài liệu truyền miệng của người Thái.

Còn trong đồng bào Khor-mú vẫn tồn tại một truyện kể về nguồn gốc loài người sinh ra từ quả bầu. Huyền thoại đó còn được tưởng tượng và gắn vào một tảng đá lớn tại bản Tẩu Pung (bản có tên gọi là Quả Bầu Khổng Lồ) ở Mường Thanh (Điện Biên). Truyện quả bầu ở người Thái cũng kể rằng chính tổ tiên người Khor-mú đã chui từ quả bầu khổng lồ ra trước theo lỗ dùi bằng sắt nung đỏ nên mới có nước da ngăm đen. Tổ tiên người Thái ra sau bằng lỗ dao khoét nên có nước da trắng hơn. Tục ngữ Thái ở vùng Điện Biên, Lai Châu có câu: "*Phủ Tay óc hu pạ, phủ Xả óc hu chí*" (người Thái ra theo lỗ dao khoét, người Khor-mú ra theo lỗ dùi nung).

Lịch sử di cư của người Khor-mú còn gắn liền với truyện kể về vị anh hùng huyền thoại có tên Chương hay còn gọi là Chương Han. Theo truyền thuyết này thì tộc người Khor-mú đã có thời phát triển hưng thịnh. Vị tù trưởng Chương Han đã tập hợp và tổ chức được hàng nghìn binh mã, đánh đông dẹp bắc, chinh phục được nhiều vùng rộng lớn. Tuy chỉ là truyền thuyết nhưng cũng gợi nhớ một thời oanh liệt của những cuộc chinh chiến thời cổ mà dân tộc Khor-mú đã trải qua. Đồng thời hình ảnh của vị thủ lĩnh Chương Han vẫn đọng lại trong ký ức của dân tộc Khor-mú rất sâu đậm.

Về sau, do tiếp thu huyền thoại này của người Khor-mú, người Thái đã sáng tác, phát triển thành áng truyện thơ hào hùng đầy hấp dẫn và xem Chương Han như là người anh hùng của dân tộc mình: Tào Khun Chương.

Trong lịch sử, người Thái còn gọi người Khor-mú bằng một tên gọi khác là Mún Xen. Có người giải thích nghĩa của *Mún Xen* này là "ngàn vạn" để chỉ số lượng quân lính của Chương Han.

Trong cuốn sử thi nổi tiếng của người Thái ở Tây Bắc "*Quám Táy pú xác*" (Kể chuyện người Thái đánh giặc) có nhắc đến vùng



lưu vực sông Đà, sông Mã, sông Nậm U, Nậm Khoóng có một giống người được gọi là Xá Chi (Xá Dùi - người Xá sinh ra từ lỗ dùi sắt nung đỏ). Đó là cư dân có gốc cùng sinh ra từ “quả bầu thần thoại”. Cũng trong tác phẩm đó, có ba câu thơ miêu tả về họ như sau:

Xá Chi lụk Lo điều

Piêu pốc piêu dâm dứt

Dồn xoong khúp hập căn

Tạm dịch:

Xá Dùi cùng gốc với người Thái Mường Lò

Cùng có tục đội khăn piêu buông sau gáy

Nên đừng chia hai nửa đánh nhau.

Nếu giả thiết Xá Chi là tổ tiên của người Khơ-mú ở Tây Bắc theo tập sử thì *Quám Tây pú* xác như đã nói tới ở trên thì từ thế kỷ XI-XII, khi người Thái Đen thiên di từ Mường Lò (Văn Chấn, Yên Bái) vào vùng sông Đà, sông Mã, Nậm U, Nậm Khoóng ấy ắt hẳn đã gặp tổ tiên của người Khơ-mú. Và điều này, chắc chắn liên quan tới một truyện kể dân gian sẽ được đề cập tới ở sau.

Tuy nhiên, ý kiến cho rằng người Khơ-mú là một trong các nhóm cư dân bản địa đã cư trú lâu đời ở Tây Bắc và ý kiến cho rằng miền Bắc Việt Nam cũng là địa bàn chứng kiến sự hình thành của dân tộc Khơ-mú qua truyện kể hay tập sử thi của người Thái Đen nói trên từ đầu đã có người nghi ngờ. Đặc biệt, từ những thập kỷ 60 của thế kỷ trước trở đi, sau nhiều chuyến điền dã nghiên cứu cổ sử Thái vùng Tây Bắc, Đặng Nghiêm Vạn đã đưa ra ý kiến nghi ngờ này trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 78 tháng 9-1965.

Hãy tạm gác những nghi ngờ đó sang một bên. Cách đây 36 năm, năm 1969, tôi (CTS) cùng Giáo sư Vương Hoàng Tuyên có dịp lên vùng cao Đà Bắc - Hòa Bình và đến với những xóm bản của cộng đồng người Thổ. Khi ấy, họ tồn tại với tư cách là một nhóm địa phương của dân tộc Thái và cũng cư trú xen kẽ với số ít người Thái trong cùng huyện. Họ tự nhận là *Cồn Tây Đôn* (người Thái Trắng). Kết quả điều tra của chúng tôi cũng xác nhận họ là



một nhóm địa phương của dân tộc Thái. Họ đã trải qua một quá trình Mường hóa dưới chế độ của nhà Lang (chúa đất Mường).

Người Thái vẫn lưu truyền *Piết muong* - Sự tích bản mường - một trường ca của dân tộc nói về Pha Nha Nhọt Chom Cầm là Chúa "cao sang vàng ngọc xa xưa". Người Thổ cũng không biết cúng ma mường, ma nhà Tào bằng những lời thơ trong *Piết muong* như người Thái cư trú trong vùng và nhiều nơi trên miền Tây Bắc. Nhưng người Thổ lại có *Sự tích Mường Xang* được lưu truyền rộng khắp trong cộng đồng của họ. Sự tích ấy được kể lại như sau:

"Ngày xưa, xưa lắm! Quan lang họ Xa xứ Viêng Chăn đem con dân người Thổ (Phúa Tày) đến vùng Mường Xang - Châu Mộc, thấy ở đấy rừng rậm, đất rộng, lúa tốt, người thua, bèn mưu tính việc lập mường trên vùng đó. Nhưng dân xứ ấy giữ đất, giữ mường. Quan lang Viêng Chăn bảo quan lang xứ ấy rằng: "Ta có nỏ cánh cây, còn nhà người thì có nỏ tên đồng. Ta mới nằm mộng thấy Thần Đá Phi Lồng dạy rằng: Ai bắn được mũi tên cắm vào vách núi thì được cây cối cái nương, cái ruộng này".

Hôm sau là ngày thi bắn. Nỏ tên đồng của người bản xứ ấy bắn năm phát, rơi rụng xuống lưng cá năm. Quan lang Viêng Chăn mưu sâu tính trước, đã gắn sáp đen vào mũi tên tre. Nỏ cánh cây chỉ bắn một phát là đã dính chặt mũi tên vào vách núi!

Người xứ ấy thua cuộc, phải dờ nhà dờ cửa ra đi miền xuôi xa hẻo lánh. Tiếng khóc than của vợ con họ vang động rừng, vang núi!"⁽¹⁾.

Sự tích Mường Xang như vừa dẫn rõ ràng là một ảnh xạ công cuộc chinh phục miền Tây Bắc của cộng đồng người Thái đối với người Khơ-mú và các tộc dân bản xứ trong gia đình ngôn ngữ Môn-Khơ me ở đây.

Chi tiết so sánh giữa nỏ tên đồng của người bản xứ với nỏ cánh cây của quan lang họ Xa xứ Viêng Chăn "đi thăm đất lập mường" đã le lói cho thấy sự hơn hẳn ít ra là về kỹ thuật chế tạo vũ khí nói riêng và suy rộng ra là về trình độ kinh tế - xã hội nói chung

1. Ghi theo lời kể của cụ Lò Văn Inh, 70 tuổi, ở xóm Tát xã Tân Minh - Đà Bắc - Hòa Bình, 1969. Trích: Chu Thái Sơn, *Truyện kể dân gian trong một vài nhóm địa phương*, Tạp chí Văn nghệ dân gian (in rộng - lưu hành nội bộ) của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, số 6-1977, tr.50-51.



của cư dân Môn-Khơ me đối với người Thái Đen khi ấy.

Một chi tiết khác ở đầu truyện kể, đó là cảm quan của thủ lĩnh họ Xa về xứ sở miền Tây Bắc (Châu Mộc) cũng phảng phất cho thấy một vùng nương rẫy, ruộng đồng, làng bản... hẳn là xanh tươi, trù phú... đã thu hút sự khao khát của ông về việc lập bản, lập ruộng trên cơ sở "đất rộng người thưa".

Tư liệu văn học dân gian không phải là sử liệu nhưng thật sự nó phản ánh khá trung thành lịch sử và dẫn đường cho các nhà dân tộc học kiểm chứng.

Bằng cách rút gọn lại thì *Sự tích Mường Xang* cho hai thông tin quan trọng sau đây:

- Khi người Thái di cư vào miền Tây Bắc Bắc Bộ thì vấp ngay phải sự kháng cự của những chủ nhân miền đất này, đó là người Khơ-mú (*Xà Chi*) và đồng bào của họ trong gia đình ngôn ngữ Môn-Khơ me đang sinh sống ở đấy.

- Trong lịch sử, người Thái đã chinh phục được miền Tây Bắc không phải bằng sức mạnh hơn hẳn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội đối với người bản xứ mà là bằng chiến thuật (bằng mưu mẹo).

Mặc dù vậy, bằng sự khôn khéo của mình, người Thái Đen thực tế đã kinh qua một quá trình thích ứng với tự nhiên (miền lưu vực sông Đà) và với xã hội bằng cách tiếp nhận những tinh hoa văn hóa của cư dân Môn-Khơ me nơi đây để bản địa hóa nhằm hội nhập với các dân tộc cộng cư, đồng thời họ nâng các thành tố văn hóa Môn-Khơ me đặc sắc lên một thang bậc mới cao hơn. Phải nói ngay rằng đây là điểm nổi bật trong truyền thống Thái, rất dễ nhận ra.

Như ở phần trên đã nói, trong văn học dân gian, người Thái đã biến Chương Han - nhân vật anh hùng từ mù xa lịch sử của người Khơ-mú thành truyện thơ về Tào Khun Chương của dân tộc mình; biến cái *khao kút* - sừng nhà trên hai đầu đốc thành biểu tượng đẳng cấp trong các bản mường Thái; biến dải (khăn) *piêu* và tấm áo *côm* thành truyền thống của nữ phục ngành Thái Đen... đến nỗi đã dễ dàng qua mắt được không ít các nhà dân tộc học xưa nay. Cửu Long Giang và Toan Ánh trong cuốn

sách "Miền Bắc khai nguyên", khi viết về tỉnh Lai Châu (cũ), mục *Dân cư* đã có nhận xét: "Người Thái Trắng chịu ảnh hưởng rất nhiều những tục lệ Trung Hoa, còn người Thái Đen vẫn giữ nguyên các tính của sắc tộc mình" (!) (TL.6, tr.195).

Với nhận xét này, mệnh đề trên có thể là đúng, song mệnh đề dưới thì hoàn toàn sai. Trong văn hóa, cái khác giữa Thái Trắng và Thái Đen là ở chỗ: một thì hướng vào văn hóa Trung Hoa, còn một thì tiếp nhận văn hóa Môn-Khơ me.

Không ít các thành tố văn hóa là bản sắc của người Khơ-mú đã và đang phai mờ đi trong tộc người sáng tạo ra nó, nhưng lại được bảo tồn và phát triển ở một tầm cao mới trong cư dân Thái Đen. Đó cũng là một khúc quanh thường thấy trong lịch sử các dân tộc mà ở người Khơ-mú và ngành Thái Đen là một điển hình.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Như đã được giới thiệu ở trên, tại Việt Nam, nơi có đồng bào Khơ-mú sinh sống nhiều nhất là miền Tây tỉnh Nghệ An (gần 20 ngàn người). Đứng vào hàng thứ hai là tỉnh Điện Biên (mới được thành lập - tách ra từ tỉnh Lai Châu), với dân số trên 10 ngàn nhân khẩu, rồi đến tỉnh Sơn La, gần 10 ngàn nhân khẩu. Còn ở hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái, mỗi nơi chỉ có trên dưới một ngàn người.

Bức tranh phân bố dân cư của đồng bào Khơ-mú cũng không ngoài đặc điểm chung của đa số các dân tộc ở Việt Nam, đó là sự xen cư và cận cư với nhiều tộc người khác. Lấy tài liệu điều tra năm 1989 để làm ví dụ thì ở Nghệ An, người Khơ-mú có mặt trong 33 xã thuộc ba huyện miền núi: Kỳ Sơn (trong 16 xã), Tương Dương (trong 13 xã) và Quế Phong. Tại tỉnh Điện Biên, đồng bào phân bố trong 45 xã, tập trung ở hai huyện: Tuần Giáo (trong 22 xã - thị) và Điện Biên (17 xã). Tại hai huyện Tủa Chùa và Mường Lay, mỗi huyện, đồng bào cư trú trong ba xã - thị. Còn ở tỉnh Sơn La, đồng bào phân bố trong chín huyện - thị, bao gồm 39 xã - thị, chỉ trừ có huyện Phù Yên là không có người Khơ-mú sinh sống.



Sự phân bố trên một diện rộng như thế dẫn đến việc xen cư và cận cư với hầu hết các dân tộc sống trên địa bàn như: Thái, Tày, Nùng, Giáy, Hmông, Dao, Lào, Kháng, Xinh-mun, La Ha, Việt, Hoa, Mường, Thổ...

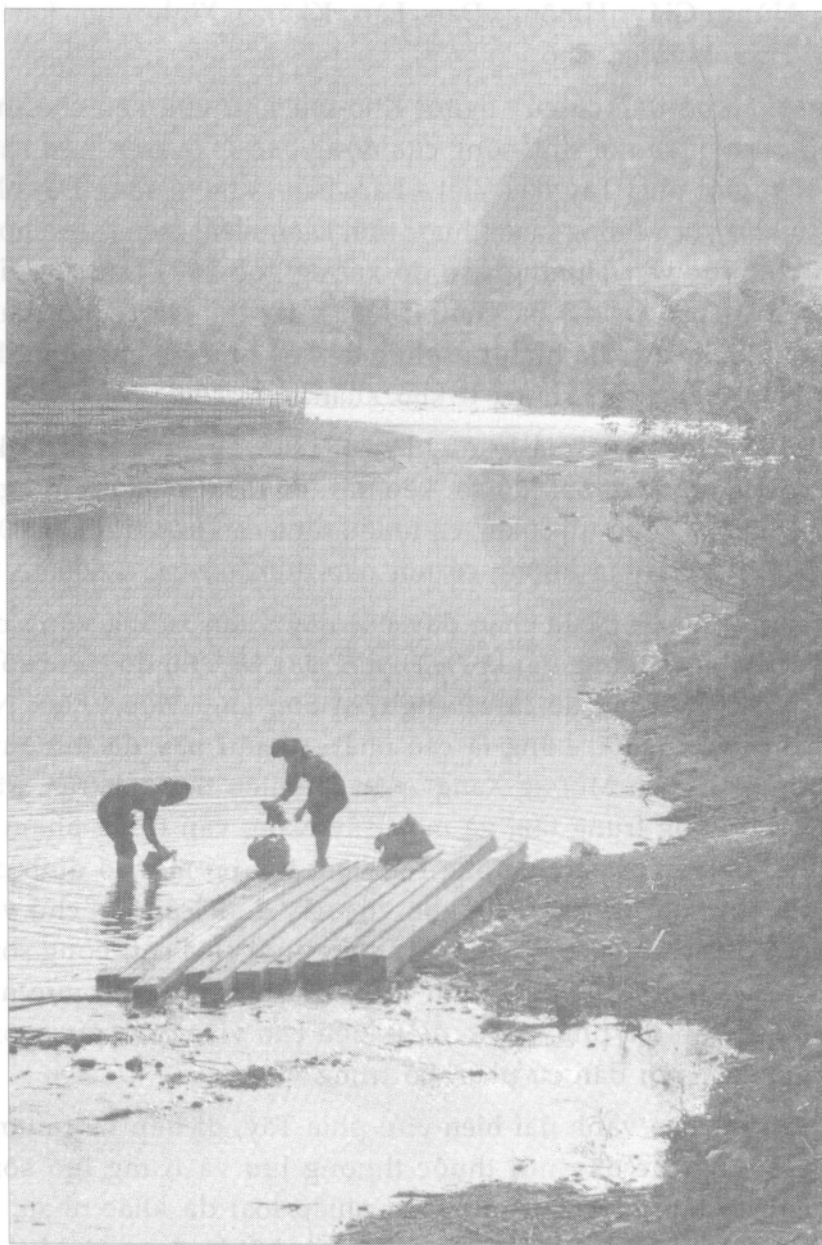
Sự phân bố dân cư của người Khơ-mú như vừa nêu cho thấy vùng cảnh quan nơi sinh sống của đồng bào nằm trọn trên vành đai biên giới phía Tây Bắc Việt - Lào, bên tả ngạn sông Đà, phía Bắc từ khu vực Mường Nhé (thuộc tỉnh Điện Biên) men theo đường biên khu vực ven Thượng Lào đổ xuống góc Tây Nam của tỉnh Nghệ An. Theo Gs. Lê Bá Thảo (TL.8, tr.12) thì: Đó là một vùng núi non hiểm trở, địa hình rất phức tạp, có nhiều sông suối, đèo dốc, giao thông còn không ít khó khăn.

Ở phía Bắc, vùng địa lý này bị chi phối bởi dãy núi đá kết tinh cổ Hoàng Liên Sơn đồ sộ, kéo dài tới 180km theo hữu ngạn sông Hồng và rộng tới 30km, có nhiều đỉnh cao trên dưới 3.000m, tương đối tập trung không có nơi nào dưới độ cao 1.500m.

Ở sườn phía Tây của chân dãy núi này vươn xuống vùng cao nguyên đá vôi thường gọi là "*miền núi sông Đà*" thì độ cao xuống thấp từ 800-1.000m, đó là cao nguyên Sơn La - Mộc Châu. Nơi đây có đỉnh núi Phi Lồng là cao nhất, và núi này đã được nói tới trong "*Sự tích Mường Xang*" như đã miêu thuật ở trên. Mặc dù vậy, ở vùng trung tâm và mạn Tây Nam, vẫn trong phạm vi phân bố dân cư của cộng đồng Khơ-mú, tồn tại một số đỉnh cao vào khoảng 2.000m. Địa hình khu vực này được cấu tạo chủ yếu bằng đá phiến và cát kết, có nhiều sông suối chia cắt. Lòng sông Đà ở đây cũng có nhiều ghềnh thác. Địa hình tại khu vực này có một số bồn địa phù sa tạo điều kiện cho việc canh tác ruộng lúa nước đối với dân cư phân bố trong vùng.

Vẫn men theo vành đai biên giới phía Tây, đi tiếp về phương nam là vùng các dãy núi thuộc thượng lưu và trung lưu sông Mã. Núi ở đây được cấu tạo bằng nhiều loại đá khác nhau, có nhiều hẻm vực và vách núi dựng đứng, nhất là đoạn từ Mường Hét cho đến Mường Lát.

Vẫn theo Gs. Lê Bá Thảo thì "Toàn bộ hệ thống núi miền Tây Bắc chấm dứt ở vòng cung sông Con là giới hạn cuối cùng của



Ven sông Tuấn Giáo (Điện Biên). Ảnh: Sách Cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam



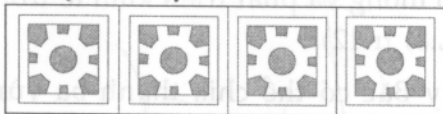
vùng đồi núi Thanh - Nghệ, bao gồm các vùng đồi Cao Phong, vùng đồi Bù Ginh, Bù Khang và vùng đồi Thường Xuân - Tây Hiếu. Mạng lưới sông suối ở đây khá dày đặc, các thung lũng đã được mở rộng tự nhiên do phù sa bồi đắp tạo điều kiện thuận tiện cho việc giao thông và phát triển kinh tế trong khu vực tương đối dễ dàng (TL.8, tr.12).

Thực vật ở Tây Bắc có thể chia thành ba vùng theo độ cao - thấp của địa hình. Với vùng thấp, độ cao dưới 1.000m, mang đặc tính rừng nhiệt đới rõ rệt. Ở độ cao trên 1.000m, các cây á nhiệt đới chiếm ưu thế. Còn từ 2.000m trở lên đã thấy xuất hiện những cây ôn đới.

Cho đến nay, rừng ở miền Tây Bắc đã bị tàn phá nhiều nhưng ở miền Tây Thanh - Nghệ thì không ít nơi vẫn bảo tồn được một số rừng gỗ quý. Tại lớp thảm thực vật ở dưới tán rừng, cư dân tại chỗ có thể khai thác được các loại măng, nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân và những cây làm thuốc khác.

Động vật ở miền rừng núi Tây Bắc trước kia còn khá phong phú nhưng vài chục năm trở lại đây cũng đã cạn kiệt trước sức tìm kiếm, săn bắt của con người.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ



Cũng như mọi cư dân miền núi ở Việt Nam nói chung, cho đến những thập niên cuối thế kỷ XX, trồng trọt vẫn là hoạt động sản xuất chính của người Khơ-mú. Các hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi, làm nghề thủ công, trao đổi, khai thác các nguồn lợi tự nhiên (săn bắt hái lượm) vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày của họ.

Do cư trú trên sườn dốc thuộc vùng núi giữa và rẻo cao nên hoạt động kinh tế của người Khơ-mú có những đặc trưng riêng, khác với các cư dân vùng thung lũng chân núi. Từ những năm 60 của thế kỷ trước, ở một số địa phương, người Khơ-mú cũng đã làm ruộng nước như ở Điện Biên, Tuần Giáo (tỉnh Điện Biên); Thuận Châu, Mai Sơn, Sông Mã (tỉnh Sơn La). Hiện nay, ở một số nơi, đồng bào đã làm vườn rừng và nghề phụ. Chăn nuôi mang nặng tính tự nhiên. Trong các nghề thủ công, đan lát là nghề tương đối phát triển nhất, trao đổi hàng hóa trước đây chủ yếu được diễn ra dưới hình thức vật đổi vật (hàng lấy hàng, không thông qua đồng tiền làm trung gian).

TRỒNG TRỌT

Trong hoạt động trồng trọt của người Khơ-mú thì nương rẫy là hình thức canh tác chính. Nương rẫy được gọi chung là *hrê*. Đó là những mảnh đất trồng trọt do chặt cây, phát rừng mà thành, thường nằm ở các sườn núi quanh nơi cư trú, được canh tác theo



phương thức phát, đốt, chọc lỗ và tra hạt. Trải qua hàng bao thế hệ, người Khor-mú cũng đã tích lũy được những tri thức nhất định trong việc canh tác nương rẫy. Để tiến hành sản xuất, phân bổ các loại giống lúa thích hợp, người ta đã biết cách phân loại rẫy với các tên gọi khác nhau.

- Theo địa hình: có hai loại là rẫy dốc (*hrê vác*) và rẫy bằng (*hrê tư cang*).

- Theo giống cây trồng: có ba loại là rẫy lúa (*hrê hngơ*), rẫy ngô (*hrê sli*) và rẫy sắn (*hrê quai*).

- Theo thảm thực vật: có ba loại là rẫy rừng già (*hrê đơng*), rẫy rừng non (*hrê cơ nhom*) và rẫy rừng tre - nứa (*hrê ti na*).

Về phương thức sử dụng đất, người ta chia rẫy thành hai loại: rẫy định canh và rẫy luân canh. Rẫy định canh thường làm ở những nơi đất bằng, canh tác lâu dài và chỉ trồng lúa hoặc ngô. Rẫy luân canh thường được làm ở nơi đất dốc và tồn tại qua hai giai đoạn: luân canh khép kín và luân canh mở.

Luân canh khép kín là hình thức truyền thống, trong đó đất được khai thác để trồng trọt quay vòng 3-4 năm cho đến khi bạc màu thì bỏ hóa 9-10 năm mới quay trở lại canh tác tiếp. Trước đây, khi dân số còn ít, rừng còn nhiều thì phương thức canh tác này khá ổn định. Nó cho phép người ta đốt rừng làm rẫy mà vẫn giữ được cân bằng sinh thái và độ phì của đất.

Nhưng trong những thập niên gần đây, do áp lực của sự gia tăng dân số và nạn phá rừng ngày càng trầm trọng thì việc làm rẫy luân canh truyền thống không còn nữa, thay vào đó là phương thức canh tác rẫy theo chu kỳ mở. Theo đó, thâm niên trồng trọt tăng lên, thời gian hưu canh giảm xuống, người ta buộc phải bỏ rẫy cũ đã kiệt màu để làm rẫy mới có độ phì cao hơn. Hệ quả tất yếu của kiểu canh tác này là dẫn tới tình trạng phá rừng, phá tài nguyên môi trường.

CÔNG CỤ CANH TÁC

Bộ công cụ canh tác nương rẫy truyền thống của người Khor-mú gồm: rìu, dao, gậy chọc lỗ, công cụ làm cỏ (*va rơ*), chiếc hái



nhất (*hép*) và chiếc giỏ đựng hạt giống đeo bên hông khi gieo vãi. Trong bộ sưu tập công cụ làm rẫy của họ, dao và rìu là hai công cụ quan trọng nhất. Tuy nhiên, ở mỗi địa phương, mỗi vùng thì kiểu dao và rìu cũng khác nhau. Chiếc gậy chọc lỗ cũng có nhiều kiểu khác nhau về độ dài ngắn, loại có đầu bịt sắt hay không bịt sắt.

Đặc biệt chiếc gậy chọc lỗ của người Khơ-mú vùng Tây Bắc có gắn một loại nhạc cụ có tên là *bung*; mà khi sử dụng, bộ phận nhạc cụ này phát ra âm thanh rất vui tai. Theo mô tả của Đặng Nghiêm Vạn, loại gậy chọc lỗ này dài tới 5m, gồm ba phần: đầu nhọn bằng gỗ cứng, thân làm bằng tre và bộ phận nhạc cụ lắp trên đầu cán (TL.7-tr.53). Ngày nay, loại gậy chọc lỗ có gắn nhạc cụ này đã hoàn toàn vắng bóng.

Thuộc về công cụ làm nương rẫy của người Khơ-mú còn phải kể đến chiếc gùi. Gùi được dùng trong lúc thu hoạch và khi chuyển lúa từ rẫy về kho. Gùi được đan bằng nan tre hay dăng, đáy có hình chữ nhật, có thêm phần đế gỗ, miệng loe. Ở Tây Bắc, người Khơ-mú thường dùng kiểu gùi có dây đeo qua trán, còn ở miền Tây Nghệ An, lại phổ biến kiểu gùi có ách tì vai.

Nông cụ của người Khơ-mú. Ảnh: Chu Thái Sơn





CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Hệ cây trồng truyền thống trên nương rẫy của người Khơ-mú chủ yếu gồm hai loại: cây lương thực và cây thực phẩm. Ngoài ra, có một số nơi người ta còn trồng bông để dệt vải.

Cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô, khoai sọ, khoai mài và sắn. Riêng ở nương lúa, người ta chủ yếu gieo các giống nếp, trong đó giống truyền thống ngon nhất gọi là *hngọ lăm pua*. Ngoài ra, người Khơ-mú còn hay trồng hai loại nếp của người Thái là *hngọ nhoi* và *hngọ tan*. Ba giống lúa tẻ được ưa thích nhất là *hngọ chao thây*, *hngọ chao dến* và *hngọ chao bụi*.

Cây khoai sọ (*sơ lộ*) được trồng thành đám riêng trên rẫy, gồm ba loại: khoai trắng, khoai tím và khoai vàng.

Cây khoai mài được trồng từng khóm quanh mảnh nương. Ngoài để ăn, khoai mài còn là đồ cúng trong một số nghi lễ gia đình.

Cây ngô gồm hai loại trắng và đỏ, trong đó ngô tẻ lấy giống từ người Hmông gọi là *sli Mẹo*.

Cây sắn gọi là *quai*, gồm hai loại *quai sơ song* là giống sắn được trồng từ lâu và *quai kẹ* là giống do nhập từ người Việt.

Thuộc về cây thực phẩm trên rẫy của người Khơ-mú có bầu, bí, các cây họ đậu, vừng, cây gia vị như riềng, gừng, sả, ớt. Các loại cây này thường được trồng xen với ngô, lúa.

KỸ THUẬT CANH TÁC

Quá trình canh tác nương rẫy của người Khơ-mú gồm các công đoạn sau: chọn đất, phát cây, đốt rẫy, dọn sạch, chọc lỗ tra hạt, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch.

Việc chọn rẫy là khâu rất quan trọng, thường do người đàn ông đảm nhận. Theo kinh nghiệm, rừng già là nơi tốt nhất để phát rẫy vì sau khi đốt, lớp tro dày khiến đất thường có màu đen xám hoặc màu nâu.

Kinh nghiệm chọn đất làm rẫy của người Khơ-mú được đúc kết qua câu thành ngữ: "*Đất đen trồng lúa, đất đỏ trồng dưa*". Khi chọn được đất, người ta thăm tra rất kỹ lưỡng, đi qua đi lại nhiều



lần, xem xét mảnh đất đó có phẳng hay không. Họ ném đất xem vị mặn, bóp đất bằng tay để xem độ dính, sau đó đánh dấu xác định quyền sở hữu bằng cách cắm *the le* (cọc gỗ hay cọc tre có cài cành lá xanh), đồng thời phát cây cối tạo thành đường xung quanh để khoanh vùng chiếm hữu.

Người Khơ-mú phát rẫy lúa vào tháng 4-5, rẫy ngô vào tháng 2-3 (theo nông lịch cổ truyền của người Khơ-mú). Rẫy thường được phát từ thấp lên cao. Lướt đầu phát cây nhỏ, dây rợ, rồi mới dùng rìu chặt hạ cây to. Khi cây to đổ xuống, người ta dùng dao chặt cành cho bằng hết. Rẫy phát xong, được phơi nắng cho khô nỏ từ 1-2 tháng mới đốt. Để phòng cháy rừng, người ta dọn một đường biên xung quanh rẫy, rộng chừng 3-4m. Cách đốt rẫy là châm lửa hết lượt ở mép dưới chân rẫy, nhờ chiều gió mà lửa sẽ bén dần lên đỉnh đám nương. Sau khi đốt, người ta dọn những đoạn cây chưa cháy hết thành đống để đốt tiếp. Đối với những đám rẫy đã qua nhiều lần hươu canh, người ta chỉ phát cây nhỏ, để khô nỏ rồi đốt.

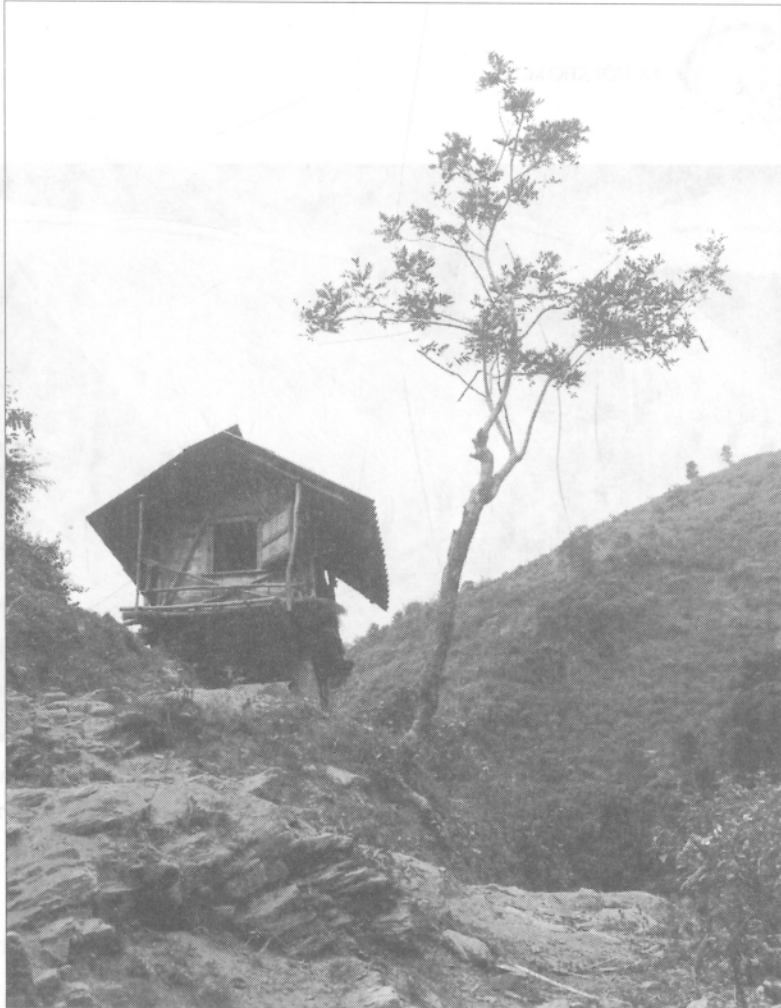
Cũng xin lưu ý thêm là thời vụ làm rẫy của người Khơ-mú ở vùng Tây Bắc không trùng với thời vụ làm rẫy của người Khơ-mú ở vùng Nghệ An. Theo đó, việc làm rẫy ở vùng Tây Bắc bao giờ cũng sớm hơn vùng Nghệ An ít nhất một tháng.

Ngày gieo lúa nương thường được chọn vào các ngày tỵ, thìn, mão, dậu. Buổi tối, trước ngày gieo trỉa, chủ nhà thường mời bà con trong bản đến uống rượu, chúc mừng. Trước khi gieo trồng, công việc chọn giống đặc biệt được quan tâm vì giống phải hợp với chất đất của đám nương mới cho năng suất cao. Thông thường, khi gieo lúa bao giờ người ta cũng trồng xen ngô, bầu bí, khoai sọ, các loại cây họ đậu, ý dĩ, kê...

Đồng bào cũng rất thành thạo trong việc xen canh, gối vụ. Ngoài mục đích là tiết kiệm đất, việc xen canh gối vụ còn có tác dụng giữ lớp màu xộp trên mặt đất chậm bị xói mòn và tăng sản phẩm trên cùng đơn vị diện tích. Thông thường, trên một mảnh nương, bên cạnh lúa là cây trồng chính, người ta thường trồng xen ngô và bầu bí. Hạt bí, ngô được trộn lẫn với lúa theo tỷ lệ một bí, mười ngô. Khoảng đất giữa nương dành để trồng

khoai sọ và ớt, xung quanh nương trồng bí đỏ, cây họ đậu, các loại rau.

Ở Tây Bắc việc gieo trỉa thường được làm theo từng đôi một: nam đi trước chọc lỗ, nữ đi sau để tra hạt và dùng chân gạt đất lấp lỗ. Còn ở vùng Nghệ An, mỗi người đều tự chọc lỗ, tự tra hạt và lấp lỗ. Để kịp thời vụ, người Khơ-mú thường đổi công cho nhau trong việc gieo trỉa.



Lều canh nương của người Khơ-mú ở Tây Nghệ An.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TĐ

Khi lúa mọc cao khoảng một gang tay, người ta bắt đầu làm cỏ lần thứ nhất. Đây là lần làm cỏ rất quan trọng, vì nếu không, cỏ dại sẽ mọc nhanh, lấn át cả cây lúa mầm, ảnh hưởng đến năng suất. Lần làm cỏ thứ hai là khi lúa sắp trở bông. Tuy nhiên, công việc lần này chủ yếu là phát lộc cây non, nhổ các lùm cây dại mới mọc, phát dây rợ xung quanh nương để hạn chế sâu bọ, chim, sóc đến phá hoại. Ngoài ra, mỗi nhà đều có một chòi nương, cất cử người trong nhà đến ngủ để bảo vệ. Xung quanh nương thường được gài các loại bẫy chim, thú. Khi lúa đã trở bông rồi chín vàng, người ta dựng các bù nhìn bằng rơm, quần giẻ, dựng các cột nứa chẻ nhỏ rồi nối dây đến chòi, thỉnh thoảng lại kéo, giật tạo ra âm thanh xua đuổi chim thú. Buổi tối, người ta đốt các đồng lửa xung quanh nương để phòng lợn rừng đến phá hoại.



Kho đựng lúa trong bản Khơ-mú ở Tây Nghệ An.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD

Trong thời gian này, các bản Khơ-mú đều có quy ước dành cho việc chăn thả gia súc nhằm bảo vệ mùa màng.

Thu hoạch là khâu cuối cùng của quá trình canh tác. Công việc này chủ yếu do từng gia đình tự đảm nhận. Trước khi thu hoạch, người ta dựng sẵn kho thóc bên cạnh chòi nung. Lúa gặt ngày nào được phơi tại mặt nung ngày ấy, đến chiều tối thì được thu gom lại đưa về chất vào kho thóc. Ngoài cách dùng *hép (nhíp)* để ngắt, người Khơ-mú còn dùng tay tuốt lúa. Trước đây, đồng bào không chuyển thóc về nhà mà ăn hết thì mới ra nung gùi tiếp về nhà. Ngày nay, kho thóc thường được dựng ngay bên cạnh ngôi nhà ở.

NÔNG LỊCH CỔ TRUYỀN

Quá trình canh tác nung rẫy thường được định theo chu kỳ khởi đầu từ khi chọn đất, phát cây, đốt, tra hạt, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch. Quá trình đó phụ thuộc vào điều kiện thời tiết của từng địa phương. Với kinh nghiệm truyền từ đời này sang đời khác, người Khơ-mú đã nắm được quy luật của thời tiết và



làm lịch riêng cho dân tộc mình, thích ứng với canh tác nương rẫy. Lịch của người Khơ-mú không theo hệ thống dương lịch mà theo hệ thống âm lịch, nhưng cách tính tháng lại sớm hơn âm lịch 2 tháng và muộn hơn cách tính tháng của người Thái 4 tháng. Tháng ba lịch Khơ-mú là tháng giêng âm lịch, hay tháng 1, tháng 2 dương lịch.

Công việc nhà nông của một năm, tức một mùa rẫy được xã hội cổ truyền Khơ-mú quy vào 12 tháng âm lịch như sau:

- *Tháng Giêng*: nghỉ ngơi, làm vườn và gieo ngô tết (mỗi nhà gieo độ một bát), ăn tết, cúng ma nhà, làm nhà hoặc sửa sang nhà cửa.
- *Tháng Hai*: nghỉ ngơi, làm vườn, làm nhà hoặc sửa sang nhà cửa, phát nương hay làm cỏ nương cũ.
- *Tháng Ba*: bắt đầu làm nương: tìm đất, phát nương, đốt nương ngô.
- *Tháng Tư*: tiếp tục làm nương ngô, gieo hạt. Khi chim “tà” kêu nếu chưa gieo hạt xong thì coi như bỏ vì họ tin rằng sẽ không được ăn. Đốt nương, dọn nương lúa sớm.
- *Tháng Năm*: tiếp tục đốt nương, gieo lúa sớm; bắt đầu trồng cây ăn củ.
- *Tháng Sáu*: hoàn thành việc gieo trồng lúa, trồng cây ăn củ; làm cỏ lúa nương sớm và nương ngô (tháng 5 và 6 là những tháng bận rộn nhất).
- *Tháng Bảy*: làm cỏ lúa mùa, thu hoạch ngô sớm, trồng đậu.
- *Tháng Tám*: tiếp tục làm những công việc của tháng trước còn lại và làm ruộng nước, đưa nước vào ruộng, cày bừa.
- *Tháng Chín*: thu hoạch lúa sớm; tuốt lúa sớm về làm lễ cơm mới.
- *Tháng Mười*: thu hoạch lúa mùa giữa vụ (không phải lúa sớm, không phải lúa muộn).
- *Tháng Một*: thu hoạch toàn bộ lúa nương; làm lễ nông nghiệp lớn.
- *Tháng Chạp*: thu hoạch lúa ruộng.



CHĂN NUÔI GIA SÚC - GIA CẦM

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi là hoạt động kinh tế bổ trợ đã tồn tại lâu đời của người Khơ-mú. Các loại vật nuôi gồm: trâu (*chạc*), bò (*lầm hậu*), ngựa (*brằng*), lợn... và các loại gia cầm. Chăn nuôi được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau: để làm sức kéo trong nông nghiệp, làm phương tiện đi lại và vận chuyển, làm đồ hiến tế mỗi khi có việc, trao đổi và tự túc tự cấp cho bữa ăn gia đình nhất là khi có khách từ xa đến.

Đồng bào cũng đã tích lũy được một số kinh nghiệm trong việc chọn giống trâu, bò; như con vật nuôi phải có chân to, dáng cao, cổ lớn và ngắn... Ngoài ra, người ta xem sừng, khoáy, khẩu đuôi của con vật để đánh giá tốt hay xấu, dễ nuôi hay không. Cho đến những thập niên cuối của thế kỷ XX, ở nhiều nơi, đa số đồng bào vẫn chưa có tập quán làm chuồng trại để chăn nuôi mà chỉ buộc nhốt dưới gầm sàn nhà ở, và điều này đã gây mất vệ sinh

nơi cư trú. Sau nhiều cuộc vận động của chính quyền địa phương, ngày nay, nhiều bản làng đã làm chuồng trại ra xa nhà ở. Ban ngày, trâu - bò được thả rông vào rừng, tối mới lùa về. Đàn gia cầm hàng ngày được ăn hai bữa: sáng và tối. Trâu, bò thường được chủ cho ăn muối, chữa trị bằng lá thuốc ngoài rừng khi có bệnh dịch. Lợn, gà, được nuôi phổ biến ở các gia đình. Đây là những vật nuôi quan trọng dùng vào các dịp hiếu hỷ, lễ tết cũng như làm



Chuồng gà trong khuôn viên nhà ở của đồng bào Khơ-mú.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD



nhà mới. Chó là vật nuôi để giữ nhà, dùng khi đi săn bắn hay đi nương. Nhiều năm gần đây, một số nơi đã phát triển nuôi dê đàn.

Tuy nhiên, chăn nuôi ở người Khor-mú vẫn chỉ là nghề phụ, bổ trợ cho nông nghiệp, chưa tách khỏi trồng trọt. Việc chăn nuôi mới chỉ phát triển ở phạm vi các gia đình và chủ yếu là nhằm tự túc, tự cấp là chính. Chăn nuôi thành đàn hầu như chưa có là bao. Rõ ràng phương thức chăn nuôi ở đây chủ yếu là nửa thả rông, nửa chăm sóc. Trong chăn nuôi cũng có sự phân công lao động theo giới: các loại gia súc lớn chủ yếu do nam giới và trẻ em đảm nhận, còn gia cầm chủ yếu do phụ nữ chăm sóc. Do ít chú ý đầu tư về kỹ thuật nên năng suất chăn nuôi còn thấp, chất lượng chăn nuôi chưa được chú trọng đúng mức.

SĂN BẮT HÁI LượM

Trước đây, do năng suất nương rẫy thấp bấp bênh, người Khor-mú chỉ duy trì ở mức sống tối thiểu trong nghèo nàn và đói rách. Thêm vào đó, trước năm 1954, đồng bào còn phải đi làm lao dịch cho các quý tộc Thái nên hàng năm thường bị thiếu đói từ 3-4 tháng. Để bù vào chỗ thiếu hụt đó, người Khor-mú trông chờ vào hái lượm các loại rau củ trong rừng, bắt côn trùng, ếch nhái, săn bắn muông thú và kiếm cá trên sông suối đầm hồ. Vì thế, ở người Khor-mú, kinh tế chiếm đoạt chiếm địa vị trọng yếu thứ hai sau trồng trọt. Theo thống kê của Đặng Nghiêm Vạn, ở một bản Khor-mú vùng Tây Bắc, trong một năm, người dân thu hái được 25 loại rau (chỉ tính vào mùa xuân), 10 loại măng, 11 loại nấm, 14 loại củ và cây có bột, 12 loại trái rừng, 20 loại côn trùng (TL.6-tr.66). Nếu như trồng trọt đáp ứng được cơ bản nhu cầu về lương thực thì hái lượm cũng đáp ứng được cơ bản nhu cầu về rau xanh và ở mức độ nào đó, nó còn góp phần khắc phục nhu cầu về lương thực trong những lúc giáp hạt.

- Nguồn hái lượm là các loại măng (*tpăng*) gồm có măng đắng, măng tre, măng nứa, măng đang, măng bương, măng vầu... Mùa hái măng thường vào tháng 2, tháng 6, tháng 7 âm lịch. Đồng bào thường rủ nhau đi từng nhóm, cả nam lẫn nữ. Người Khor-



mú hái măng bằng tay kết hợp dùng dao, thuổng. Mỗi ngày, một người có thể hái được hàng chục kg măng tươi. Ngoài để ăn tươi, người ta còn muối chua để ăn dần.

- Các loại rau rừng (*lạ*) như: *sà lạ* hái vào tháng 3, *lạclin* là lá của một cây dây leo, hái vào tháng 3. *Lạ xương nếch* dài, to bản, hái vào mùa xuân. Ngoài ra người Khơ-mú cũng thường thu hái các loại rau quen thuộc như: rau tàu bay, lá lốt, hoa chuối rừng; các loại rau rừng theo tên gọi của người Thái như: *phắc chiêu*, *phắc van*, *phắc ngọ*, *phắc đũa*...

- Các loại nấm rừng (*ti*) gồm: *timoi*, *tixavan*, *tidum* mọc trên thân gỗ mục, *ti phun*, *ti đon* mọc dưới đất... trong đó *timoi* là loại nấm có màu trắng, cánh hình đồng xu, rất ngon, hái vào đầu mùa mưa.

- Các loại củ rừng (*quai*) như: củ mài (*quai cre*), củ dáy (*quai tâm brư*), củ nâu (*quai stông*), các loại bột báng, bột đao... Đây là các loại bột có thể ăn thay cơm.

- Các loại quả rừng (*plệ*) có thể ăn sống hay luộc chín như: *plệ mạc clu*, *plệ hăm man*, *plệ ca day*, *plệ mang*, *plệ tmọ*... Ngoài ra còn có các loại quả được gọi theo tên Thái như *mác chai*, *mác muông*, *mác póm*, *mác chạy*, *mác ngọ*...

Ngoài mục đích nhằm thỏa mãn một phần nhu cầu về thực phẩm thì săn bắn ở người Khơ-mú còn nhằm bảo vệ mùa màng. Đặc biệt, theo quan niệm của đồng bào, những người trở thành thợ săn thực thụ coi việc săn bắn không phải chỉ là một thú chơi tiêu khiển mà còn do "số mệnh" sắp đặt trước (theo quan niệm của đồng bào). Có hai hình thức săn: săn cá nhân và săn tập thể.

Săn cá nhân là hình thức đi rình hay đón lõng nơi thú thường ra ăn vào sẩm tối hoặc ban đêm, nhất là vào tiết mùa đông. Vì thế, người thợ săn phải mang theo đèn chiếu để thú bắt ánh đèn rồi mới hạ gục. Vào mùa hè, người đi săn thường lần theo dấu chân con thú, nhờ sự hỗ trợ của chó săn, đón lõng sẵn để bắn hạ con vật.

Vũ khí săn thường là súng kíp tự chế hoặc mua của người Hmông. Trước đây, ngoài súng kíp, người ta còn dùng cả nỏ có tên tằm



thuốc độc. Trước khi ra khỏi nhà vào rừng, người thợ săn thường có một số kiêng kỵ nhất định (kiêng vợ, con hỏi đi đâu, trên đường đi nếu gặp người thì phải lánh đi không cho thấy mặt) mà theo họ như thế thì sẽ gặp may. Một chi tiết không thể thiếu là trước khi đi săn, người thợ săn bắt buộc phải xem bảng tính ngày, giờ để chọn giờ xuất hành. Người ta tính rằng tùy theo việc chọn giờ xuất hành mà buổi đi săn có thể gặp may hay rủi, gặp thú to hay nhỏ, gặp ít hay nhiều con thú. Người Khơ-mú gọi bảng tính ngày giờ này là *cà la*, còn người Thái thì gọi đó là *lai nham*.

Khi săn được thú lớn, người thợ săn thường cắt lấy đuôi nếu là lợn, lấy một bàn chân nếu là gấu, lấy tai nếu là hổ để đánh dấu quyền sở hữu; rồi về bản báo tin và rủ mọi người cùng đi thui, làm thịt. Con thú được chia thành hai phần: một phần dành cho người săn được, một phần dành cho anh em có mặt. Riêng đầu con thú bao giờ cũng dành cho người chủ săn. Mang thịt về nhà, chủ săn thường tổ chức bữa cơm mời anh em, hàng xóm đến và dành một phần thịt để biếu các gia đình. Xưa kia, mỗi khi săn được thú lớn, người thợ săn còn phải biếu thịt thần cho các chức dịch người Thái trong mường. Nếu là hổ thì phải nộp râu, xương ống còn gấu thì nộp mật.

Thanh niên Khơ-mú ở Nghệ An
đi săn chuẩn bị cho mùa cưới.

Ảnh: Ngọc Ánh





Săn tập thể là hình thức săn cổ xưa. Trước đây, quanh mỗi bản Khơ-mú đều có một vài khu rừng rậm được quy định làm nơi săn tập thể. Vì thế, săn tập thể thường gồm cả bản tham gia. Trưởng bản có vai trò như trùm phường săn đứng ra tổ chức. Đoàn người vây quanh khu rừng, tay cầm nỏ, giáo, gổ mõ, hò reo, xua đàn chó sục sạo tìm thú. Khi vòng vây đã được khép kín, thú hoảng sợ chạy ra và các tay thiện xạ đón lõng sẵn bắn hạ. Ngoài phần biếu và nộp cho chúa đất và chức dịch, việc phân chia thịt sẽ diễn ra như sau: người báo tin được chia thăn ngoài; người dò thấy dấu vết thú được chia một đùi sau; người bắn hạ con thú được hưởng đầu ức và $1/3$ bộ lòng; những người vây vòng ngoài được chia $1/2$ móng, vây vòng trong $1/2$ móng; những người có súng được chia một thăn. Còn lại được chia đều cho tất cả những người tham gia. Để ghi nhớ thành quả nghề săn của mình, thợ săn thường treo bộ xương đầu của các con thú lớn ở đầu hồi.

Để đánh bắt thú, người Khơ-mú còn dùng các loại cạm bẫy, với nhiều nguyên tắc hoạt động khác nhau như bẫy thất cổ, bẫy kẹp, bẫy phóng lao, thòng lọng, hố sập, cắm chông, bẫy dè, trát nhựa dính trên thân cây.

Đánh bắt cá cũng là một hoạt động kinh tế phụ diễn ra quanh năm, nhưng tập trung nhất vào mùa mưa và mùa khô. Cũng có hai hình thức đánh bắt cá: đánh bắt cá nhân và đánh bắt tập thể. Hình thức cá nhân diễn ra ở cả hai mùa, với việc sử dụng các công cụ như câu, chài, lưới, dao chém, đặt dõ của nam giới (kể cả trẻ em) và cách vớt xúc của nữ giới.

Hình thức đánh bắt tập thể chủ yếu diễn ra vào mùa hè như mò tay, ruốc cá, đập đập chắn. Ở một số nơi, người Khơ-mú cũng duy trì hình thức bắt cá dân gian như người Thái. Đó là cách làm *li, chặng* vào mùa đông. Đây là mùa nước, ở suối thường cạn, lại rét đậm, cá thường tụ tập theo đàn. Lợi dụng dòng nước chảy xiết, người ta đập đập chắn để dẫn dòng nước chảy dồn vào nơi có thác nước. Tại đó, người ta đặt một cái dõ lớn. Những ngày lạnh buốt, cá thường xuôi dòng, đến chỗ nước chảy xiết buộc phải chui vào dõ. Cứ 5-7 ngày, người ta lại ra suối dõ đó một lần. Năm được mùa, có thể thu được hàng tạ cá tươi.



THỦ CÔNG NGHIỆP

Cũng giống như các dân tộc thiểu số khác, mặc dù đã tồn tại từ lâu nhưng thủ công nghiệp của người Khor-mú vẫn chỉ là hoạt động kinh tế phụ, bổ trợ cho trồng trọt. Tuy nhiên, ở những mức độ khác nhau, mỗi nghề thủ công đều góp phần cùng các hoạt động kinh tế khác đảm bảo cho những nhu cầu tối thiểu của đời sống tự túc, tự cấp.

Nói đến các nghề thủ công của người Khor-mú, trước hết phải kể đến đan lát, bởi đây là nghề thủ công truyền thống phát triển nhất và cũng là nghề nổi tiếng nhất của tộc người này. Đặng Nghiêm Vạn đã nhận xét: *"Đồ đan lát (của người Khor-mú) rất bền và đẹp, là nguồn thu lợi lớn của đồng bào. Đồ đan lát của đồng bào cung cấp cho hầu hết các dân tộc quanh vùng"* (TL.6-tr.68). So với các dân tộc láng giềng, sự nổi trội trong sản phẩm từ tre - mây ở đây có ba điểm đáng lưu ý là: khai thác các nguồn nguyên liệu sẵn có trong tự nhiên để làm ra sản phẩm, kỹ thuật - kỹ năng đan lát đạt đến trình độ khá tinh xảo và chủng loại sản phẩm phong phú, có nhiều kiểu dáng.

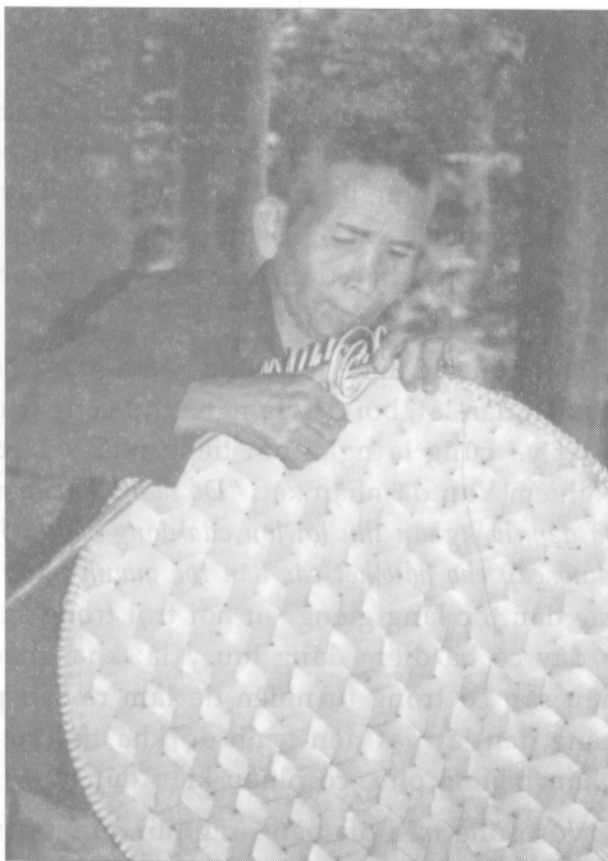
Vốn sống trên địa bàn rừng núi qua nhiều thế hệ, người Khor-mú rất thành thạo trong việc lựa chọn các nguyên vật liệu khác nhau để đan lát thành các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng và trao đổi. Riêng tre đã có tới ba loại được họ dùng phổ biến, đó là: *tờ re se, chôi, tñec*. Ngoài ra còn nứa, mai, vầu, dăng, song, mây, một số loại cây dùng để làm nguyên liệu phụ. Tất cả những nguyên liệu này được họ khai thác, thu góp hàng ngày, đem về chẻ, vuốt rồi phơi khô trên rãnh bếp để sử dụng dần. Tuy nhiên, mùa khai thác nguyên liệu tốt nhất vẫn là mùa đông vì trong thời gian này, nguyên liệu khai thác sẽ không bị mọt. Cũng có khi người ta phải mua lại nguyên liệu của các dân tộc khác. Mỗi loại nguyên liệu đều có chức năng sử dụng riêng, phù hợp với từng loại sản phẩm.

Kỹ thuật đan lát đã đạt đến trình độ khá cao. Sự tinh xảo và thuần thục chẳng những thể hiện ở các kiểu đan lông mốt, lông đôi, lông ba, đê ba - bắt bốn, đê ba - bắt năm, các kiểu đan hình mắt cáo... mà còn thể hiện ở cả trình độ tạo các mô típ hoa văn



Đan nia
(miền Tây Nghệ An).

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD



Đan lát là nghề phụ phát triển
nhất của người Khor-mú.

Ảnh: Việt Nam TTX





trang trí trên một sản phẩm. Việc đan kết hợp giữa các loại nan xanh, vàng hay một số màu khác trong tự nhiên để tạo ra những đường lượn sóng hoặc xương cá cũng là một truyền thống thường gặp ở kỹ thuật đan nơi đây. Trong đan lát, gần đây đôi khi cũng đã xuất hiện sự phân công lao động có tính chuyên môn hóa: phụ nữ và trẻ em thì chẻ nan, vót nan; nam giới thì đan, nhất là các loại sản phẩm đòi hỏi ở kỹ năng tay nghề.

Sản phẩm đan lát của người Khơ-mú phong phú, đa dạng về cả hình thức trang trí và kiểu cách cũng như chức năng sử dụng. Thật vậy, nếu lấy chức năng sử dụng làm tiêu chí, có thể chia sản phẩm đan lát của họ làm hai loại: sản phẩm dùng trong vận chuyển gồm các loại gùi (*èng*), sọt (*ki*), dậu (*mbung*)... Còn sản phẩm dùng trong sinh hoạt gia đình thì khá nhiều loại như ép com, rương đựng quần áo (*plum*), giỏ đựng (*ép mah*), hộp đựng kim chỉ (*tur đen*), các loại rổ rá, mẹt, sàng, cót, bồ đựng thóc, mâm (*phươn ma*), ghế ngồi v.v...

Tóm lại, đan lát là nghề phụ mang sắc thái đặc trưng văn hóa của người Khơ-mú. Nếu như dệt vải, thêu thùa là tiêu chí đánh giá đức tính và phẩm hạnh của các cô gái Thái thì đan lát là tiêu chí đánh giá các chàng trai Khơ-mú. Sản phẩm đan lát chẳng những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mà còn là vật phẩm trao đổi được các tộc người trong vùng ưa chuộng. Để có thể biết thêm về nghề thủ công truyền thống đặc sắc này, xin xem phần Phụ lục: *Nghề đan tre - mây (ở Tây Bắc)* của Ts. Trần Bình.

Ngoài đan lát ra, các nghề thủ công khác như dệt, mộc, rèn... ở người Khơ-mú không mấy phát triển. Thực ra, trước kia người Khơ-mú cũng đã biết trồng bông, dệt vải, song kỹ thuật dệt còn ở trình độ đơn giản, khung dệt thô sơ. Sau này, một số nơi người Khơ-mú tiếp thu kỹ thuật dệt của người Thái, còn hầu hết họ mua hay đổi lấy vải vóc của người Thái rồi về cắt may lấy là chính.

Khi quan sát về các nghề thủ công truyền thống ở vùng người Khơ-mú, ai cũng biết là nghề dệt và kỹ thuật dệt nơi đây còn kém phát triển. Từ rất lâu rồi, việc may mặc và những nhu cầu về bông - vải - sợi đều phải dựa vào sự trao đổi với người Thái cận cư.



Một số nhà nghiên cứu cũng đã có dịp chứng kiến sự hiện diện trong các bản làng Khơ-mú cái khung dệt thô sơ, kiểu Indonesia rất phổ biến ở các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông Nam Bộ xưa cũng như nay. Điều đáng nói là trong số các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me ở các tỉnh miền núi phía Bắc như: Xinh-mun, Ô-đu, Mảng, Kháng thì chỉ duy nhất có người Khơ-mú là còn lưu giữ được loại công cụ dệt cổ truyền này.

Với kỹ thuật dệt ấy, người ta căng thảm sợi dọc thành một vòng khép kín, tạo nên hai bề mặt: trên và dưới song hành. Một đầu thảm sợi thì treo lên cao (khoảng 1-2m, thường là ở ngay cái xà luồn của góc nhà). Đầu còn lại thì vòng qua thắt lưng người thợ dệt ở tư thế ngồi trên nền sàn. Hai bề mặt của thảm sợi dọc này nằm trên một độ chênh dài khoảng 3-4m từ trên cao xuống thấp, đúng như cách dệt bản địa tại các cao nguyên miền Tây Trung Bộ.

Phụ nữ Khơ-mú ở Sông Mã, Sơn La với khung dệt cổ truyền. Ảnh: Chu Thái Sơn





Cán bông làm sợi.
Ảnh: Chu Thái Sơn



Phụ nữ Khơ-mú ở Tây
Nghệ An guồng sợi
dệt vải.

Ảnh: Tư liệu tạp chí
DT&TĐ





Điều trái ngược là trong khi các dân tộc ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ phát huy được hiệu quả tối ưu của cái khung dệt kiểu Indonesia này là: tạo ra được những tấm vải sợi bông xe sẵn, bền chắc, khổ rộng tối đa đến gần một mét, đồng thời tạo ra được những tấm thổ cẩm với trang trí hoa văn màu đặc sắc. Ngược lại, đồng bào Khơ-mú, vẫn với cái khung dệt ấy song chỉ có thể làm nên những tấm vải thô khổ hẹp khoảng 30cm với năng suất rất thấp!

Qua đó, có thể rút ra được những nhận định quan trọng như sau:

1. Toàn bộ vùng núi phía Tây của lãnh thổ Việt Nam, từ tả ngạn sông Hồng theo suốt dọc Trường Sơn - Tây Nguyên đến tận miền Đông Nam Bộ, trong quá khứ lịch sử, các cư dân bản địa nơi đây vốn có cùng một kỹ thuật dệt bằng một loại công cụ thô sơ là cái khung dệt kiểu Indonesia trước khi có sự du nhập của loại khung dệt kiểu miền Bắc (như khung dệt của người Thái, người Mường...).

2. Nghề dệt và kỹ thuật dệt bằng khung dệt kiểu Indonesia ở người Khơ-mú đã bị mai một trước sự xuất hiện của cái khung dệt kiểu miền Bắc do cộng đồng người Thái du nhập với năng suất và kỹ thuật dệt có hiệu quả hơn hẳn mà các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me nơi đây chưa thể theo kịp. Họ hoàn toàn không phải là những cư dân không biết dệt hay chưa có nghề dệt như một số nhà nghiên cứu đã nhận xét⁽¹⁾.

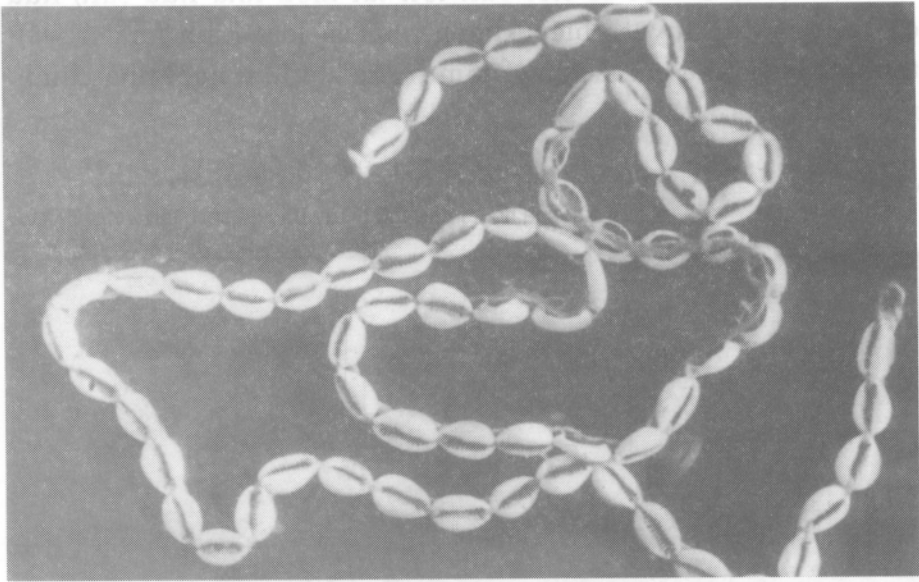
TRAO ĐỔI

Cho đến những năm trước 1954, do điều kiện của cả vùng Tây Bắc và miền Tây Nghệ An chợ phiên chưa có hoặc mới chỉ manh nha nên việc trao đổi của người Khơ-mú chủ yếu được diễn ra trong cộng đồng hoặc giữa họ với người Thái dưới hình thức vật đổi vật.

1. Xem: TL.7-tr.68, TL.12-tr.108 và Trần Bình: *Dân tộc Xinh-mun ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, H.1999, tr.94-95.



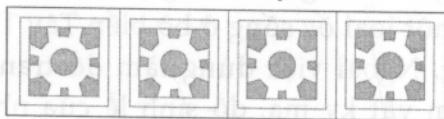
Người Khơ-mú thường dùng các sản phẩm đan lát để đổi lấy vải, thóc với người Thái; đổi lấy dao, rìu với người Hmông. Trong việc mua bán ở chợ, người Khơ-mú dùng đồng bạc “móng ngựa” hay bạc giấy. Cho đến những năm 60 của thế kỷ XX, người Khơ-mú đã từng dùng đồ trang sức bằng vỏ ốc (có tên khoa học là *Cauris moneta*), - một loại ốc sống ở bờ biển Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Ngoài việc dùng làm đồ trang sức thì vỏ ốc này còn dùng làm vật kỵ ma, đồ sính lễ của nhà trai đem đến nhà gái trong đám cưới. Trong lịch sử, vỏ ốc này từng là một loại tiền cổ được sử dụng ở nhiều tộc người từ Nam Trung Hoa xuống Nam Á tới Bắc Đông Dương. Như vậy, vào thời xa xưa, vỏ ốc *Cauris moneta* đã là một thứ tiền tệ của người Khơ-mú, khi họ còn là chủ nhân của một vương quốc khá nổi tiếng ở đất nước Lào và việc trao đổi hàng hóa của họ lúc đó đã phát triển đến một trình độ nhất định.



Tiền vỏ ốc “*Cauris moneta*” của người Khơ-mú.

Ảnh: Đặng Nghiêm Vạn

VĂN HÓA VẬT CHẤT



NHÀ CỬA

Loại hình nhà ở chính của người Khơ-mú từ trước tới nay là nhà sàn. Tuy ở một số nơi vẫn tồn tại kiểu nhà nửa sàn, nửa đất nhưng đây tuyệt nhiên không phải là loại hình nhà truyền thống của họ mà chỉ là nhà ở tạm trước khi làm ngôi nhà chính: nhà sàn.

Nhà sàn của người Khơ-mú ở Tây Bắc đã cách tân. Ảnh: TTXVN





Ngôi nhà sàn của người Khơ-mú thường có một gian - hai chái hoặc hai gian - hai chái, hay ba gian - hai chái. Vách nhà thường làm bằng nứa đan, mặt sàn lát bằng luồng, vầu bồ banh nguyên cây, đập dập. Nhà rất ít hoặc không có cửa sổ. Mỗi nhà chỉ có một cầu thang lên xuống dành cho mọi thành viên trong gia đình.

Vật liệu để làm nhà gồm gỗ, tre, nứa, song, mây, gianh, lá cọ hoặc lá mây để lợp. Đây là nguồn vật liệu sẵn có trong rừng. Kỹ thuật liên kết chủ yếu là dùng chạc, ngoãm tự nhiên hay tự tạo và lạt buộc. Công cụ làm nhà thường chỉ là chiếc rìu, con dao.

Kết cấu bộ khung nhà cũng đơn giản, gồm: cột, kèo, dầm, xà, đòn tay chủ yếu dùng gỗ nguyên cây, không bóc vỏ.

Bố trí mặt bằng sinh hoạt thường thống nhất trong vùng. Với nhà một gian hai chái thì chái bên phải là nơi đặt bếp thiêng. Bếp này chỉ dùng để đồ cơm, không nấu nướng thức ăn. Chái này có vách ngăn với gian giữa. Vách đầu hồi có "cửa ma", chỉ mở khi chủ nhà qua đời. Gian giữa là nơi ngủ của chủ nhà và con nhỏ trong gia đình. Chái bên trái có cầu thang lên xuống, nơi đặt bếp nấu nướng hàng ngày. Phần chái này cũng còn là nơi tiếp khách.

Ngày nay, nhiều nơi người ta đã làm nhà sàn cột kê, kỹ thuật lắp ráp có tua, mộng giống với ngôi nhà của người Thái hay kiểu nhà người Việt. Bố trí mặt bằng sinh hoạt giống với cách bố trí trong nhà của người Thái.

Trong các tập tục liên quan đến nhà cửa của người Khơ-mú đáng lưu ý nhất là việc chọn ngày để lấy nguyên vật liệu, chọn đất và xem hướng nhà. Theo đó, người ta thường vào rừng chặt gỗ làm nhà vào những ngày nửa đầu trong tháng, tre nứa lấy vào những ngày nửa cuối tháng, gianh lợp lấy vào những tháng mùa khô. Theo họ, chọn ngày, mùa như thế thì nguyên liệu dùng để làm nhà mới không bị mối, mọt. Việc chọn đất dựng nhà thường được làm theo hai cách: bói bằng lạt và bói bằng gạo.

Cách thứ nhất, chủ nhà lấy 10 sợi lạt dài bằng nhau, căn đều ở giữa, đặt xuống đất rồi lấy đất lấp vào chính giữa. Tiếp theo,



Nhà ở đã cách tân của người Khơ-mú tại Tây Bắc.

Ảnh: Tư liệu Viện DTH

người ta vừa nối hai đầu dây lạt bất kỳ lại với nhau, vừa cầu khẩn. Nối và khẩn xong thì nhắc bó lạt lên, nếu trong 10 sợi lạt đó chỉ cần tạo nên hai vòng tròn là điềm tốt; nếu không có vòng tròn nào thì phải tìm chỗ đất khác.

Cách thứ hai, vào buổi tối, chủ nhà đào một cái hố tròn đường kính từ 7-8cm, sâu khoảng 9-10cm, đặt một quả trứng gà vào trong rồi bỏ hai hạt gạo lên quả trứng và đẩy kín bằng cái bát. Vừa làm, gia chủ vừa nhắm khẩn như cách bói trên. Sáng hôm sau, người ta mở bát xem, nếu hai hạt gạo vẫn ở nguyên chỗ cũ thì đất ấy có thể dựng nhà được, còn nếu hai hạt gạo trên lưng quả trứng bị xô dịch thì phải đi tìm đất khác.

Việc chọn hướng nhà thường tùy thuộc vào địa hình và tục lệ riêng của từng dòng họ.

Ngày nay, việc chọn đất và chọn hướng nhà theo tập quán truyền thống không còn được người Khơ-mú duy trì một cách chặt chẽ nữa. Gần đây, một số người chọn hướng nhà theo cách tính tuổi của người Việt song cách tính này cũng chưa phổ biến vì nhiều người không nhớ chính xác tuổi của mình là bao nhiêu.



Tùy theo điều kiện của từng gia đình mà người ta làm lễ lên nhà mới to hay nhỏ nhưng thường khi lợp xong nhà mới, chủ nhà cũng làm bữa cơm thết đãi anh em họ hàng và dân bản đến thăm. Sau bữa cơm, bao giờ người Khơ-mú cũng uống rượu cần, hát chúc tụng và cầu cho gia chủ khỏe mạnh, thóc lúa đầy sân, lợn gà đầy sân, con đàn cháu đông.

Người Khơ-mú ở miền Tây Nghệ An còn có tục làm nhà lớn (nhà to hơn ngôi nhà bình thường) với lý do trong nhà có người đau ốm chữa mãi không khỏi. Khi làm nhà lớn, ngoài việc mổ gà, lợn, gia chủ còn phải hiến sinh trâu hoặc bò để khao dân bản. Các nghi thức vào nhà lớn có nhiều điểm khác với nghi thức vào nhà bình thường, trong đó đáng chú ý là việc nam đóng giả nữ nhảy múa quanh sân nhà và lễ vào nhà lớn kéo dài tới 7 ngày đêm mới kết thúc.

Những ngôi nhà truyền thống của người Khơ-mú hiện nay tồn tại tuy không nhiều nhưng ở bản làng nào mà đồng bào sống tương đối tập trung thì những dạng nhà dân gian kiểu Môn-Khơ me này cũng dễ dàng bắt gặp.

Tháng 10 năm 1993, nhóm nghiên cứu chúng tôi có dịp đến xã Hát Lót và xã Tà Hộc huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La.

Xã Hát Lót khi ấy có 6.800 nhân khẩu, bao gồm một tiểu khu kinh tế mới giãn dân và hai mươi sáu bản, trong đó hai mươi ba bản người Thái, hai bản người Kinh và một bản người Khơ-mú: bản Co Chai.

Xã Tà Hộc khi ấy có mười bảy bản thì bảy bản là người Hmông, sáu bản Thái, một bản là người Mường, ba bản là người Khơ-mú. Bản Pù Tền chỉ có 30 hộ gồm 173 nhân khẩu. Cuộc sống ở đây dựa vào 54 lao động chính và 16 lao động phụ, còn lại là người già cả và trẻ em.

Tại bản Co Chai (ở Hát Lót) ngôi nhà ba gian - hai chái lợp cỏ tranh của cụ Lò Văn Chứa (năm ấy đã 85 tuổi) là một ví dụ điển hình. Hay ở bản Pù Tền xã Tà Hộc cũng vẫn lại một ngôi nhà ba gian - hai chái, lợp cỏ tranh của vợ chồng anh Lương Văn Inh (năm ấy mới 32 tuổi) và vợ là Mè Thị Xeng (năm ấy 35 tuổi), có phần kém điển hình hơn nhưng vẫn không xa rời các yếu tố cơ bản của truyền thống Môn-Khơ me.



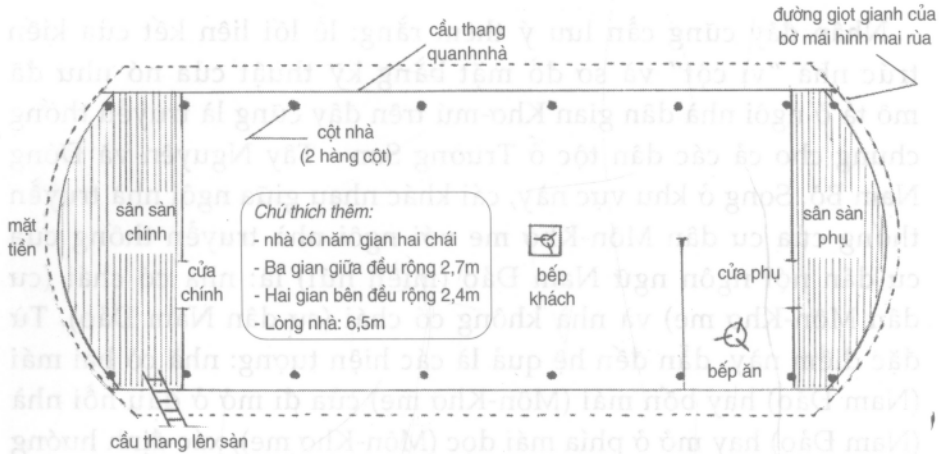
Chưa vào đến bản, từ xa nhìn vọng tới, thấp thoáng sau những màu xanh của cành lá, tôi đã thấy hiện lên một vẻ đẹp hoành tráng và huyền bí mang đậm sắc thái văn hóa Môn-Khơ me với hai chòm sừng nhà ở hai đầu đốc gọi là *khao kút* in vào nền trời lam. Và dưới đó - bờ mái của hai gian hồi kiến trúc kiểu mai rùa khum khum thật khéo.

Cho đến nay, đã không ít các nhà nghiên cứu vẫn coi hai yếu tố văn hóa gắn liền với kiến trúc nhà ở nói trên [bờ mái hình mai rùa (hình ôvan) và *khao kút* trên hai đầu đốc] là truyền thống của ngôi nhà Thái Đen mà cư dân Môn-Khơ me ở miền Tây Bắc, trong đó có tộc người Khơ-mú đã tiếp thu được (!). Phải nói ngay rằng đây là nỗi oan khiên trong nhiều năm qua của ngôi nhà dân gian Khơ-mú. Nỗi oan khiên đó xuất phát từ phương pháp nghiên cứu “trông mặt đặt tên”, không xuất phát từ phương pháp đối chiếu, so sánh với hệ thống của nó trong lịch đại và cả trong đồng đại.

Ngành Thái Đen là một nhóm tộc người duy nhất trong số 12 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Thái-Ka đai là có truyền thống kiến trúc nhà ở với bờ mái hình mai rùa và *khao kút* dựng trên hai đầu đốc. “Truyền thống” này còn vắng bóng ở cả ngành Thái Trắng - đồng bào gần gũi nhất của họ. Vậy thì truyền thống đó ở ngành Thái Đen chỉ là một tập quán mới, được hình thành sau khi tiếp thu các truyền thống này ở những dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me.

Suốt từ Bắc chí Nam mà khởi đầu là vùng núi ở tả ngạn sông Hồng rồi theo dọc dãy Trường Sơn đến tận miền Đông Nam Bộ là địa bàn phân bố của 21 tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me. Và tuyệt đại đa số trong 21 tộc người ấy đều đã và đang hiện diện cả hai hoặc một trong hai yếu tố văn hóa nói trên ở các công trình kiến trúc dân gian: hoặc nhà ở, nhà công cộng, hoặc kho lúa hay nhà mồ... Truyền thống trong kiến trúc dân gian ở ngôi nhà sàn của ngành Thái Đen không thể có ảnh hưởng vang xa cho đến tận cả khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên được.

Khi đã vào đến bản Co Chai rồi bản Pù Tền và có điều kiện quan sát kỹ bộ khung nhà thì thấy ngay một điều “rất mới”: Đó



Sơ đồ mặt bằng ngôi nhà sàn Kơ-mú cổ truyền (vẽ theo tỉ lệ 1/100) tại bản Co Chai xã Hát Lót, Mai Sơn - Sơn La. Chủ nhân: ông Lò Văn Chứa, 85 tuổi.

Ảnh: Tư liệu điện dã năm 1993 của Chu Thái Sơn.

là nhà. “vì cột” chứ không phải là nhà “vì kèo” như những mô tả lời phời, qua quýt mà tôi đã hăm hở đánh dấu, đọc, ghi và nhớ.

Bộ khung nhà cổ truyền ở đây chỉ có hai hàng cột. Như thế, đương nhiên là không có cột giữa - cột chống nóc. Hai hàng cột dọc đều cách vách thưng khoảng 20cm. Đầu cột được tạo ra các ngỗng là một khối trụ tròn (làm chức năng của tua mộng). Nằm ngay trên đầu cột là xà dọc. Xà này yên vị được là nhờ ở cái ngỗng đầu cột xuyên vào dạ xà theo từng vị trí của gian. Hai đầu các cây quá giang tỳ lên hai hàng xà dọc. Trên đầu các cây quá giang, song hành với cây xà dọc là cây hoành làm chức năng cây đòn tay, đề lên trên chân các cây kèo giả.

Sơ đồ mặt bằng kiến trúc nói trên cùng các nguyên tắc của liên kết hàng ngang và hàng dọc vừa mô tả hoàn toàn giống như truyền thống kiến trúc ở các ngôi nhà dài trên cao nguyên miền Tây Trung Bộ. Bộ khung nhà đứng được là nhờ ở các liên kết ngang - dọc, không có liên kết chéo của vì kèo. Đây là yếu tố quan trọng nhất - yếu tố kỹ thuật trong kiến trúc nhà cửa mang truyền thống Môn-Khơ me miền núi không chỉ riêng ở miền Tây Bắc Bắc Bộ mà còn là chung cho cả bán đảo Đông Dương.



Nhân đây cũng cần lưu ý thêm rằng: lẽ lối liên kết của kiến trúc nhà "vì cột" và sơ đồ mặt bằng kỹ thuật của nó như đã mô tả ở ngôi nhà dân gian Khơ-mú trên đây cũng là truyền thống chung cho cả các dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Song ở khu vực này, cái khác nhau giữa ngôi nhà truyền thống của cư dân Môn-Khơ me với ngôi nhà truyền thống của cư dân nói ngôn ngữ Nam Đảo (miền núi) là: nhà có mái (cư dân Môn-Khơ me) và nhà không có mái (cư dân Nam Đảo). Từ đặc điểm này, dẫn đến hệ quả là các hiện tượng: nhà có hai mái (Nam Đảo) hay bốn mái (Môn-Khơ me) cửa đi mở ở đầu hồi nhà (Nam Đảo) hay mở ở phía mái dọc (Môn-Khơ me), xác định hướng của ngôi nhà thì căn cứ vào đầu hồi (Nam Đảo) hay căn cứ vào phía mái dọc (Môn-Khơ me).

Ngôi nhà cổ truyền của đồng bào Khơ-mú hiện tồn đã hội đủ các yếu tố của một truyền thống lớn - truyền thống Môn-Khơ me. Tự nó đã bác bỏ hoàn toàn những ý kiến cho là do ảnh hưởng ngôi nhà của người Thái Đen. Chính truyền thống kiến trúc của cư dân Môn-Khơ me đã đồng hóa truyền thống kiến trúc nhà cửa của ngành Thái Đen.

TRANG PHỤC

Do nghề trồng bông, dệt vải của người Khơ-mú đã bị mai một nên ở hầu hết các địa phương, đồng bào ăn mặc theo người Thái và người Việt (nhất là bộ nam phục). Tuy nhiên, ở một số nơi của vùng Tây Bắc và ngay cả miền Tây Nghệ An, qua những chiếc áo nữ hiện còn, vẫn có thể nhận thấy y phục truyền thống của phụ nữ Khơ-mú có những nét riêng, không giống với bộ nữ phục Thái.

Bộ nữ phục Khơ-mú gồm có váy, áo, yếm, dây lưng, khăn đội đầu, xà cạp. Điểm khác biệt rõ nhất trong bộ nữ phục Khơ-mú so với bộ nữ phục Thái là ở tấm áo. Áo nữ Khơ-mú là loại áo cánh ngắn màu đen chàm, cổ hình trái tim, xẻ ngực, có hàng khuy cài bằng bạc (hay nhôm) hình chữ nhật gọi là quả *pám*. Hai bên vạt áo thường được nẹp thêm dải vải khác màu. Trên đó lại được đính thêm cúc bạc (hay nhôm) hình tròn chạy từ



Trang phục phụ nữ Khơ-mú
ở Tây Nghệ An.

Ảnh: Tư liệu Viện DTH

trên xuống dưới, khác hẳn với hàng cúc bạc hình con bướm hay con ve ở chiếc áo của phụ nữ Thái.

Nếu có một cái nhìn tổng quan về nữ phục, bộ phận che nửa thân trên của các dân tộc ở Việt Nam, có thể không khó khăn gì khi nhận ra rằng: áo nữ cánh ngắn - đến thắt lưng, hoặc rất ngắn (đến rốn), thậm chí còn chủ yếu ở trần nửa - thì đó là tính khá phổ biến - chưa vội nói là “truyền thống” của các tộc người Môn-Khơ me miền núi - suốt từ Bắc chí Nam - từ tả ngạn sông Hồng theo suốt dọc Trường Sơn - Tây Nguyên và đến tận miền Đông Nam Bộ. Những dân tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ khác có sự tương đồng với tập quán nói trên hay nói cách khác là tham gia vào, hội nhập vào tập quán nói trên không nhiều lắm, thậm chí là đếm trên đầu ngón tay (như Mường, Thái, La Ha ở miền Bắc hay Gia-rai, Ê-đê, Chu-ru ở Trung và Nam Tây Nguyên).

Từ bức tranh toàn cảnh về y phục che nửa thân trên trên toàn lãnh thổ Việt Nam, thật khó mà có một bảo đảm để nói rằng: Cái áo *côm* của nữ giới Khơ-mú là do ảnh hưởng từ người Thái(?), trong khi những đồng bào của người Thái thuộc gia đình ngôn ngữ Thái-Ka đai lại tuyệt đại đa số là vận áo dài - dài tới hông hay che kín hông, thậm chí dài tới giữa bắp chân.





Nếu nhìn nhận một cách công bằng hơn, sát với sự thực lịch sử hơn - về xuất phát điểm của mỗi thành tố văn hóa trong trang phục dân tộc - thì cái áo *côm* - áo cánh ngắn xẻ ngực có hàng cúc bạc rất sành điệu là vốn cổ trong truyền thống của người Khơ-mú nói riêng và của cư dân Môn-Khơ me miền Bắc nói chung. Chính người Thái, khi xâm nhập vào miền Tây Bắc Bắc Bộ xưa, đã sớm tiếp nhận nét duyên dáng này trong trang phục nữ để bản địa hóa và làm phong phú thêm những truyền thống của mình. Và chính cách ứng xử này vô hình trung đã làm cho cộng đồng người Thái xa dần với những truyền thống có tính phổ biến trong trang phục nữ ở gia đình ngôn ngữ Thái-Ka đai.

Nữ giới Khơ-mú đội (khăn) *piêu*, thêu hoa văn nhưng ở hai đầu khăn thường can thêm vải đỏ rồi gấn tua. Khi đội, phần hoa văn phô ra trước trán.

Piêu là một dải vải đen chàm, có chiều dài trung bình 1,8m, rộng phổ biến 35cm. Mỗi đầu *piêu* là một mảng trang trí hoa văn theo hình vuông mà chiều dài cạnh là chính khổ vải của khăn. Phụ nữ là tác giả của mảng trang trí này. Bố cục, hình họa và màu sắc ở đầu khăn thường được tái tạo lại những mô típ hoa văn truyền thống, vừa mang đặc tính chung của tộc người, lại vừa thể hiện cái riêng của từng địa phương.

Tấm váy ở đây có chung một kiểu dáng với tấm váy của phụ nữ Thái. Đó là loại váy ống, màu đen chàm, mặc theo kiểu xổ chân hoặc chui đầu. Hiện nay, ở những vùng giáp với biên giới Tây Bắc như sông Mã (Sơn La) hay miền Tây Nghệ An..., phụ nữ Khơ-mú ngoài cách mặc váy như kiểu của người Thái, họ còn mua luôn váy của người Lào để mặc.

Trước đây, hầu hết phụ nữ đều mang yếm. Đó là một kiểu áo lót, mặc bên trong áo cánh. Đầu yếm được thêu hoa văn và đính hai dây để buộc sau cổ. Thân yếm cũng được đính hai dây vải đen để buộc vòng ra sau lưng.

Đồng bào có hai loại dây lưng. Một loại thường bằng vải tơ tằm, nhuộm vàng hoặc xanh. Loại thứ hai chỉ những gia đình khá giả mới có. Đó là loại dây lưng làm từ một dải vải mà trên đó được đính trang trí liên tiếp các mảnh bạc nhỏ hình tròn. Khi



mang dải thắt lưng, các bà, các chị thường giấu kín đầu khăn, không để lộ ra ngoài như chị em nhiều dân tộc khác.

Xà cạp của nữ giới bằng vải chàm đen, dài khoảng 80cm, rộng khoảng 40cm, hai bên mép viền vải đỏ hoặc xanh. Khi dùng, người ta quấn vòng ngược chiều giữa hai chân để tạo ra sự đối xứng rất duyên.

Trước kia, người Khơ-mú chủ yếu đi chân đất, nay nhiều người đã đi dép.

Trong trang phục dân tộc của người Khơ-mú nổi bật nhất là tấm áo nữ và chiếc khăn đội đầu gọi là "*piêu*". Đây là đặc trưng phổ biến (tất nhiên có một vài ngoại lệ) ở các dân tộc miền núi phía Bắc.

Khăn và áo là những bộ phận trang phục che nửa thân trên - ở tầm cao cơ thể, nó đập ngay vào ánh mắt quan sát của mọi người. Bởi vậy, người ta rất chú trọng đến việc làm đẹp ở tấm áo và cái khăn đội đầu. Còn bộ phận che nửa thân dưới là váy hay quần, tạp dề buông từ thắt lưng trở xuống ít được quan tâm hơn.

Tập quán nói trên trái ngược với cách ứng xử của các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Cư dân ở khu vực này lại tập trung cho cái đẹp ở bộ phận trang phục che nửa thân dưới mà phổ biến là tấm váy quần của đàn bà và dải khố của đàn ông. Thật dễ nhận ra nguyên nhân của nó, vì nam cũng như nữ nơi đây còn phổ biến tập quán ở trần.

Ngót nửa thế kỷ qua, nếu như các nhà nghiên cứu đã gây ra nỗi oan khiên cho ngôi nhà cổ truyền của đồng bào Khơ-mú thì vẫn dòng tư duy ấy, họ đã gây tiếp những nỗi oan khiên cho chiếc áo *cóm* và tấm (khăn) "*piêu*" của nữ giới ở cộng đồng tộc người này.

Chiếc (khăn) "*piêu*" tuy không hiện diện trên mái đầu nữ giới trong các dân tộc Môn-Khơ me ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông Nam Bộ nhưng nó đã và đang là truyền thống trong nữ phục của nhiều dân tộc Môn-Khơ me miền Tây Bắc như: Khơ-mú, Xinh-mun, Kháng. Còn trong nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, chỉ duy nhất ở ngành Thái Đen là có *piêu*, ngay cả ngành Thái



Khăn và trang sức của phụ nữ Khơ-mú ở
Thuận Châu (Sơn La) 1972.

Ảnh: Đặng Nghiêm Vạn

Váy của phụ nữ Khơ-mú ở Tây
Nghệ An giống váy người Lào.

Ảnh: Tư liệu Viện DTH

Áo côm và piêu của cô gái
Khơ-mú ở Sơn La.

Ảnh: Nguyễn Đức Lân



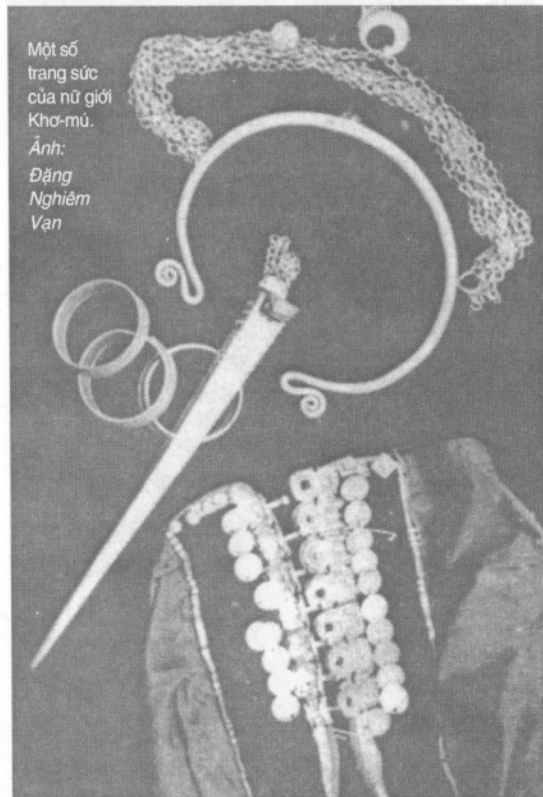


Trắng cũng xa lạ với truyền thống này. Trong nhóm Ka-đai thì chỉ có người La Ha theo truyền thống này. Chỉ cần so sánh trong nội vùng Tây Bắc hay tất cả các tỉnh miền núi Bắc Bộ thì cũng dễ dàng nhận ra rằng đó là truyền thống của cư dân Môn-Khơ me ở vùng núi Bắc Bộ. Và ở đây, lại một lần nữa, chính bộ phận người Thái Đen đã tiếp thu truyền thống đó ở các nhóm Môn-Khơ me, đặc biệt ở người Khơ-mú để làm nên một truyền thống ở nhóm tộc người mình.

Trong nếp trang phục cũ, phụ nữ Khơ-mú có cách đội khăn tạo nên cái riêng cho thẩm mỹ của tộc người mình. Để đội khăn, các bà, các chị gấp khăn làm đôi theo chiều dọc, đặt từ phía sau rồi buông hai đầu qua phía trước để ôm lấy mớ tóc nhưng phải làm sao cho một mảng hoa văn trang trí được dựng đứng, phô ra trước trán, còn một đầu hoa văn thì buông xuống dưới gáy. Hiện nay, vấn khăn kiểu này còn ít người biết đến. Lớp thanh nữ bây giờ phần đông thường vấn theo kiểu của các cô gái Thái Đen. Đó cũng là cách “đua đòi” trong giao tiếp với một tộc láng giềng có dân số đông gấp bội.

TRANG SỨC

Nếu như đồ trang sức của nam giới Khơ-mú không có gì đáng kể thì trang sức của phụ nữ Khơ-mú lại khá độc đáo và ấn tượng. Ngoài những trang sức phổ biến như vòng cổ, vòng tay, hoa tai, trâm cài tóc... thì cái độc đáo nhất trong trang sức của phụ nữ Khơ-mú mà ngày nay hầu như không còn phổ



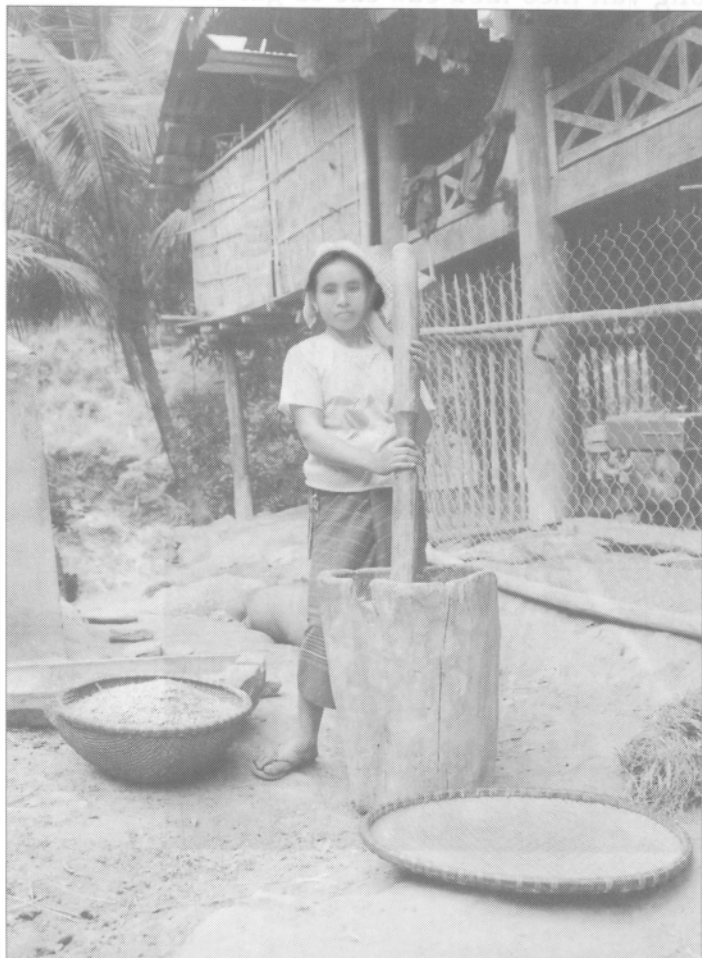
Một số
trang sức
của nữ giới
Khơ-mú.
Ảnh:
Đặng
Nghiem
Vạn



biến nữa chính là dải thắt lưng bằng vỏ ốc quấn quanh eo. Phụ nữ các gia đình khá giả còn quấn quanh thắt lưng một chùm dây xà tích bằng bạc trắng. Ngoài ra cũng cần biết đến tục ăn trầu và nhuộm đen răng mà hiện nay vẫn còn dễ gặp ở nhiều địa phương.

TẬP QUÁN TRONG ĂN UỐNG

Vốn được mệnh danh là cư dân “ăn lúa” (cũng như “Đao canh hỏa chủng”) nên trước đây, người Khơ-mú chủ yếu ăn xôi nếp. Lúa tẻ tuy có trồng trên nương song việc ăn cơm tẻ chỉ chiếm một phần nhỏ trong khẩu phần hàng ngày của họ. Ngoài ra, thời gian giáp hạt hay khi mất mùa, đói kém, đồng bào còn ăn độn sắn, ngô, khoai sọ, khoai mài. Nhiều năm gần đây, ở một số địa phương, nhất là những nơi có ruộng nước, người Khơ-mú chuyển sang ăn cơm tẻ nhiều hơn cơm nếp.



Nếp thường được đồ thành xôi hoặc nấu bằng nồi. Ngoài ra, nếp còn được lam trong ống nứa (*lun boót*) dành khi đi nương hay cho phụ nữ mới sinh con. Ngô thường được giã nhỏ thành bột rồi đồ chín. Gạo nếp còn được đồ với ngô, sắn, khoai mài, kê.

Các món ăn chế biến từ thực phẩm (thịt, cá, rau) thường được nấu canh, nướng, đồ, xào. Những dịp tết lễ, cưới xin, tang ma... thịt và rau chủ

Giã gạo bằng chày tay.

Ảnh: Tư liệu tập chí DT&TD



yếu là *luộc* và *nấu canh*. Riêng trong cưới xin và tang ma, người Khơ-mú thường nấu canh bằng nước luộc thịt (nước xáo) với ruột cây chuối rừng. Khi sẵn được thú lớn, ngoài cách luộc, họ còn làm *tái*, *lạp*. Hiện nay, ngoài những cách chế biến trên, người Khơ-mú còn có thêm món xào, ăn tiết canh.

Những món ăn đặc trưng nhất của người Khơ-mú là: thịt *lam nhọc*, thịt chua có mùi, thịt *vùi tro bếp*, nộm pịa (*brja*), thịt nướng; cá chua (*pa deec*), cá khô gác bếp, món ruột cá vùi tro dùng để chấm xôi. Các loại măng, rau ngoài cách đồ, luộc, nướng (măng đắng) còn được làm nộm (gỏi) trộn gia vị như nộm măng, nộm hoa đu đủ, nộm hoa chuối...

Khẩu vị ưa thích của người Khơ-mú là các loại thịt, cá nướng, làm chua có mùi, ăn cay. Hàng ngày, người Khơ-mú ăn ba bữa: sáng ăn lót dạ, trưa và tối là hai bữa ăn chính. Thường ngày, vợ chồng, con cái cùng ngồi ăn chung một mâm nhưng khi có khách thì phụ nữ và trẻ em không ngồi chung với khách. Thức ăn nhiều thì mỗi người có một bát riêng, ít thì mọi người ăn chung. Trước khi ăn, bao giờ chủ nhà cũng lắm nhảm vài câu khấn mời tổ tiên.

Ngoài bánh nếp (bánh tày) dùng để cúng trong dịp tết ra, các loại bánh khác ở bản làng Khơ-mú không có gì đáng kể.

Trước đây, sau mỗi bữa cơm, người Khơ-mú uống nước lã là chủ yếu. Các cụ già thường uống nước đun sôi từ một số loại lá, rễ cây rừng như củ sa nhân, lá chè rừng (*liam nhiaeng*) hoặc lá ổi, lá xoài. Ở miền Tây Nghệ An, sau này người Khơ-mú cũng chuyển sang uống nước chè tươi như người Thái. Riêng phụ nữ và trẻ em đến nay vẫn còn duy trì tập quán uống nước lã. Cũng có những gia đình nhờ phong trào vận động ăn chín - uống sôi nên đã chuyển sang uống nước đã đun sôi. Còn ở vùng Tây Bắc, ngoài nước đun sôi, người Khơ-mú còn có tập quán uống nước chè khô gác bếp, chè xao mua từ các tộc người khác.

Thú uống rượu cần cũng là một tập quán đặc trưng của đồng bào Khơ-mú. Thật vậy, hầu hết các gia đình trong mỗi bản làng đều biết làm rượu cần. Và ở họ, rượu cần được làm quanh năm, nhà ít thì luôn có dăm ba vò, nhà nhiều thì trên dưới chục vò.



Tiếp khách từ xa đến.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD

Lão bà Khơ-mú đang cất rượu.

Ảnh: Sách Đại gia đình các dân tộc Việt Nam.



Ngoài mục đích sử dụng trong các dịp tết lễ, cưới xin, vào nhà mới... rượu cần còn được dùng để tiếp đãi anh em, bạn bè, khách khứa đến thăm. Người Khơ-mú ở Nghệ An coi rượu cần là thứ nước giải khát vừa mát, vừa bổ không thể thiếu được trong đời sống của họ. Rượu cần ở đây còn là cách thể hiện mối quan hệ gắn bó về mặt tình cảm, nhu cầu giao tiếp trong sinh hoạt cộng đồng.

Mặc dù quy trình chế biến rượu cần cũng không khác gì so với một số tộc người láng giềng nhưng hương vị nổi bật ở rượu cần của đồng bào Khơ-mú là cùng một lúc cảm nhận được năm vị khác nhau: *đắng, cay, chua, ngọt và nồng*.

Ngày nay, các vò rượu cần của đồng bào Khơ-mú đã vượt khỏi ranh giới các bản làng để trở thành một món khai vị, một thứ quà tặng không thể thiếu trong các dịp tổng kết, liên hoan hay hội nghị ở xã, huyện. Hiện nay, ở Nghệ An, rượu cần của người Khơ-mú đang dần trở thành một thứ hàng hóa, mang lại thêm nguồn thu nhập cho người dân. Đã có một số người kinh doanh mặt hàng này nhưng rất tiếc là họ chỉ chú trọng về số lượng và doanh thu mà quên đi cái chất lượng độc đáo của nó.

Ngoài rượu cần, khi có khách hay vào những dịp cưới xin... người Khơ-mú còn uống rượu cất (rượu nặng). Tuy nhiên, người ta ít khi tự nấu rượu nặng mà phần lớn là mua về.

Trước đây, hầu hết đàn ông Khơ-mú đều hút thuốc lá do họ tự trồng. Thuốc được trồng vào tháng 4, thu hoạch vào tháng 8 âm lịch. Sau khi hái lá về, người ta thái thành sợi thô, phơi khô, để ỉu rồi nhồi vào ống nứa, bịt kín bằng lá chuối khô, sau đó mới gác lên giàn bếp để hút dần. Người Khơ-mú hút thuốc bằng tẩu hoặc vắn thành điệu như kiểu sâu kèn. Hiện nay, nhiều người đã chuyển sang hút thuốc lào, phương tiện là điệu ống.

Phụ nữ Khơ-mú vẫn giữ tập quán ăn trầu, nhiều người vẫn nhuộm răng đen. Trầu và cau ngoài việc dùng để ăn hàng ngày còn là một trong những sinh lễ quan trọng trong đám cưới và trong thờ cúng tổ tiên.

Trước kia, người Khơ-mú còn trồng và hút thuốc phiện. Đối với những người nghiện thì thuốc phiện chủ yếu dùng để hút.



Hút thuốc bằng tẩu. Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD

Ngoài ra, thuốc phiện còn dùng để làm thuốc chữa bệnh, nhất là các bệnh về đường ruột, đau bụng và tiêu chảy.

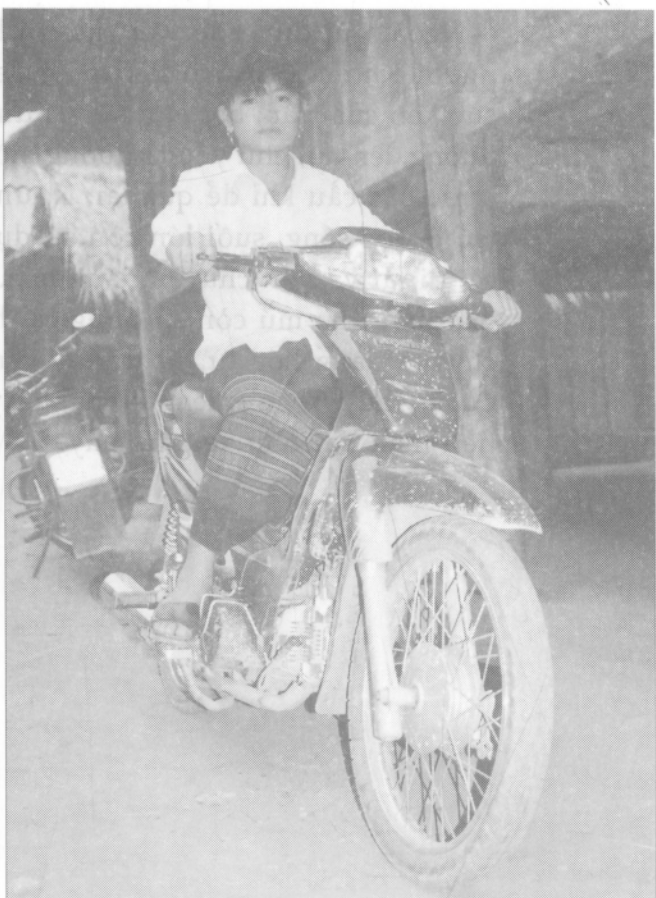
Các loại đồ gia dụng phổ biến trong các gia đình người Khơ-mú thường là chõ đồ xôi, xoong, nồi, bát, ống nước bằng nứa, thùng gánh nước; các loại gùi, rương mây (*plum*), thúng, mủng, dầm, sàng, máng, cối giã gạo...

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG - VẬN CHUYỂN

Đối với các cư dân Môn-Khơ me nói chung, người Khơ-mú nói riêng, gùi là phương tiện vận chuyển phổ biến nhất. Tuy nhiên, ở mỗi vùng, mỗi địa phương khác nhau thì người Khơ-mú cũng có những kiểu gùi khác nhau. Kiểu đan dày, dùng lâu năm; kiểu đan thưa, dùng trong một thời gian ngắn rồi bỏ. Gùi của người Khơ-mú thường được đan bằng nan tre, dăng, sợi mây rất bền chắc. Gùi thường có đáy vuông, miệng tròn loe có viền nẹp, bốn góc xung quanh được nẹp bằng song hoặc mây, có gắn thêm chân



Phụ nữ Khơ-mú đeo gùi lên nương.



Nhiều bạn trẻ Khơ-mú ngày nay đã sử dụng phương tiện giao thông hiện đại.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD

để bằng gỗ và có ách tì vai. Để tăng độ bền chắc, trên phần thân gùi, người ta luôn tạo các hình hoa văn vuông hay chữ nhật trông rất đẹp. Nhìn chung, hầu hết nam giới người Khơ-mú đều biết đan gùi nhưng để trở thành những nghệ nhân trong nghề thủ công truyền thống này thì ở mỗi bản làng chỉ có một vài già bản mà thôi.

Gùi là sản phẩm của nghề đan lát, không chỉ có giá trị sử dụng trong đời sống mà còn là vật phẩm trao đổi với các tộc người khác trong vùng. Gùi cũng còn là nét đặc trưng văn hóa tộc người không thể lẫn lộn giữa người Khơ-mú với các tộc người khác.



Ngoài gùi dùng để vận chuyển hàng hóa, vật phẩm là chính, người Khơ-mú còn có tập quán đeo túi nải, kéo, vác; sử dụng sức kéo của trâu, bò; một số gia đình có ngựa thồ. Đường đi lên nương, lên núi chủ yếu là đường mòn, những nơi suối sâu thường được bắc cầu khỉ để qua lại. Những bộ phận người Khơ-mú cư trú ở dọc sông, suối lớn còn sử dụng thuyền độc mộc để đánh cá, đi lại và vận chuyển hàng hóa. Hiện nay, ở Nghệ An nhiều gia đình Khơ-mú còn sử dụng cả thuyền gấn máy để đi lại, vận chuyển hàng hóa từ thị trấn huyện lỵ vào tận các thôn bản có đường thủy. Thanh niên Khơ-mú ngày nay cũng đã sử dụng phương tiện hiện đại như xe gấn máy.

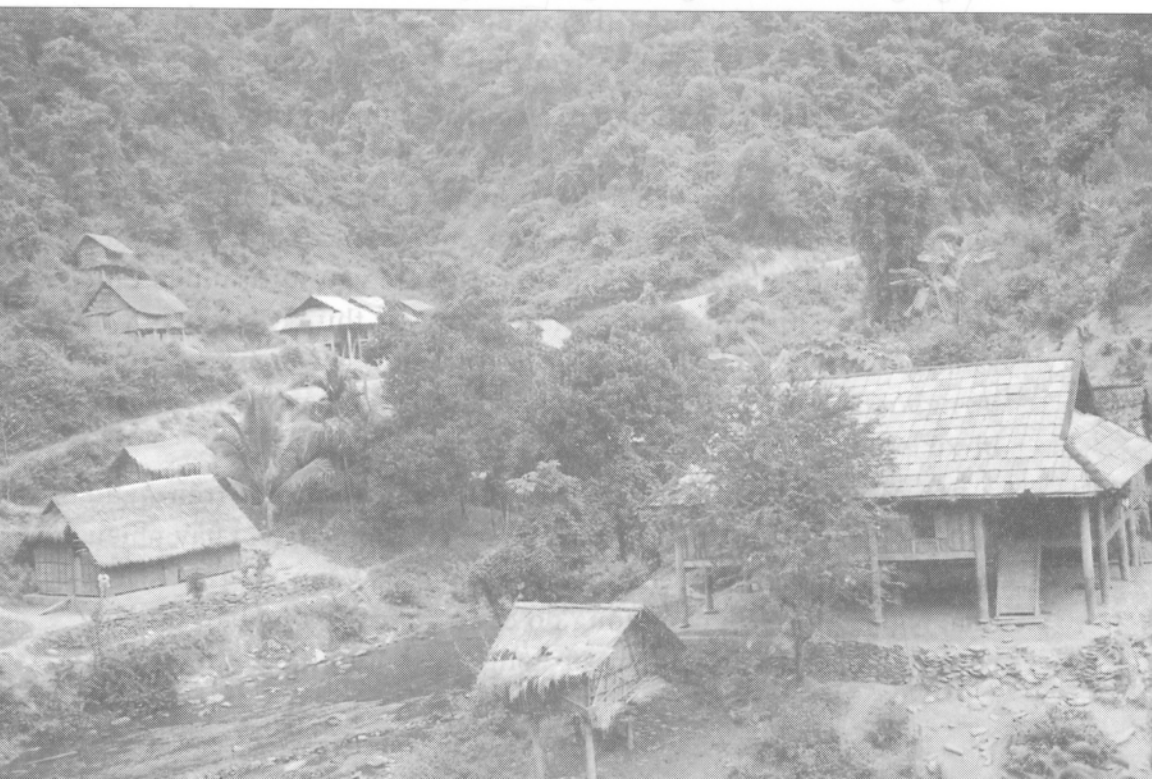
ỨNG XỬ CỘNG ĐỒNG



BẢN - LÀNG

Trong xã hội cổ truyền trước năm 1945, làng bản của người Khor-mú hoàn toàn mất tính tự chủ về mặt hành chính. Do họ phải chịu thân phận: *cuông, nhốc, pụa, pải*, địa vị xã hội thấp kém nên các bản của người Khor-mú phải mang danh nghĩa là nương nhờ vào sự che chở (mà thực chất là lệ thuộc) của các lãnh địa (các muông) do chúa đất Thái làm chủ. Mặc dù vậy, trong mỗi bản của người Khor-mú xưa cũng như nay, nếp sống cổ truyền theo phương thức tự quản vẫn được duy trì.

Một bản Khor-mú ở Tây Bắc. Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD





Bản, gọi theo người Khơ-mú là *cung*. Đây là đơn vị cơ sở nhỏ nhất của xã hội. Theo quan niệm của họ, *cung* còn hàm nghĩa chỉ một nơi cư trú của cộng đồng người. Tuy nhiên, do cuộc sống du canh - du cư chi phối nên tên bản thường không mang tính bền vững, gắn bó mật thiết như bản của các dân tộc khác ở vùng thung lũng chân núi (Tày, Thái, Mường...). Trong thực tế, cứ mỗi lần thay đổi nơi cư trú, bản của họ lại được mang một tên mới vì thế có nhiều bản do chuyển cư nhiều lần mà người dân trong bản không còn nhớ được tên gọi cũ của bản mình. Thông thường, tại những nơi mới đến, người ta dựa theo đặc điểm của cảnh quan, địa hình để đặt tên bản mới và tên mới này thường thấy là mang tên Thái. Có thể nói, nếu như số lượng tên bản gọi theo đặc điểm cảnh quan, địa hình chiếm tỷ lệ khá lớn thì hầu như không thấy những bản gọi theo tên người hay tên dòng họ.

Mỗi bản thường gồm vài chục nóc nhà sàn. Tùy theo điều kiện của địa hình mà nhà cửa được bố trí theo lối mật tập hay không theo một nguyên tắc nào. Đường đi, lối lại trong bản cũng không theo một quy định cụ thể và chủ yếu là các con đường nhỏ hẹp, để đi lại giữa nhà này với nhà khác. Xung quanh bản cũng như từng ngôi nhà, thường không có hàng rào bao quanh, không có vườn tược. Chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ nói lên cuộc sống tạm bợ, du canh - du cư xưa kia của đồng bào Khơ-mú.

Ngoài khu vực cư trú, bản còn có đất canh tác, rừng núi, sông suối, bãi chăn thả gia súc, nơi chôn cất người chết. Mọi thành viên của bản đều được khai thác, sử dụng đất đai tự nhiên trong phạm vi bản phục vụ cho nhu cầu cuộc sống. Ranh giới giữa các làng cũng được hình thành dựa trên các yếu tố tự nhiên như khe suối hay lối mòn, đỉnh núi hoặc cây cổ thụ. Tuy nhiên, các ranh giới được hình thành như trên thường chỉ mang tính ước lệ, người bản này có thể làm nương trên đất của bản kia mà không bị xử phạt.

Bản của người Khơ-mú cơ bản được tập hợp dựa trên quan hệ láng giềng. Trong một làng có nhiều gia đình của vài hay nhiều dòng họ cùng cư trú. Chẳng hạn, ở bản Xa Vang xã Tà Cả, Kỳ Sơn, Nghệ An có tới chín dòng họ cùng cư trú. Trong bản thường có một, hai dòng họ chiếm số đông và thường là những họ có



Một bản Khơ-mú ở Tây Nghệ An. Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD

công đến lập bản đầu tiên. Tuy nhiên, không phải vì chiếm số đông mà lấn át quyền lợi của các dòng họ khác. Cho đến nay, rất hiếm thấy những bản còn giữ được kết cấu chung một cội nguồn huyết thống. Mặc dù giữa các bản, mối quan hệ huyết thống vẫn còn chi phối nhưng quan hệ láng giềng ngày càng được củng cố, bền chặt. Các dòng họ trong bản thường gắn kết với nhau bởi mối quan hệ "tai hem" (anh em). Chính quan hệ này là cơ sở cho việc giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn, hoạn nạn và ngăn cản một mức độ nhất định không cho các hình thái bóc lột của một xã hội có giai cấp xâm nhập (TL.7, tr.92).

Trong xã hội cổ truyền, các bản của người Khơ-mú chủ yếu chỉ gồm những người cùng dân tộc. Đặc điểm này là do tập quán hôn nhân trong nội bộ tộc người quy định. Tuy nhiên, về sau cũng đã xuất hiện người khác tộc cùng sinh sống trong bản. Và quy mô bản cũng được mở rộng hơn, số lượng nóc nhà cũng đông hơn trước do chính sách định canh - định cư của Nhà nước, nhất là từ những năm 70 của thế kỷ trước trở lại đây.



TỔ CHỨC TỰ QUẢN

Là đơn vị xã hội tự quản, bản của người Khơ-mú vận hành theo phong tục và có người đứng đầu do dân lựa chọn theo những chuẩn mực riêng của dân tộc. Hợp thành “bộ máy tự quản” này trong mỗi bản là các chức vị có nhiệm vụ khác nhau. Bộ máy đó bao gồm:

KHUN CUNG

Khun cung với người Khơ-mú là *trưởng bản*. Xưa kia, người được làm *khun cung* thường là người của những dòng họ có đông anh em, người có tuổi và có uy tín nhất trong bản. *Khun cung* có trách nhiệm duy trì sự hòa thuận giữa các thành viên trong bản, hòa giải các vụ cãi cọ, xích mích và xử phạt những ai vi phạm luật tục. Ông là người đứng ra thay mặt dân bản thiết lập mối quan hệ bạn bè, anh em với các bản lân cận và cũng là người đứng ra điều hành công việc lao động sản xuất, nắm chắc các phong tục - tập quán của dân tộc, đồng thời cùng thầy cúng chủ trì nghi lễ cúng ma bản vào dịp đầu năm.

Khun cung có vai trò quan trọng trong đời sống như vậy nên được tất cả dân làng kính trọng. Xưa kia, sau mỗi mùa thu hoạch, dân làng đều có chút quà mang đến biếu nhà *khun cung*. Chức *khun cung* trước đây thường được cha truyền con nối; còn ngày nay, vai trò đó được mang tên mới: Trưởng bản - do làng bầu lên bằng cách bỏ phiếu kín, theo nhiệm kỳ hai năm một lần. Người được chọn giữ chức vụ này không giới hạn ở tuổi tác, miễn sao có năng lực, có đạo đức, biết đường làm ăn và giữ được uy tín. Nhiệm vụ của trưởng bản là quán xuyến toàn bộ các công việc có liên quan đến hoạt động kinh tế, đời sống xã hội, sinh hoạt văn hóa và an ninh trật tự trong bản.

GIÀ BẢN

Bên cạnh *khun cung*, già bản là lớp người có vai trò quan trọng trong xã hội của đồng bào Khơ-mú. Họ là những người đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất, am hiểu



về tri thức dân gian trong việc chọn đất, vật nuôi, cây trồng; thông thạo về các phong tục - tập quán, đối nội, đối ngoại nên họ luôn được dân bản vì nể.

Mọi sự tranh chấp về đất đai, nguồn nước, lâm - thổ sản đều phải do già bản giải quyết. Già bản là những người có tiếng nói quyết định trong việc di dời làng đến nơi khác nếu làng cũ bị hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa... Có thể nói, già bản là cố vấn cao nhất về phong tục - tập quán, về kinh nghiệm sản xuất, về đối nhân xử thế của cá nhân và cả cộng đồng. Chính vì thế mà trong nhiều công việc của bản, trưởng bản thường phải hỏi ý kiến của các già bản.

Ngoài ra, trong các bản của người Kơ-mú trước đây còn có một số người làm nghề tôn giáo, cúng bói. Đây là những người đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng, thay mặt cho cộng đồng "liên lạc" với thế giới "thần linh", cúng chữa bệnh cho người ốm bằng hình thức bốc thuốc kết hợp với phù phép, trừ tà ma. Người Kơ-mú phân biệt những người làm nghề tôn giáo theo nhiều thứ bậc, với các tên gọi riêng và chủ trì các nghi lễ khác nhau.

- *Mo một, mo môn* là tên gọi theo người Thái để chỉ những người thầy thuốc chữa bệnh kết hợp với phù phép. Hàng năm, sau vụ thu hoạch, *mo một*, - *mo môn* chủ trì lễ cúng *khâu khũa* (rang lúa) tại một ngôi nhà nhỏ dựng cạnh bờ suối gọi là *sà*. Đây là lễ cúng dâng vật phẩm để tạ ơn tổ sư nghề nghiệp của *mo môn* và những người đã được ông chữa bệnh. *Mo một* - *mo môn* còn có bàn thờ tổ sư nghề nghiệp treo trên vách nhà. Hàng tháng, *mo một* - *mo môn* thường thắp nến, rót rượu, cúng mời tổ sư nghề nghiệp gọi là *ca thôm, ca tha*.

- *Xung ra rơ* là người chuyên xem bói. Thầy bói thường theo hai cách: bói áo (bằng áo của người bị ốm, bệnh tật) và bói que để xem ma nào đòi ăn gì sau đó người muốn xem bói về sắm lễ vật và mời thầy về cúng.

- *Chau chăn nèn* là thầy cúng ma bản, chủ trì lễ cúng bản hàng năm.

- *Chau chăn đéc đa* là thầy cúng thần nước, nhất là khi có hạn hán kéo dài.



Nhìn chung, bộ máy tự quản truyền thống tại các bản của người Khơ-mú cho đến nay vẫn tồn tại và hoạt động có hiệu quả trong việc để làng bản được bình yên, hòa thuận. Sự đoàn kết, nhất trí trong cộng đồng và uy tín của người đứng đầu bản luôn đảm bảo cho sự vận hành của bộ máy tự quản này. Ở đây, tính dân chủ, sự tuân theo luật tục, kết hợp giữa lý với tình để hòa giải các công việc trong bản luôn là phương châm trong hoạt động của thiết chế tự quản.

LỆ TỤC CỦA BẢN

Nhằm duy trì nếp sống tự quản, mỗi bản đều tự đề ra những lệ tục (quy ước) chung. Mặc dù chưa phải là luật thành văn nhưng nó được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và được mọi người trong cộng đồng tự giác chấp hành. Nhìn chung, lệ tục của bản thường liên quan đến những điểm chính sau đây:

- *Liên quan đến đất đai* - Lệ tục định rằng ai muốn chiếm hữu một khoảnh đất rừng nào đó để làm nương thì phải cắm *the le* (tấm đan hình mắt cáo) làm dấu hiệu. Tất cả những chỗ nào đã cắm *the le* này, người khác không được khai thác. Nếu cố tình vi phạm thì chủ nhân của *the le* đó có quyền thu hoạch toàn bộ hoa lợi. Đối với các loại cây ăn trái, cây lấy gỗ trong rừng..., người nào nhìn thấy đầu tiên, muốn chiếm hữu thì phải đánh dấu sở hữu bằng hình chéo dấu nhân (X) hoặc cài *cành lá xanh* để làm ám hiệu.

- *Liên quan đến việc chăn thả gia súc* - Đến vụ sản xuất, tất cả gia súc và gia cầm phải được nhốt và thả vào phạm vi quy định chung của bản. Nhà nào để gia súc phá hoại hoa màu của người khác thì phải nộp phạt theo các mức: lần đầu được bỏ qua, lần thứ hai nhắc nhở, lần thứ ba người chủ hoa màu có quyền bắn chết con vật tại nương. Theo quy định, con vật bị bắn chết được chia thành hai phần: phần nằm sát đất thuộc về chủ nương, phần trên giao cho chủ con vật. Nếu mảnh nương đó là của chung thì thịt con vật được chia đều cho các nhân khẩu là đồng chủ sở hữu.



- *Liên quan đến nguồn nước* - Vào ngày cuối cùng của năm cũ, các gia đình phải góp lễ vật và cử một người tham dự lễ cúng thần nước do *chau chần đéc đa* chủ trì. Cũng vào dịp đó, mỗi nhà cử một người tham gia tổng vệ sinh nơi bến nước chung của bản. Bến nước chung (*đa hoong cung*) thường có hai khu vực: phía trên dành để lấy nước ăn, uống; phía dưới dành để tắm giặt, mổ thịt súc vật. Người nào tắm ở phía trên bến, nơi dành để lấy nước ăn, uống hoặc làm nguồn nước bị uế tạp sẽ bị bản phạt một con lợn, 1,6 đồng bạc trắng, hai vò rượu cần để thầy cúng tạ lỗi với thần nước. Nếu gia đình nghèo không có khả năng sắm đủ lễ vật, trưởng bản đứng ra tạm vay lợn của nhà khác thay thế, người vi phạm phải đi làm thuê để trả nợ dần. Bản cũng quy định việc mai táng phải cách xa nguồn nước và không được chôn phía trên bến nước. Ai cố tình vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của bản.

Người Khơ-mú sống với nhau rất hòa thuận. Họ sẵn sàng giúp đỡ nhau, cho nhau mà không cần nghĩ đến việc trả nợ. Do quan niệm trộm cắp là tội bất nhân, một hành vi xấu hổ, nhục nhã nên trong bản thường ít khi xảy ra nạn trộm cắp của nhau. Nếu ai đó ăn cắp hoa màu (lúa, ngô, sắn, dưa, rau...) của người khác mà bị bắt quả tang thì hình thức phạt là làm nhục người đó bằng cách bắt đeo trên mình vật đã lấy trộm rồi đi quanh làng vài vòng để tự bêu riếu trước mọi người về hành vi xấu của mình. Tùy theo mức độ nghiêm trọng hay vừa phải (trộm trâu, bò, gia súc, gia cầm, tiền bạc, quần áo) mà bản áp dụng các hình thức xử phạt khác nhau.

Ngày nay, bên cạnh các quy ước cũ, nhiều nơi còn tự xây dựng những quy ước mới bổ sung, trong đó cũng thường bao gồm những quy định về bảo vệ nguồn nước, hoa màu, rừng; về trật tự trị an trong bản cũng như việc thực hiện các quy định của nếp sống văn hóa mới ở nông thôn miền núi; nhất là thể thức tổ chức cưới xin, tang ma, thách cưới cũng như việc giúp đỡ nhau trong khó khăn, hoạn nạn, đói kém v.v... Những quy ước này được người dân tích cực hưởng ứng, tự giác chấp hành vì nó có tác dụng thiết thực đối với cuộc sống hàng ngày của làng bản.



DÒNG HỌ

Tùy theo từng vùng mà dòng họ của người Khơ-mú được gọi bằng những thuật ngữ khác nhau. Người Khơ-mú ở Nghệ An gọi dòng họ là *tạ*, còn ở Tây Bắc gọi là *xính* giống như cách gọi của người Thái. *Tạ* hay *xính* là thuật ngữ dùng để chỉ những nhóm người có cùng quan hệ huyết thống, cùng nguồn gốc tổ tiên về một huyền thoại. Dấu hiệu thể hiện rõ nhất về mối quan hệ nguồn gốc này chính là việc kiêng khem và thờ chung vật tổ. Những người cùng một dòng họ tập hợp thành một đơn vị ngoại hôn chặt chẽ. Theo đó, những người cùng họ tuyệt đối không được quan hệ hôn nhân với nhau, ai vi phạm là mắc tội loạn luân và bị xử phạt rất nghiêm khắc.

Người Khơ-mú ở vùng Nghệ An có những dòng họ: *Tmoong*, *Rvai*, *Lo*, *Xeo*, *Chon*, *Cút*, *Chích*, *Ven*, *Hung*, *Ốc*... Trong khi đó các dòng họ này của người Khơ-mú ở vùng Tây Bắc đã được đổi sang các họ Thái: họ *Rvai* đổi thành họ *Quảng*; họ *Rvai Der* đổi thành họ *Lộc*, họ *Rvai Tláp* đổi thành họ *Lương*; họ *Ôm* đổi thành họ *Vi*, *Lò*; họ *Tmoong* đổi thành họ *Lủ*, *Lèo*; họ *Chun Dre* và họ *Ríc* đổi thành họ *Tông*...

Đặc điểm chung của dòng họ người Khơ-mú là đều mang tên một số loài động vật, thực vật hoặc các đồ vật (vô tri giác). Có thể chia thành ba nhóm như sau:

- Nhóm họ mang tên động vật có:
 - + Nhóm hổ (*Rvai*) gồm *Rvai Vêng Ung* (hổ vằn), *Rvai Tláp* (báo), *Rvai Der* (hổ xám)...
 - + Nhóm cây, chồn (*Tmoong*) gồm *Tmoong Hol* (cây hương), *Tmoong Rung* (cáo đuôi dài).
 - Nhóm chim có: *Chun Dre* (chim đuôi dài), *Tgoóc* (chim đuôi dài màu trắng, mắt viền đỏ), *Ríc* (cú), *Pít* (chim chích), *Thràng* (đại bàng), *Xiêm Ôm* (rẻ quạt), *E lốt*...
- Nhóm mang tên thực vật gồm: *Tvạ* (duong xỉ) với các chi như *Tvạ Tơ Rông Rbai* (cây guột), *Tvạ Năm* (rau dớn), *Tvạ Vơn* (duong xỉ đại).
- Nhóm mang tên vật vô tri giác có: *Xoong* (rọ lợn).



Việc lấy tên các loại chim, thú, cỏ cây và đồ vật làm tên họ cũng như việc kiêng ăn thịt vật tổ thường được gắn với các truyền thuyết, truyện kể nhất định, trong đó chứa đựng ý thức mang ơn, cho rằng những con thú, cây cỏ, đồ vật đó đã cứu giúp dòng họ mình thoát nạn.

Ngày nay, việc kiêng ăn thịt vật tổ tuy vẫn tồn tại nhưng họ không còn tuân thủ một cách nghiêm ngặt như trước. Mặc dù vậy, đồng bào Khơ-mú vẫn tin rằng những người cùng họ cho dù có ở xa đến đâu, nhưng khi gặp nhau đều coi là anh em chung một nguồn gốc, chung một tập quán.

Dòng họ ở cộng đồng Khơ-mú tổ chức không được chặt chẽ, nó tồn tại chủ yếu nhằm duy trì các quy tắc hôn nhân, trong đó chứa đựng ba mối quan hệ:

- Quan hệ giữa bản thân mình với những người cùng thế hệ gọi là *tai hem*.
- Quan hệ giữa bản thân mình với các thành viên là nam giới bên phía nhà vợ gọi là *động mạ*.
- Quan hệ giữa bản thân mình với các thành viên là nam giới của các gia đình chị em gái đi lấy chồng gọi là *mạ cum* hay *động quynh*.

Trong ba mối quan hệ trên thì quan hệ *tai hem* là gốc của dòng họ, còn quan hệ *động mạ* là ngược lại của quan hệ *mạ cum*, *động quynh*.

Đây chính là tàn dư của hôn nhân liên minh ba thị tộc, trong đó quy tắc hôn nhân thuận chiều được duy trì chặt chẽ và bền vững⁽¹⁾.

Trong quan hệ dòng họ của người Khơ-mú, quyền của người làm cậu - thường gọi là "quyền ông cậu" (avunculat) còn khá đậm nét. Ông cậu vừa có quyền lợi, vừa có nghĩa vụ liên quan đến gia đình cháu, nhất là cháu gái. Thật thế, khi dựng vợ, gả

1. Gọi là hôn nhân liên minh *ba thị tộc* và quy tắc kết hôn *thuận chiều*, hãy hiểu như sau: con trai của dòng họ A được kết hôn với con gái ở dòng họ B. Còn con trai dòng họ B chỉ được kết hôn với con gái dòng họ C (không được kết hôn với con gái ở dòng họ A). Vẫn theo chiều thuận ấy thì con trai dòng họ C chỉ được kết hôn với con gái tại dòng họ A.



chồng cho con cái, bố mẹ nhất thiết phải hỏi ý kiến ông cậu. Ông cậu cũng là người chủ trì lễ ăn hỏi và quyết định thực hiện các nghi thức trong ngày cưới.

Khi cháu rể dựng nhà mới, ông cậu là người dựng nhà bếp, làm *khao kút*, đan *ta leo* buộc ở đỉnh đầu cây cột gian khách, là người nhóm bếp lửa đầu tiên và cho cháu các loại giống cây trồng, vật nuôi (gà). Người Khơ-mú còn cho rằng đánh mất vợ sẽ đụng chạm đến họ nhà vợ, ảnh hưởng đến vía của ông cậu. Ma họ nhà vợ được coi là ma có nhiều quyền uy liên quan đến vận mệnh của gia đình. Khi ông cậu chết, con rể và cháu rể là người có trách nhiệm lo việc tang lễ và được hưởng phần thịt hiến sinh là đùi trâu, đùi lợn. Xưa kia, người Khơ-mú còn có tục sau khi ông cậu chết, cháu gái được chia một phần tài sản của ông cậu để lại.

HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

HÔN NHÂN

Quan hệ hôn nhân của người Khơ-mú diễn ra theo nhiều nguyên tắc khác nhau, trong đó nguyên tắc cơ bản nhất là ngăn cấm người cùng một dòng họ kết hôn với nhau. Ban đầu, việc nghiêm cấm có hiệu lực đối với tất cả các thành viên trong từng dòng họ như họ Rvai, Ôm, Tmoong..., về sau do số lượng thành viên của từng họ quá đông, từng dòng họ lại chia nhỏ thành các ngành hay các chi. Lúc này, những người tuy cùng một dòng họ nhưng đã thuộc ngành khác nên có thể đặt quan hệ hôn nhân với nhau. Vì vậy, người ta chỉ nghiêm cấm tuyệt đối giữa những người cùng một ngành, nghĩa là những thành viên có chung một ông tổ gần (*tai hem động mạ, động quynh*), lấy nhau.

Những người vi phạm nguyên tắc kết hôn, tức là có quan hệ hôn nhân với người cùng nhóm *tai hem* thì phạm tội loạn luân (*sor lang*) và bị dòng họ xử phạt theo luật tục (của dòng họ). Do quan niệm người phạm tội loạn luân sẽ gây ô uế cho đất, nước, động đến thần linh, gây ra tai nạn lớn cho cộng đồng: dịch bệnh, lũ lụt, hạn hán... nên người Khơ-mú thường áp dụng hình phạt cho người phạm tội là phải nộp một con dê, kèm thêm một nén bạc trắng cúng ma bản để tạ lỗi với thần linh. Trong ngày cúng



đó, đôi trai gái phải lấy máu dê rửa mặt, phải ăn trong máng heo trước sự chứng kiến của cả bản.

Người Khơ-mú cho rằng, tội loạn luân chẳng những sẽ gây tai họa cho dân bản mà chính bản thân họ cũng sẽ chuốc lấy họa lớn như: không có con, đoản thọ hoặc sinh con có hiện tượng "lại giống". Vì thế, để tránh vi phạm, trai gái khi đã đến tuổi dựng vợ, gả chồng thường được các bậc cha mẹ răn dạy tìm hiểu kỹ đối tượng mà mình sẽ kết hôn.

Nguyên tắc thứ hai trong hôn nhân ở người Khơ-mú là hôn nhân thuận chiều, nhưng trường hợp lấy nhau ngược lại cũng bị vi phạm tập tục. Nguyên tắc này có thể hình dung như sau:

Các con trai thuộc xính (hoặc *tạ*) *Ôm* kết hôn với các con gái của xính *Rvai* thì các con trai của xính *Rvai* không được kết hôn với các con gái của xính *Ôm* nữa, mà chỉ lấy được con gái của xính *Tmoong*. Cũng như thế, các con trai của xính *Tmoong* không kết hôn được với các con gái thuộc xính *Rvai* mà chỉ kết hôn được với các con gái của xính *Ôm* hay một xính bất kỳ nào khác.

Ở người Khơ-mú, hình thức hôn nhân "con cô con cậu" vẫn còn phổ biến nhưng chỉ diễn ra đối với những người con gái của chị em gái với bố. Người Khơ-mú ưa thích các trường hợp hôn nhân giữa "con trai cô với con gái cậu". Từ cách gọi vợ chồng cậu và bố mẹ vợ bằng thuật ngữ "*động êm, mạ êm*" cho thấy khởi thủy của quan hệ hôn nhân ở người Khơ-mú là hôn nhân "con cô con cậu". Đây là hình thức đầu tiên, ngăn cấm các cuộc hôn nhân nội tộc. Ở giai đoạn phát triển nhất, hình thức hôn nhân này cho phép những cuộc hôn nhân với người con gái của anh em trai bên mẹ cũng như của chị gái bên bố. Như vậy, hình thức hôn nhân "con cô con cậu" ở người Khơ-mú đã rơi vào giai đoạn tan rã, tức chỉ cho phép kết hôn với những người con gái của chị em gái với bố.

Hình thức hôn nhân anh em chồng (levirat - thuật ngữ khoa học chỉ quan hệ hôn nhân này) và hôn nhân chị em vợ (sororat - thuật ngữ khoa học chỉ quan hệ hôn nhân này) cũng tồn tại phổ biến ở người Khơ-mú. Điều này được phản ánh qua câu tục ngữ: "*Thrac con mạ, cần bọ tai hem*" (Lấy trâu, lấy cả con lẫn



mẹ, lấy vợ lấy cả chị lẫn em). Theo tục hôn nhân anh em chồng thì khi chồng chết, anh em bên họ nhà chồng có thể lấy người vợ góa đó nhưng phải được người này ưng thuận. Nếu người đàn bà góa từ chối những cuộc hôn nhân này thì phải hoàn trả lại tiền thách cưới cho gia đình chồng. Cũng như vậy, theo tục hôn nhân chị em vợ thì vợ chết, người chồng góa bụa mặc nhiên có thể kết hôn với em gái của vợ mình nhưng không được kết hôn với người chị của vợ. Trường hợp người chồng không chấp nhận cuộc hôn nhân này thì phải trả cho cô em gái vợ một nửa gia tài; còn ngược lại, nếu nhà gái không chấp thuận cuộc hôn nhân này thì phải trả cho nhà chồng một nửa số tiền cưới trước đây.

HÌNH THỨC VÀ QUAN HỆ GIA ĐÌNH

Người Khơ-mú tồn tại hai hình thức gia đình: gia đình nhỏ và gia đình lớn, trong đó gia đình nhỏ là hình thức chủ đạo. Thế nhưng ở ngay hình thức chủ đạo này, gia đình nhỏ cũng có nhiều tổ hợp khác nhau:

- Tổ hợp gồm một cặp vợ chồng và các con chưa lập gia đình.
- Tổ hợp gồm một cặp vợ chồng, các con và bố mẹ già (hoặc chỉ còn bố hay mẹ).
- Tổ hợp gồm một cặp vợ chồng, các con, bố mẹ già và em trai hay em gái của chồng.
- Tổ hợp là một gia đình nhỏ không trọn vẹn, gồm vợ (hoặc chồng), các con đã lập gia đình.

Bên cạnh hình thức gia đình phổ biến nói trên, một số địa phương vẫn tồn tại hình thức gia đình lớn. Tuy nhiên, quy mô và thành phần của nó đã được thu hẹp hơn nhiều so với gia đình lớn trước kia. Hình thức gia đình lớn này tồn tại dưới dạng "gia đình mở rộng", bao gồm cha mẹ đã già yếu, vài ba cặp vợ chồng của các con trai đã hoặc chưa có con. (Đôi khi còn có thêm các chàng rể trong thời kỳ ở rể trước khi cưới). Các thành viên ở chung trong một ngôi nhà, làm chung trên một vài mảnh nương, sản phẩm thu được đều là tài sản chung và tiêu dùng chung cho cả gia đình.



Trong thực tế, những gia đình lớn đang tồn tại hiện nay chỉ là hình thức quá độ vì trước sau thì các cặp vợ chồng trong đó sẽ lần lượt tách ra làm nhà riêng, xây dựng kinh tế riêng. Những cặp vợ chồng mới tách ra từ một gia đình lớn vẫn duy trì những mối quan hệ mật thiết về nhiều mặt trong cuộc sống thường ngày. Theo tài liệu của Nguyễn Đình Lộc - Đại học Sư phạm Vinh - thì có 10-15% tổng số hộ trong các bản tập trung người Khơ-mú ở Kỳ Sơn, Nghệ An duy trì theo chế độ gia đình lớn gồm 3-4 thế hệ và là con cháu từ một ông - bà sinh ra.

Gia đình lớn có tài sản chung, thu nhập chung và phân chia sản phẩm lao động theo nguyên tắc bình quân. Chủ gia đình đóng vai trò quyết định trong mọi mặt đời sống, quán xuyến mọi hoạt động sản xuất. Nếu chủ gia đình qua đời hoặc già yếu, người con trai cả sẽ thay thế và điều hành các công việc. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quan hệ giữa chủ nhà (chồng) và vợ là tương đối bình đẳng. Thông thường gia đình lớn tan vỡ khi số lượng thành viên trong đó trở nên quá đông, việc tổ chức sản xuất gặp nhiều trở ngại, chỗ ở cho các cặp vợ chồng quá chật chội, đặc biệt là khi có một cặp vợ chồng muốn tách ra xây dựng kinh tế riêng.

Gia đình nhỏ của người Khơ-mú là một đơn vị kinh tế độc lập, tài sản gồm có nhà ở, nương rẫy, nông cụ sản xuất, nông phẩm (lúa, ngô, sắn), các loại gia súc, gia cầm, đồ gia dụng, chăn đệm... Một số gia đình khá giả hơn có vài chiếc chiêng, một ít bạc trắng, trâu, bò... Song nhìn chung, cơ sở kinh tế của gia đình người Khơ-mú còn rất nghèo nàn, chủ yếu chỉ đủ chi dùng, trang trải cho cuộc sống thường ngày mà chưa thể có tích lũy, làm giàu như người Thái hay người Hmông trong vùng.

Việc tổ chức sản xuất và phân công lao động trong gia đình theo giới tính và tuổi tác rất rõ rệt. Đàn ông thường đảm nhận các công việc nặng nhọc, chế tác công cụ sản xuất, rèn, săn bắn. Phụ nữ chia sẻ với nam giới một số công việc trên nương rẫy như: phát cây con, làm cỏ, đóng vai trò "mẹ lúa", chủ trì lễ cúng hồn lúa. Phụ nữ còn là người lo việc nội trợ: nấu cơm, kiếm củi, khâu vá, giặt giũ, chăn nuôi gia súc - gia cầm, nuôi dạy con cái...



Người Khơ-mú theo chế độ phụ hệ, gia trưởng. Điều đó được phản ánh qua mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Người chồng, người cha có vai trò rất lớn: là người hướng dẫn và quán xuyến trong sản xuất và phân công lao động cho các thành viên, chủ trì các nghi lễ cúng tổ tiên, cúng mừng nhà mới... Khi cha mẹ qua đời, chủ nhà là người điều hành công việc tang lễ, đưa hồn cha mẹ về thế giới bên kia.

Với bên ngoài, chủ nhà là người giao thiệp với trưởng bản, tiếp khách, giải quyết những việc liên quan đến lợi ích của gia đình và các thành viên, xây đắp, gìn giữ mối thân tình giữa gia đình với dân bản nói chung.

Tính chất phụ quyền của gia đình Khơ-mú còn thể hiện trong quan hệ tài sản, chỉ có con trai mới là người được thừa kế tài sản. Toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý của chủ nhà. Khi chủ nhà qua đời mà tổ hợp gia đình vẫn được giữ nguyên thì người con trai cả sẽ thay thế cha quản lý tài sản chung đó. Trường hợp các anh, em trai (cùng vợ con) tách ra ở riêng thì tài sản trong gia đình sẽ được phân chia theo từng cặp vợ chồng nhưng vợ chồng anh cả vẫn được nhiều hơn chút ít. Các cô con gái khi đã trưởng thành đều có thể tự gây vốn riêng (bằng vải vóc, tiền bạc...) để chuẩn bị cho tương lai sau khi về nhà chồng.

Mặc dù không được thừa kế tài sản nhưng trong gia đình, con trai, con gái đều được yêu thương và đối xử công bình. Vợ chồng, con cái luôn chăm sóc, đùm bọc lẫn nhau. Vợ chồng sống với nhau rất chung thủy, hiếm thấy hiện tượng chồng ngược đãi vợ. Cũng như ở nhiều dân tộc khác, người Khơ-mú mang tâm lý thích có con trai đầu lòng với quan niệm, con trai là trụ cột gia đình, là người nối dõi dòng họ, chăm sóc cha mẹ khi già yếu, đảm đương các công việc nặng nhọc. Tuy có quan niệm như vậy nhưng trong thực tế, dù con trai hay con gái thì người Khơ-mú cũng quan tâm như nhau. Trẻ em được sống trong sự yêu thương, đùm bọc của các thành viên trong gia đình và họ hàng, ít thấy trẻ em bị cha mẹ ngược đãi, chửi mắng hay đánh đập.



MỘT SỐ TẬP TỤC TRONG ĐỜI

SINH VÀ NUÔI DẠY CON

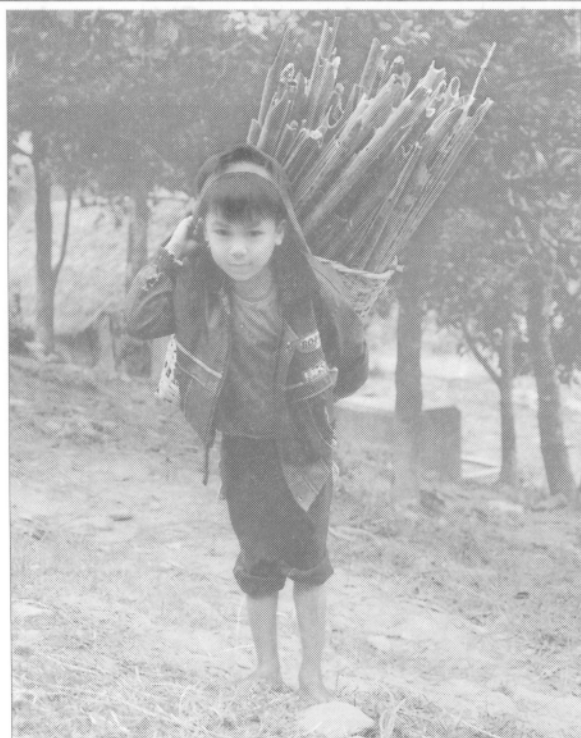
Trong xã hội cổ truyền, khi mang thai, người phụ nữ Khơ-mú vẫn làm việc và ăn uống bình thường như các thành viên khác trong gia đình. Họ chỉ kiêng ăn đồ ngọt và uống rượu trắng nhưng vẫn được uống rượu cần. Cả vợ và chồng phải kiêng đánh và giết thịt súc vật, thậm chí thấy người nào giết thịt súc vật, họ không nhìn hoặc lánh đi nơi khác. Thời gian vợ mang thai, chồng không được xẻ gỗ. Người Khơ-mú có tập quán nếu đi phục vụ đám tang thì phải lấy được một mẫu gỗ quan tài, ít vải liệm, dây buộc cang, cuống chiếu (trái cho thi hài nằm)... mang về để khi đẻ con thì đem những thứ ấy đun nước tắm cho trẻ mới sinh trong ba ngày đầu và họ tin rằng làm như vậy trẻ sẽ khỏe mạnh(!). Một số nơi còn có tục xem bói cho người mang thai để cầu cho thai nhi khỏe mạnh, lúc sinh được dễ dàng.

Khi người mang thai trở dạ thì được đưa vào gian dành riêng cho phụ nữ, đối diện với bếp gọi là *hoong a con*. Phụ nữ Khơ-mú đẻ ngồi, tay vịn sợi dây buộc từ xà nhà xuống. Giúp sản phụ thường là mẹ đẻ hoặc mẹ chồng hay các em gái chồng.



Mẹ con người
Khơ-mú bên bếp
lửa gia đình.

Ảnh:
Nguyễn Đức Lân



Trẻ em Khơ-mú trai cũng như
gái đều được gia đình yêu
thương, chăm sóc .

Ảnh: Nguyễn Đức Lân

Trẻ em Khơ-mú ở Tây Nghệ An
đều biết phụ giúp gia đình.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD



Trường hợp khó đẻ thì mời thầy cúng đến làm phép bằng cách lấy một con vịt sống, cho thoa rượu trắng rồi xoa lên phần bụng và lưng của sản phụ, vừa xoa vừa lẩm nhẩm cầu khẩn. Một cách làm phép khác là thầy cúng lấy nước lã hòa lẫn với hạt vừng và ba hạt bông, đọc phù chú rồi cho sản phụ uống.

Sau khi sinh, người ta lấy chỉ buộc thắt nút dây rốn dài khoảng ba ngón tay (trên 20cm) rồi dùng cật nửa để cắt. Khi cắt, người ta kê cuống rốn lên hòn than nóng với hàm ý chống tà ma. Sau khi đẻ, người mẹ và đứa trẻ được tắm rửa bằng nước ấm trong ba ngày đầu, sau đó mới được ra khỏi gian đẻ. Nhau của bé được bỏ vào ống tre, nút bằng giẻ rồi đem buộc vào một gốc cây nào đó ở ngoài bản lúc sáng sớm. Nếu là con đầu lòng, khi cuống rốn rụng, người ta đem treo lên rãnh bếp dùng làm thuốc chữa bệnh.

Sau khi sinh, sản phụ kiêng ăn thịt trâu trắng, thịt chó, cá chép, cá trê, thịt khỉ, thịt hoẵng... vì những thức ăn này thường tanh, ăn vào sẽ đau bụng, dễ bị hậu sản. Thức ăn hàng ngày thường chỉ là rau luộc, canh nấu với muối, hạt tiêu. Gia đình có điều kiện thì ăn thịt gà rang, hầm với gừng, muối hoặc các loại thịt nạc kho khô, cá nướng chấm muối.

Trong bảy ngày đầu sau khi sinh kiêng người lạ vào nhà vì sợ mang vía đứa trẻ đi theo. Vì thế, người ta phải đan một cái *the le*, trên đó cắm một cành lá xanh rồi buộc vào chân cầu thang để làm ám hiệu kiêng cử.

Lễ đặt tên (*pân mọ*) cho con thường được tổ chức sau khi sinh ba ngày (có nơi 11 ngày) với các lễ vật như: gà, rượu cần, rượu trắng, quần áo trẻ sơ sinh, chỉ buộc cổ tay... Lễ cúng làm ngay tại gian giữa. Người mẹ trao đứa trẻ cho ông nội bế. Ông nội ẵm đứa trẻ lên rồi đặt cho cháu một cái tên đã định sẵn. Sau đó, ông xem chân gà để đoán mệnh (cho đứa trẻ). Tiếp đến là nghi thức buộc chỉ cổ tay cho đứa trẻ và cả bố mẹ nó. Buổi lễ đặt tên còn có bà con, họ hàng đến dự, góp vui với gia đình. Sau lễ đặt tên, người mẹ chính thức hết thời gian ở cữ, được tự do ẵm con đi thăm bà con thân thích và hàng xóm trong bản.



Thời gian đầu, phụ nữ Khơ-mú nuôi con bằng sữa mẹ. Nếu người mẹ thiếu sữa thì người ta dùng rễ cây đu đủ hầm với thịt lợn nạc cho sản phụ ăn. Theo kinh nghiệm của người Khơ-mú thì dùng măng của cây song nấu thành canh nhạt cho người mẹ húp là phương pháp tốt nhất để người mẹ có nhiều sữa. Người Khơ-mú cũng biết nhiều loại thuốc dân tộc để phòng trừ khi người mẹ bị hậu sản hay băng huyết...

Do điều kiện cuộc sống còn khó khăn, việc ăn uống, vệ sinh còn thấp kém nên từ lúc thơ ấu cho đến tuổi thiếu niên, trẻ em Khơ-mú gần như phải tự thích ứng với điều kiện và hoàn cảnh vốn có. Trong quá trình đó, nhiều đứa trẻ không đủ sức đề kháng, dễ bị chết yếu từ tấm bé; còn những đứa sống sót thì sẽ trở nên cường tráng, khỏe mạnh. Cũng từ tuổi thiếu niên, trẻ em đã tham gia vào các công việc nhẹ trong gia đình theo lứa tuổi và sức khỏe của chúng. Con trai thì chăn trâu, mò cua, bắt cá, làm bẫy; còn con gái thì trông em nhỏ, nấu cơm, lấy củi, xúc tôm cá. Từ 15 tuổi trở đi, trẻ em đã có thể hòa nhập vào cuộc sống lao động chung của gia đình. Đó cũng là thời kỳ chúng biết cách làm quen, tìm người bạn tình, chuẩn bị để sẵn sàng bước vào một tương lai mới.

CƯỚI HÔI

QUAN HỆ LUYẾN AI TIỀN HÔN NHÂN

Trai gái Khơ-mú được tự do tìm hiểu và yêu nhau từ tuổi niên thiếu, cha mẹ không bao giờ ngăn cấm. Người Khơ-mú có tập quán "ngủ mái" gọi là "do lə con lưm" cho phép trai gái được ăn nằm với nhau trước khi đi đến hôn nhân. Tập quán này là di ảnh của thời kỳ quần hôn nguyên thủy.

Vào các buổi tối, nhất là vào tuần trăng sáng, từng tốp con trai mang theo nhạc cụ: nhị, đàn môi, rủ nhau đi tìm bạn tình. Khi đã chọn được người ưng ý, cứ tối đến, chàng trai đến đầu nhà cô gái đánh đàn môi báo hiệu để cô bạn ra ngoài hiến tâm sự cho đến tận khuya mới chia tay về. Xưa kia, nếu cô gái ưng thuận, họ ra sàn nhuộm răng rồi về buồng ăn nằm với nhau (TL.7,



tr.107). Ngày nay, tập quán “*do lự con lưm*” ở người Kơ-mú vẫn tồn tại nhưng các bậc cha mẹ quản lý con cái chặt chẽ hơn. Nếu cha mẹ không cho phép thì cô gái không được ra ngoài để tiếp bạn trai. Chàng đành phải đứng dưới gầm sàn chờ, và đến một lúc nào đấy thì cũng phải ngậm ngùi ra về!

Sau một thời gian tìm hiểu, nếu cha mẹ cô gái chấp thuận thì nhà trai được tổ chức các nghi lễ theo tập tục như sau:

LỄ ĂN HỎI (DUN DÔNG, DUN MA HOẶC DỌ MANH CẨM BẠ)

Thành phần đi ăn hỏi gồm có ông mối (*lạm*), bố hoặc mẹ chàng trai và một số anh em họ nhà trai. Lễ vật mang theo gồm trầu cau, bốn lít rượu, 2kg gạo, hai con gà. Đến nơi, sau những lời chào hỏi, ông mối đặt lễ vật xuống và thưa chuyện với nhà gái, nói rõ mục đích của đoàn. Sau khi nhà trai ngỏ lời, cha mẹ cô gái hỏi ý kiến cô xem có ưng thuận không rồi nói lại với nhà trai. Nếu cô gái không vừa lòng thì lễ vật được trả lại cho nhà trai, còn nếu cô ưng thuận thì hai bên làm bữa cơm đính ước. Sau khi ăn cơm xong, hai bên bàn bạc và thống nhất thời gian làm lễ cưới chính thức cũng như các khoản lễ vật mà nhà trai phải lo liệu để đưa đến nhà gái như: lợn, gạo, rượu, gà, bạc trắng hay tiền mặt.

LỄ CƯỚI (PUN ĐÊ KLÊ CẨM BẠ)

Tùy theo sự chuẩn bị của nhà trai và sự thỏa thuận của hai gia đình mà lễ cưới chính thức thường được tổ chức sau lễ ăn hỏi sớm hay muộn.

Đến ngày đã định, nhà trai mang lễ vật sang nhà gái. Họ nhà gái cử đại diện ra kiểm kê từng khoản. Nếu thiếu, nhà gái có thể yêu cầu nhà trai bổ sung hoặc cho khất nợ hay cũng có thể thay thế bằng tiền. Khi mọi khoản đã đủ, nhà trai chính thức bàn giao lễ vật trước sự chứng kiến của trưởng bản.

Sau khi nhận lễ vật, nhà trai cất cử người mổ lợn, gà, chế biến các món ăn rồi dọn ra mâm để làm lễ cúng tổ tiên họ nhà gái. Lễ cúng diễn ra tại gian thờ tổ tiên (*hoang hrôi gang*). Người ta



bày các lễ phẩm ra một tấm phen rồi tất cả các thành viên nhà gái và chú rể ngồi xung quanh mâm cúng. Chủ nhà trình trọng cúng mời tổ tiên về chứng giám lễ thành hôn và phù hộ cho đôi tân hôn. Cúng xong, chủ lễ lấy cơm nếp, tiết gà chấm lên trán và đầu gối của chàng rể cùng các thành viên trong gia đình, sau đó mỗi người cùng nếm một ít thức ăn trong mâm rồi kết thúc. Hai họ ngồi vào tiệc cưới, vừa ăn uống, vừa chuyện trò.

Ở miền Tây Thanh - Nghệ, lễ cưới của người Kho-mú được tổ chức hai lần: lần thứ nhất chỉ làm lễ cưới nhỏ (*teng gang*), lần thứ hai lễ cưới chính (*mạc xờ ria*). Sau lễ cưới lần thứ nhất, chàng trai chính thức làm nghĩa vụ ở rể theo tập tục. Trước kia, hạn ở rể phải từ 3 đến 12 năm. Tuy nhiên, thời gian ở rể do hai bên gia đình thỏa thuận. Cũng có thể, nhà trai không muốn ở rể theo đúng yêu cầu của nhà gái thì có thể nộp một khoản tiền theo thỏa thuận để thay thế. Thời gian ở rể vì thế có thể ngắn hơn. Trong thời gian ở rể, chàng trai phải đổi họ của mình sang họ nhà vợ. Ngày nay, tục ở rể chỉ còn là hình thức, việc đổi sang họ nhà vợ cũng ít thấy duy trì.

Hết thời hạn ở rể, nhà trai còn phải đem một số lễ vật sang nhà gái để làm lễ đón dâu. Thành phần đi đón dâu thường có: chú, bác, cô, cậu, anh em của chú rể, đủ cả nam, nữ, già, trẻ từ 6-8 người.

Một trong những nghi lễ quan trọng nhất trước khi đón dâu là nhà trai làm lễ xin tách linh hồn của chú rể và cô dâu khỏi sự ràng buộc của ma nhà phía gia đình cô gái để nhập vào ma nhà của gia đình chồng. Trước khi cô dâu ra về, ngoài số của hồi môn mang theo (như: chăn, đệm, các đồ nữ trang, tiền, bạc do cha mẹ anh em, bà con bên nhà gái cho, tặng), bố mẹ vợ thường còn cho đôi vợ chồng tân hôn một số giống vật nuôi (gà, chó, lợn, kể cả trâu, bò - nếu có).

Sau khi đón con dâu về, nhà trai cũng giết lợn, gà làm lễ cúng trình với tổ tiên để nhập hồn cô dâu vào ma nhà. Các nghi thức của lễ nhập ma này tương tự như đã thực hiện trong nghi lễ ở bên nhà gái. Chủ nhà lấy xôi và tiết gà lần lượt chấm lên trán, đầu gối của cô dâu và các thành viên nhà trai rồi buộc chỉ vào



cổ tay đôi vợ chồng mới cưới. Sau đó, mỗi người ném một ít thức ăn trong mâm cúng rồi người ta mới dọn cỗ mời họ hàng, bà con cùng ăn tiệc cưới.

Ngày nhà trai đón dâu về, nhà gái cũng cử một đoàn đưa dâu sang. Trong tiệc cưới, nhà trai thường mời đoàn nhà gái ăn trước để tỏ sự kính trọng. Sau bữa cơm, hai họ cùng nhau uống rượu cần, hát hò chúc tụng cho gia chủ và hạnh phúc của đôi vợ chồng mới.

LỄ TANG

Người Khơ-mú tin rằng cái chết tốt nhất là chết già, thân thể trọn vẹn. Những người chết "bất đắc kỳ tử" sẽ biến thành các loại ma đi lang thang mọi nơi. Họ cũng cho rằng, khi chết hồn người sẽ về sống với thế giới của "ma". Thế giới đó được gọi là "cuôi ptê" nằm trong khu vực nghĩa địa của bản, cách bản một con sông gọi là "ôm ta khai". Theo cách giải thích của người Khơ-mú thì sau khi chết, người quá cố sẽ có một cuộc sống trái ngược với trần gian. Nếu ở trần gian là ngày thì dưới đó là đêm và ngược lại. Thế giới của người chết cũng có đủ các thứ như ở trần gian. Ở đó con người vẫn tiếp tục sống trong các bản làng riêng theo từng dòng họ, cũng mặc quần áo, mang đồ trang sức, cũng làm nương, chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà...

Khi có người chết, việc đầu tiên là tang chủ bắn hai (hay bốn) phát súng và đốt lửa trước nhà để báo hiệu cho dân bản biết. Sau khi anh em, họ hàng tề tựu, người chết được mặc quần áo mới, rửa mặt sạch sẽ rồi quần đặt song song với cây đòn nóc nhà, tại gian có nơi thờ ma nhà. Nếu đã có quan tài thì liệm xong, người ta đặt thi hài vào quan tài rồi mới quần.

Xưa kia, trước khi đem đi mai táng, thi hài được liệm kín bằng vải trắng, trên trán đặt một đồng xu bạc, ở nách kẹp một con gà nhỏ đã đập chết để làm vật dẫn đường cho người chết về với thế giới của ma, xung quanh quấn chăn, rồi bó chiếu bên ngoài mới đem chôn.

Đặt thi hài tại nơi quần xong, người con trai cả dỡ các bức vách ngăn trong nhà, lấy các đồ thờ cúng ma nhà bày đặt khắp



nơi để chúng tỏ trong gia đình có điềm dữ. Tất cả các con trai, con gái, cháu nội và các vai em của người quá cố đều để tang. Con trai thì mặc áo trắng, khăn trắng, thắt lưng trắng; con gái, con rể và các vai em thì mặc áo trắng, khăn trắng.

Theo phong tục, các con trai và con dâu cùng cháu nội ngồi phía đầu quan tài; các con gái và con rể ngồi phía chân; họ hàng ngồi xung quanh thì hài khóc thương người quá cố. Khóc xong một lượt, các chú, bác trong dòng họ hỏi ý kiến con trai cả để lo liệu tổ chức tang lễ.

Thông thường, gia chủ phải thịt một con lợn để làm bữa cơm vĩnh biệt người đã khuất. Sau khi nấu nướng, người ta bày quanh quan tài một sải vải trắng, một chai rượu, một con dao, một ống nước, một cái bát và một cái đĩa đựng thức ăn nấu chín, một cái rương đựng quần áo, và thắp hai ngọn nến ở phía đầu và phía chân.

Khi thầy mo cúng xong, con cháu và bà con, họ hàng mới ăn cơm. Để tỏ lòng thương tiếc người đã khuất và để chúng tỏ sự hiếu thảo của con cháu, trong bữa cơm này người ta chỉ dùng tay bốc ăn chứ không dùng đũa, thìa; lấy lá chuối trải làm mâm, dùng ống tre, nứa làm bát đựng. Đây cũng là cách hồi cố lại sinh hoạt trong ăn uống của tiền nhân.

Xưa kia, sau bữa cơm vĩnh biệt, người ta còn mời thầy mo về, thịt trâu hay bò làm chay, tiễn hồn người chết về với thế giới của ma. Vì thế, thi hài thường được quàn trong nhà hai hoặc ba ngày mới đem đi mai táng.

Người Khơ-mú rất coi trọng việc chọn đất đặt mộ. Để chọn được nơi đào huyệt, trước khi đi người ta đo chiều dài của thi thể và đem theo hai miếng gỗ gọi là *sơ oong* (một thứ thê âm dương) để xem bói. Đến rừng ma, thầy bói cầm *sơ oong* đọc nhẩm rồi tung lên, khi hai miếng gỗ này rơi xuống đều nằm sấp thì coi như thần đất đã chấp nhận, ngược lại, miếng sấp, miếng ngửa thì phải tìm nơi khác.

Huyệt được đào sâu khoảng 1,2m-1,5m. Xưa kia, người Khơ-mú còn duy trì cách chôn cất tử thi theo thời thượng cổ: đặt quan tài trong hang. Sau khi đào huyệt, người ta khoét vào thành huyệt



một vách hang vừa đủ để đặt quan tài, rồi dùng liếp che, cọc đóng ken bên ngoài rồi mới lấp đất (TL.7, tr.127).

Khi đi mai táng, thi thể được đặt trên cáng. Con rể khiêng phía chân đi trước, con trai khiêng phía đầu đi sau. Trên cáng gắn các cây nến để đốt trên đường khiêng ra huyệt. Theo họ, phía nào sắp ong cháy lâu hơn thì người khiêng phía đó gặp may hơn. Theo lệ, những người đi khiêng ngoài dự ăn cơm, còn được tang chủ trả cho tiền công và một miếng thịt.

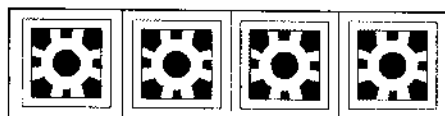
Sau khi lấp huyệt, người ta đắp thành ụ cao, bên trên dựng nhà mồ, lợp gianh và được rào qua loa. Người ta bỏ vào trong nhà mồ các thứ của chia cho người chết, treo thủ lợn hay đầu trâu và buộc một con gà còn sống vào chân cột nhà mồ. Những thứ đó là tài sản của người quá cố được chia phần.

Khi đưa tang xong, tang chủ thịt hai con gà, lấy tiết để bôi, dùng một ít xôi chấm lên đỉnh đầu và lòng bàn tay những người đi đưa đám với ý nghĩa trừ tà ma.

Sáng hôm sau, con cái mang một ít lễ vật (gồm cơm, rượu và thức ăn) ra tận huyệt, rồi hú hồn người quá cố về ngụ tại nơi thờ trong nhà. Từ đấy, người Khơ-mú không bao giờ ra thăm mộ nữa.

Tập tục của người Khơ-mú khi trong bản có người chết, thường cả bản đều nghỉ việc để lo phúng viếng và giúp tang chủ. Thường thì nhà nào cũng giúp một ít gạo, một ít tiền hoặc thêm con gà. Cũng có khi cả bản cùng chung một con lợn độ vài chục kg để làm mâm cơm phúng viếng. Thanh niên thì giúp làm thịt lợn, gà, lấy củi; đàn ông thì giúp làm quan tài, đào huyệt, khiêng cáng; phụ nữ thì nấu nướng, cắt khâu quần áo tang... Cần nhớ rằng, việc giúp đỡ này được mọi thành viên trong bản tự nguyện và người ta coi việc tương trợ này chẳng những là tình cảm mà còn là nghĩa vụ giữa những người trong cộng đồng.

ĐỜI SỐNG TINH THẦN



TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO

Ở người Khơ-mú, nếu như đời sống vật chất còn nghèo nàn thì đời sống tinh thần lại khá phong phú. Phạm vi của đời sống tinh thần rất đa dạng. Nó không chỉ phong phú trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo mà còn phong phú cả trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật dân gian.

Trong nhận thức cũng như trong đời sống hàng ngày, người Khơ-mú chịu sự chi phối bởi những tín ngưỡng của dân tộc mình và của cả các dân tộc xung quanh, đặc biệt là dân tộc Thái. Tuy nhiên, sự vay mượn lẫn nhau trong lĩnh vực tôn giáo - tín ngưỡng giữa họ và người Thái cũng không thể làm mờ nhạt đi những nét riêng biệt của tộc người mình.

THẾ GIỚI THẦN LINH

Người Khơ-mú tin rằng mọi hoạt động trong đời sống hàng ngày của họ đều do các lực lượng siêu nhiên chi phối. Lực lượng siêu nhiên này được gọi là *hrôi* có nghĩa là "ma".

Theo quan niệm của họ, *hrôi yvang* (ma trời) là loại ma lớn nhất, đáng kính trọng nhất và cũng đáng sợ nhất. *hrôi yvang* có một số ma để sai khiến, trong đó quan trọng nhất là ông Sét *Chun đrai*. Đồng bào mô tả rằng *Chun Đrai* thường khoác áo màu xanh da trời nhưng chưa biết hình dáng cụ thể, tay



cầm rìu và có binh lính là gió. Mỗi khi gió to có nghĩa là lúc *Chun Drai* bực tức vì loài người không thờ cúng *pru đồng* (thuồng luồng) chu đáo để *pru đồng* nổi giận không dâng đủ nước cho *Chun Drai* làm mưa. *Chun Drai* là loại ma mang điều lành, vâng lệnh trời làm mưa và trừng phạt những người vi phạm tục lệ trong xã hội cổ truyền của họ. Vì thế, mỗi khi mưa to, gió lớn, sấm sét âm ầm, tốt nhất là chạy vào ẩn nấp nơi chuồng lợn để khỏi bị *Chun Drai* trừng phạt.

Từ quan niệm này, nhiều người Khor-mú cho rằng những người phạm tội loạn luân muốn tránh đòn trời đánh thì phải ăn trong máng lợn.

Mặc dù quyền uy lớn nhất nhưng *hrôi yvang* không tác động đến toàn bộ đời sống con người và muôn vật trên trái đất. Do đó nó cũng chưa được người Khor-mú coi là đáng sáng tạo ra trời đất và muôn loài. Chính vì thế, người Khor-mú quan niệm *hrôi yvang* là loại ma trời rất chung, chưa được hiểu một cách đầy đủ như khái niệm *thần* ở các dân tộc khác. Tại một số địa phương, do chịu ảnh hưởng văn hóa Thái nên người Khor-mú cũng coi *Then luông* (Thượng đế) là vị thần cao nhất của mình.

Loại ma thứ hai là *hrôi pte* (ma đất). *hrôi pte* được coi là tinh linh của một hòn đất, hòn đá hay một lực lượng siêu nhiên trú ngụ trong đó. Dưới quyền ma đất còn có ma nương (*hrôi hre*), ma rừng (*hrôi bri*), ma bản (*hrôi cung*) v.v... Người Khor-mú quan niệm trời và đất là một khối thống nhất nhưng lại là hai lực lượng đối lập giống như âm - dương trong quan niệm của người Việt. Ma đất vừa được hiểu là loại ma chung chung, vừa được hiểu là ma cụ thể cai quản từng địa phương giống như khái niệm *thổ thần* ở người Việt vậy.

Loại ma thứ ba là *pru đồng* (ma thuồng luồng) tượng trưng cho quyền lực của nước hay các sông suối cụ thể. Người Khor-mú tin rằng ở những bề mặt nước lớn thường có một con vật "huyền thoại", mào ngũ sắc, có bốn chân, mình có vẩy, hình rắn. Con vật này chính là thuồng luồng có chức năng làm ra mưa.

Loại ma thứ tư là *rvai* (con hổ) tượng trưng cho "tinh" của loài hổ, ma chúa tể của rừng núi cai quản tinh linh của muôn thú.



Đó là bốn siêu linh mang điều lành mà trong bất cứ dịp cúng nào cũng được người Khơ-mú nhắc đến. Bốn siêu linh này cũng như *hrôi yvang* (ma trời) và *hrôi tà dạ* (ma tổ tiên) đôi khi do giận dữ có thể gây tai họa để trừng phạt con người. Nhưng nếu đã được thờ cúng chu đáo mà vẫn còn gây tai họa thì con người có thể trừng phạt bằng cách “mắc mỏ”, “bỏ đói”. *Hrôi tà dạ* (ma tổ tiên) ở người Khơ-mú tượng trưng cho ma của thị tộc, của dòng họ, là hồn của người sinh ra dòng họ.

Bên cạnh những loại ma mang điều lành, người Khơ-mú còn cho rằng có nhiều loại ma mang điều xấu và cũng gọi chung là *hrôi*. Nó giống với khái niệm *phi* của người Thái như *phi há* (ma hoang), *phi lự cuốt* (ma con nít), *phi póp* (ma gây đau bụng)...

Theo họ, những loại ma này thường tác động đến con người, nhất là lúc đau yếu hoặc khi hồn không cứng rắn, dễ bị “bắt nạt” (ăn hiếp), “vời ăn”. Chúng thường tụ tập lẫn quất xung quanh con người khi cúng bái, hoặc khi có tang lễ, cho nên, để chống lại chúng, xưa kia người Khơ-mú thường sử dụng các vật kỳ ma làm bùa phép. Đó là mảnh chài đã sờn rách - *ta leo*, các hòn đá cuội có hình thù kỳ dị, các công cụ bằng đồng, tiền vỏ ốc (*cauris moneta*) hay các vật lạ nhặt được trong dịp hiếm có (TL.8, tr.105).

Người Khơ-mú cũng tin vào nhiều thủ thuật có thể tách thế giới “ma” ra khỏi thế giới người bằng cách “hơ lửa”, “vẩy nước”, ngâm lửa nén sáp ong rồi thổi vào người ốm hay dùng dao chém xuống sàn và niệm chú. Chủ trì các lễ cúng này thường là các *mo một*, *mo môn* - một loại sa man - phổ biến ở người Thái. *Mo một* theo mê tín là con cái của *phi một* trên trời, được sai xuống trần gian cứu chữa cho thiên hạ tránh hoạn nạn và bệnh tật. Người làm *mo một* là do “cha truyền con nối” hoặc do “số mệnh” phải làm.

Hàng năm, *mo một* thường tổ chức một buổi lễ *xên lẩu nó* mà người Khơ-mú gọi là *chéc* để các con nuôi - những người đã được mình chữa khỏi bệnh tạ ơn phi một. Lễ tạ ơn này thường tổ chức vào dịp rỗi rãi sau khi gặt hái mà nội dung chính bao gồm việc cúng dâng lễ vật của con nuôi cho phi một để cầu xin ban phước lành và múa hát (TL.7, tr.122).



NGHI LỄ TRONG NĂM

Cúng ma bản (hrôi cung)

Do địa vị phụ thuộc, lại cư trú rải rác trong các Mường thuộc quyền cai quản của người Thái nên người Khơ-mú phải tham dự vào các dịp *xên Mường* (cúng Mường). Tuy nhiên, việc *hrôi cung* (cúng ma bản) vẫn được tổ chức theo từng đơn vị bản. Lễ cúng ma bản của người Khơ-mú vào tháng hai âm lịch hàng năm, sau lễ cúng Mường của người Thái. Việc thờ cúng ma bản không chỉ có ý nghĩa sinh hoạt văn hóa mà còn nhằm củng cố tinh thần cộng đồng. Đây là ngày lễ chính của một năm nên mọi thành viên trong bản đều tham gia.

Nội dung chủ yếu của lễ là tạ ơn trời, đất, nước, tinh hồ và ma bản, cầu mong được phù hộ cho dân bản. Ma bản được quan niệm là hồn của người có công lập bản đã mất nhưng hồn vẫn trú ngụ tại một hòn đá lớn dưới gốc cổ thụ trong bản. Ma bản gọi là *glàng*, được hiểu là ngự trong một túp lều nhỏ (*skông gang*) do dân bản dựng lên mỗi năm một lần dưới gốc cây đó, trước khi tổ chức lễ cúng bản.

Vào ngày lễ, tất cả các thành viên trong bản đều tham dự với lễ vật gồm lợn, gà, rượu, xôi để nghe thầy mo cúng, cầu xin được phù hộ. Sau buổi lễ, mọi người cùng tập trung ăn uống, nhảy múa. Trong thời gian cúng và ba ngày hôm sau, người lạ không được vào bản. Dân bản nghỉ ngơi không lao động sản xuất, không ra khỏi bản, không gánh nước, giã gạo với ý nghĩa tôn trọng sự có mặt của các ma phù hộ cho dân bản. Ở nhiều nơi, lễ cúng bản được tổ chức hai lần: trước khi gieo hạt và trước khi thu hoạch lúa nương.

Thờ cúng tổ tiên (hrôi tà dą)

Khác với nhiều dân tộc, khái niệm về tổ tiên ở người Khơ-mú rất sơ khai. Vì thế, tổ tiên ở đây được hiểu như là “ma nhà” của họ. Người ta cho rằng con cháu sống yên ổn, mùa màng bội thu là nhờ ở linh hồn của tổ tiên phù hộ. Theo họ, ma nhà (*hrôi gang*) là linh hồn bố mẹ đã mất, là người đại diện trực tiếp cho tổ tiên, tác động và chi phối toàn bộ sinh hoạt của con cháu.



Nơi thờ ma nhà của người Khơ-mú được dựng ở cạnh bếp lửa. Bàn thờ là một cái mâm đan bằng phen nửa treo sát vách, phía dưới tấm phen nửa ấy có các nắm xôi được cắm vào que nửa. Khi cúng ma nhà, chủ nhà đặt vò rượu cần sát với cột trụ, vút bỏ các nắm xôi cũ, thay vào đó các nắm xôi mới. Nếu mổ lợn hay gà thì treo sọt xương vào chỗ giàn phen. Cúng xong, người ta đặt các nắm xôi lên phen và bôi huyết lợn vào chỗ bàn thờ.

Ở người Khơ-mú, ma tổ tiên từ thế hệ ông bà, cụ, kỵ trở lên không được thờ mà phải đi lang thang để cuối cùng đầu thai vào con cháu. Họ giải thích rằng vì thế người thân đã khuất giống với con cháu ở khuôn mặt và tính tình. Tổ tiên vốn được hiểu là khái niệm chung chung, thường trú ngụ ở một trong ba ông đồ rau ở bếp lửa, có vai trò rất quan trọng. Đó cũng là ma bảo vệ mùa màng, nòi giống cho gia đình. Mặc dầu người Khơ-mú gọi đó là ma tổ tiên *hrôi tá dạ* nhưng không ai coi đó là ông, bà, cụ, kỵ cụ thể của mình mà chỉ hiểu đây là người đầu tiên sinh ra những người cùng một dòng máu với chủ gia đình mình và có những nghi lễ liên quan đến việc thờ cúng tổ tiên.

Khái niệm tổ tiên ở người Khơ-mú được mang chức năng là ma đỡ đầu cho gia đình của gia tộc và thị tộc mẫu hệ. Trong gia đình, người chủ nhà thường chủ trì việc thờ cúng tổ tiên với mong ước được phù hộ, được đem lại nhiều may mắn. Vì thế, khi bố mẹ chết, con cái trong nhà thường tổ chức tang lễ, tiễn hồn bố mẹ về thế giới bên kia, chia cửa cải và dựng nhà mồ cho người quá cố. Điều đặc biệt là trong tang lễ, những người tham dự phải diễn lại một số sinh hoạt mà tổ tiên xưa đã sống. Dưa ma xong, tất cả gia đình cùng đi bắt cá suối, hái rau rừng về nấu ăn. Việc mai táng phải theo hình thức cư trú từ thời xa xưa là sống ở trong hang động.

Trong ba ngày, người ta phải cúng dâng cơm cho người chết. Lễ vật gồm: một bát nước chấm hòa muối - ớt và một nắm xôi nướng. Trong các kỳ lễ lớn, thức ăn dâng cúng tổ tiên không thể thiếu các loại củ, nhất là khoai sọ và các loại thịt thú rừng như nhím, sóc, chuột.

Trong thờ cúng tổ tiên, đáng lưu ý là vai trò của trống đồng.



Tục sử dụng trống đồng này trước đây thường phổ biến ở người Khơ-mú vùng Tây Bắc và Thanh - Nghệ, nó mới mất đi cho đến trước những năm 40 của thế kỷ XX trở lại đây. Trống đồng chỉ được sử dụng khi thờ cúng tổ tiên vì đó là vật tượng trưng cho linh hồn của tổ tiên. Trong thời gian không sử dụng, trống được chôn ở ngoài rừng, chỉ người chủ nhà mới biết chính xác nơi ấy. Ngày cúng tổ tiên, người Khơ-mú đánh trống đồng liên tục để đánh thức "hồn" tổ tiên dậy chứng giám sự hưng thịnh của thị tộc và gia đình.

TÍN NGƯỠNG VẬT TỔ

Trước đây cũng như hiện nay, người Khơ-mú vẫn bảo lưu trong trí nhớ về vật tổ của mình, đồng thời gắn với việc thờ cúng vật tổ. Đồng bào tin rằng những người cùng một dòng họ, có tổ tiên xa xưa là một động vật hay thực vật và coi đó là thân thích của mình. Vì thế, họ có tục kiêng ăn thịt hay giết vật tổ của mình. Nếu ăn thịt vật tổ sẽ bị rụng răng, đau bụng; sờ mó vào vật tổ sẽ bị tuột da tay... Trong các ngày lễ, hội hè còn có tục hóa trang như vật tổ. Họ *Tmoong* bôi màu đen vào mặt giống như mặt con chồn, cây. Họ *Ruai* vẽ lên mình hình vằn giống như bộ lông hổ, khi gặp hổ, báo chết phải khóc than. Họ *Om* gắn lông chim vào người...

Điều đáng lưu ý nhất trong các biểu hiện tín ngưỡng vật tổ ở người Khơ-mú là sự tích vật tổ gắn liền với từng tên dòng họ nhằm giải thích tại sao lại coi động - thực vật đó trùng tên với dòng họ mình, và khi thờ cúng, người ta thường dẫn lại sự tích của vật tổ.

Hàng năm, trong dịp cúng ma bản, mỗi gia đình thuộc mỗi dòng họ thường tổ chức một nghi lễ thống nhất, không giống với nghi lễ của các gia đình thuộc dòng họ khác. Trong nghi lễ này, lễ tiết chủ yếu là lặp lại động tác của vật tổ với ý nghĩa tự coi mình là hổ, là chim, là rau dớn...

Ở họ *Ruai* (họ hổ), đang đêm, chủ nhà thức dậy đun nước sôi chuẩn bị mổ lợn. Khi nước đã sôi, người ta xuống gầm sàn bắt lợn đưa qua cửa sổ lên nhà mổ thịt. Cạo lông xong, cả nhà thức



dậy... Họ di chuyển bằng cách không chỉ dùng hai chân để đi mà còn dùng cả hai tay để bò, dùng mồm ngoạm để kéo lộn như hổ tha. Khi kéo đến bếp thờ tổ tiên, chủ nhà khấn mời bố mẹ, tổ tiên, sau đó cắt lấy ít thịt lộn, bôi ít tiết vào ông bếp và quét tiết vào cả đầu gối từng người. Thịt lộn được thái thành miếng, nấu chín để cả nhà cùng ăn. Trong khi ăn, không ai được cười nói. Ăn xong chủ nhà cắm vài chiếc đóm với ít xương và lông lộn vào vách gần cửa buồng ma nhà.

Họ *Om* bắt chước con chim *ôm* chao mình xuống chỗ ông bếp. Họ *Tva* (rau dớn) lại cùng cả nhà đi bắt cá, sau đó đem về, gói rau dớn cùng cá vùi vào gio bếp. Cá chín thì đem cúng ma nhà rồi mới ăn.

Người Khơ-mú quan niệm là khi chết, người ta sẽ về thế giới *ma cuôi pte* cùng với những thân thích, đồng tộc của mình. Thế giới đó trong nghĩa địa của từng làng. Nghĩa địa cách làng bởi một con sông tưởng tượng mà khi đưa tang bố mẹ, người con trai trưởng phải đặt ở đó một đoạn máng nước. Con sông tưởng tượng này gọi là *ôm ta khai*. Tuy nhiên, hồn người chết sống ở đó như thế nào, không ai giải thích được tường tận. Chỉ biết rằng, con người sau khi chết sẽ được "sống" trong một không gian trái ngược với trần thế. Nếu trần thế là ngày thì nơi đó là đêm và ngược lại. Ở đây, nước suối thì đục, con người bay lơ lửng, có chim thú, cây cối nhưng hình dáng lại khác. Người ta hình dung tại thế giới ma cũng có một "cuộc sống" diễn ra như trần thế nhưng theo các bản làng từng dòng họ. Họ cũng làm nương, mặc quần áo vỏ cây, ở nhà đất, ăn than, vẫn lấy vợ lấy chồng và sinh đẻ con cái (!).

Như vậy, khái niệm về cuộc sống ở thế giới bên kia của người Khơ-mú vẫn còn rất đơn giản. Ở đây không thấy có một thế giới vô hình, màu nhiệm và đầy ánh hào quang như quan niệm của nhiều dân tộc khác.

NGHI LỄ NÔNG NGHIỆP

Nếu thờ cúng ma mừng, ma bản, thờ cúng tổ tiên dòng họ là nhằm củng cố các quan hệ xã hội thì những nghi lễ liên quan



đến trồng trọt nhằm cầu xin thành quả lao động của con người được bội thu để đảm bảo đời sống no đủ. Nghi lễ nông nghiệp của người Khơ-mú cũng khá phong phú. Dưới đây là một số nghi lễ chính.

LỄ TRA HẠT

Ở các địa phương, lễ này có nhiều tên gọi khác nhau. Người Khơ-mú ở vùng Tây Bắc gọi là lễ *pa sum*, vùng Nghệ An lại gọi là lễ *hřeec hrẹ*.

Với cư dân Khơ-mú, sau khi đốt nương, người ta để ba ngày cho đất nguội rồi mới chọc lỗ bỏ hạt. Trước lúc tra hạt, chủ nhà phải làm một vài việc như cắm một cái *the le* cao vút ở giữa nương để làm dấu sở hữu - mảnh đất đã có chủ. Vào ngày đó, chủ nhà còn phải làm một cái *mặt reec*, tức tạo một mảnh nương tượng trưng bằng cách cắm bốn que nứa làm thành hình cầu vồng tạo nên một ô vuông khoảng 2m².

Trong ô vuông đó dựng một cái cọc, trên đỉnh đặt một hòn đá. Sau đó, người ta buộc một đoạn ống nứa được vót nhọn tượng trưng cho lưỡi giáo trừ tà. Giữa ống nứa còn được giắt ba cái que nứa vót nhọn gọi là *the le* bà góa. Phía dưới *the le* người ta buộc một đoạn gỗ hình dương vật. Dưới chân cọc đặt một máng nước bằng nứa, cài lên đó vài ống nước nhỏ. Bốn góc ô vuông này được trồng bốn khóm sả, bốn



Múa dương vật trong lễ cầu mùa.

Ảnh: Đặng Nghiênn Vạn



gốc khoai sọ. Xong xuôi, chủ nhà mổ một con gà trống, luộc chín rồi bày ra mâm. Lễ vật còn có rượu, trâu cau, hai súc vải mộc, một bát nước lã. Bầy mâm xong, chủ nhà thắp hương đứng trước mâm lễ khẩn trời đất cho mưa thuận gió hòa, thần, ma phù hộ, không cho chim thú phá hoại, cho mùa màng xanh tốt, hạt mẩy, bông dài... Cúng xong, chủ nhà chọc lỗ gieo hạt trong phạm vi *mặt rọc*.

Tiếp đó, chủ nhà cầm một ống nước đi xung quanh lều nường, vừa đi vừa vẩy nước và niệm thần chú. Làm xong các nghi thức ấy, mọi người ra về. Tối đó chủ nhà tổ chức bữa cơm, uống rượu cần với sự tham dự của anh em, bà con họ hàng trong bản.

CÚNG HỒN LÚA (*hmal hngo*)

Người Khơ-mú quan niệm ma trời, ma đất, ma nường chi phối toàn bộ quá trình canh tác nường rẫy, phù hộ cho sản xuất có kết quả; đồng thời bảo vệ mùa màng, chống thiên tai hạn hán, sâu bọ, muông thú phá hoại. Còn việc lúa nường có sinh sôi nảy nở cho thu hoạch nhiều hay ít là do *hmal hngo* (hồn lúa) cũng như việc thờ sinh thực khí quyết định.

Người Khơ-mú còn tin rằng nếu trong vụ thu hoạch, lúa bị lép, năng suất thấp là do hồn lúa không cho, và ngược lại, nếu thu hoạch được nhiều thì có nghĩa là hồn lúa phù hộ. Vì thế lễ cúng hồn lúa thường được người Khơ-mú tổ chức chu đáo, nghi thức cầu kỳ với nhiều lễ vật như gà, lợn, gạo, rượu... Theo quan niệm của họ, hồn lúa thường nhập vào bà chủ nhà tức *mạ hngo* (mẹ lúa), và coi bà chủ nhà là tượng trưng cho hồn lúa. Trong quá trình làm mẹ lúa, bà chủ nhà mặc y phục truyền thống của dân tộc, luôn im lặng, một tay mang ống nước, một tay xách túi đựng các vật thiêng. Mẹ lúa được mọi thành viên trong gia đình rất mực kính trọng.

Lễ cúng hồn lúa ở Tây Bắc thường được làm vào tháng 9 âm lịch, ở Nghệ An vào tháng 10. Để tổ chức lễ này, người ta phải chọn ngày tốt, trước đó nam giới ra nường dựng kho thóc mới. Đến ngày đã định, gia chủ chuẩn bị hai vò rượu cần, một con lợn (không kể to nhỏ) mang lên nường. Bên cạnh kho thóc, người



ta dựng một ngôi lều nhỏ để làm nơi cúng hồn lúa gọi là *gang ho*. Dựng lều xong, người ta đặt hai vò rượu cần vào trong, con lợn được buộc vào cột lều. Thấy cúng đứng trước lều khấn trời đất, ma rừng, ma suối đến chứng giám và nhận lễ vật.

Cúng xong, con lợn được mổ thịt ngay tại chỗ, mẹ lúa bê ếp xôi nếp và con gà luộc chín bước vào kho lúa, đặt lễ vật xuống và cất lời cúng, mời vía lúa về kho. Ở Nghệ An, mẹ lúa ngâm một miếng da trâu đã nướng hươu đi, hươu lại bốn phía rồi gặt lấy ba khóm lúa. Ba khóm lúa này được chia làm hai khiêng, một gánh với ngụ ý được mùa. Cúng xong, cỗ bàn được dọn ra để mọi người cùng ăn tại lều nướng. Chiều tối, trước lúc ra về, chủ gia đình khấn vài lời để ngày hôm sau bắt đầu vào vụ thu hoạch chính thức.

Sáng hôm sau, cả nhà mang gùi, nhíp, dao cùng lên nương. Ở gần nương, người ta dựng một cái cổng bằng nửa hình cầu vồng, trên đó được buộc vài tấm *the le*. Mẹ lúa đứng bên cạnh cổng hình cầu vồng, tay cầm một nắm lá tươi. Mọi người vào nương khi đi qua cổng đều được bà cầm nắm lá tươi đập nhẹ vào lưng từng người. Sau đó, mẹ lúa đi đến khu ô vuông *mặt reec*, tuốt lấy bảy hạt thóc nhai trong miệng rồi bỏ vào lòng bàn tay vò đều, tiếp đấy là gặt lúa. Trong quá trình thu hoạch, mẹ lúa không được hát hò, huýt sáo, nói tục vì sợ hồn lúa bay mất.

LỄ CẦU MƯA (RU HÌN TA PRU ĐỒNG)

Ở người Kơ-mú, cách cầu mưa không chỉ là các hình thức bắt chước, diễn lại hiện tượng mưa rơi như vẩy nước, tuốt lá mà còn làm các điều xúi quẩy để chọc tức "trời", "thuồng luồng" hay "ma hạn hán" (*hroi nhan*) để chúng bức mình làm mưa xuống.

Ví dụ, người ta lấy vỏ bưởi vứt bừa bãi quanh nương, lấy nước ngâm măng, tro bếp phun vẩy vào chỗ linh thiêng ở nương (*knun hrẹ*). Nếu những hình thức này không thấy có hiệu quả thì người ta mới làm lễ cầu mưa. Con thuồng luồng vốn được coi là tượng trưng cho ma nước vì thế lễ cầu mưa này được gọi là *ru hìn ta pru đồng* (kéo đuôi thuồng luồng).

Lễ cầu mưa được làm tại bến nước ở rìa bản, do một người đàn bà góa chủ trì với sự tham gia của một đám trẻ con. Người ta đào một cái hố hình tròn trên mảnh đất cạnh suối, trên miệng được bịt một tấm mo cau, ở giữa dùi một lỗ rồi cắm một lá cau tươi xuống tận đáy hố. Bà góa kẹp lá cau vào giữa hai dùi, còn đám trẻ con thì dùng que gỗ vào mặt tấm mo cau phát ra tiếng kêu bung bung, vừa hò reo để giúp bà góa kéo lá cau tượng trưng cho cái đuôi rồng. Sau một lúc hò reo như vậy, bà nhổ phắt lá cau lên khỏi hố rồi chạy xuống suối. Vừa chạy bà vừa reo to lên là đã bắt được luồng rồng rồi. Đám trẻ con cũng hò reo hưởng ứng. Chúng chạy xuống suối té nước vào nhau, làm nước tung tóe khắp nơi rồi hô to rằng: Mưa rồi! Mưa rồi! Sau đó, bà góa cùng đám trẻ con để nguyên quần áo ướt sũng đi về nhà với ngụ ý là do trời mưa nên quần áo bị ướt!

Từ những nghi lễ liên quan đến nương rẫy ở trên, một câu hỏi đặt ra là: Cái gì giúp sức cho hồn lúa sinh sôi nảy nở? Giải thích về điểm này, người Khơ-mú quan niệm có hai yếu tố tín ngưỡng sau:

- Khoai sọ cũng như bầu bí vốn thuộc về văn hóa rau củ, có trước văn hóa lúa nên hồn lúa muốn sinh sôi nảy nở phải có sự tiếp xúc bằng tinh linh của hoa màu đã được trồng trên nương rẫy thời xa xưa. Từ đấy, người ta cho rằng khoai sọ là yếu tố *đực* và được xem như bạn tình của lúa - yếu tố *cái*. Việc bắt buộc phải trồng khoai sọ, sắn, gừng ở ô vuông *mặt rọc* bên cạnh lều nương rõ ràng mang ý nghĩa tôn giáo với ý muốn nó sẽ tác động hỗ trợ cho cây lúa nảy nở. Thêm vào đó, sau lễ cúng hồn lúa, ngoài việc rước hồn lúa về bịch, mẹ lúa còn rước cả khoai sọ nữa; hoặc trong lễ cúng hoa màu *grơ*, người Khơ-mú còn bôi khoai sọ, bí vào người nhau, vẽ xôi vào tóc nhau... với ý muốn cho khoai sọ, bầu bí và lúa kết bạn với nhau. Cũng có cách suy diễn khác là, làm như thế để cầu mong cho lương thực được thỏa thuê, vung vãi khắp nơi...

- Ngoài việc làm cho hồn lúa tiếp xúc với bầu bí, khoai sọ, người Khơ-mú còn mong muốn thể hiện cho lúa biết cách sinh sôi nảy nở bằng quan hệ âm dương. Đó chính là việc thờ dương vật gắn với việc trồng trọt trên nương rẫy.



LỄ (ĂN MỪNG) CƠM MỚI (KẼM MẸ)

Sau lễ cúng tổ tiên - ma nhà thì nghi lễ quan trọng thứ hai trong năm chính là lễ (ăn mừng) cơm mới (*kẽm mẽ*). Cần nói thêm là xưa kia, người Khơ-mú không có tập quán ăn Tết Nguyên đán như hiện nay vì thế lễ ăn mừng cơm mới được xem là cái tết vui nhất của họ. Lễ cơm mới thường được tổ chức trước khi thu hoạch vài ngày, nhưng có nơi lại được tổ chức sau khi đã thu hoạch.

Nội dung của lễ cơm mới là việc dâng cúng lễ vật gồm xôi gạo mới (xôi cốm), khoai sọ, gà hoặc lợn, cá, thịt khô và rượu cần cho tổ tiên - ma nhà "ăn" trước con cháu trong gia đình. Lễ vật chuẩn bị xong, mâm cỗ được đặt trước nơi thờ ma nhà, chủ nhà cúng dâng lễ vật mời tổ tiên đón nhận thành quả lao động của con cháu. Cúng xong, mọi người ngồi xung quanh mâm cỗ, chủ nhà nhúm lấy một nắm xôi chấm vào đĩa muối - tiết rồi chấm vào trán từng thành viên trong gia đình. Sau đó ông buộc chỉ trắng vào cổ tay từng người một để cầu sức khỏe. Vì thế, ngoài ý nghĩa ăn mừng cơm mới ra thì đây còn là dịp cúng vía (*cơi hmal*) cho các thành viên trong gia đình.

CÚNG CHỮA BỆNH

Tín ngưỡng liên quan đến việc chữa bệnh ở người Khơ-mú có lễ cúng vía, gọi hồn. Do sinh sống trong điều kiện núi rừng nhiệt đới, khí hậu ẩm thấp, lao động nặng nhọc nên ốm đau, bệnh tật, chết chóc luôn là mối đe dọa đến đời sống của đồng bào; lại thêm nạn hữu sinh vô dưỡng, hiện tượng chết trước tuổi già thường xảy ra nên ngoài việc chữa bệnh bằng một số loại cỏ cây trong rừng, người Khơ-mú còn tin vào một số cách chữa bệnh có tính tôn giáo.

Theo quan niệm cổ truyền, mỗi con người đều có ba hồn: một hồn ở đầu, một ở tay và một ở chân, trong đó hồn ở đầu quan trọng nhất. Nếu bị ma quyến rũ hay bị bắt giữ thì hồn không trở về được với thân thể, hình hài, con người sẽ mất sự cân bằng mà sinh bệnh rồi chết. Khi bị bệnh, muốn biết ma nào làm hại thì phải xem bói (bói trứng, bói que...). Việc bói này thường do *mo* một đảm nhiệm, tự xưng là đại diện của *ma một*, có trách

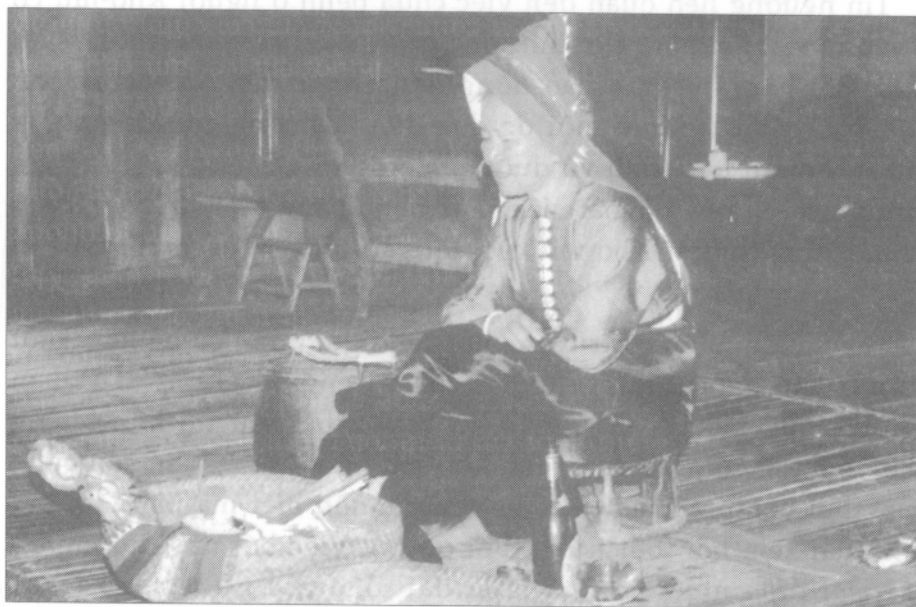


nhiệm liên hệ với các thần linh, ma quỷ, hiểu biết về những yêu cầu của chúng, rồi làm “thỏa mãn” những yêu cầu đó để cứu giúp người bệnh. Nếu người bệnh được chữa khỏi thì phải coi *mo một* là người đỡ đầu, hàng năm sau khi gặt hái, phải có lễ vật đến nhà *mo một* để làm cúng tạ ơn. Người Kho-mú còn tin ở việc ngăn ngừa không cho ma quỷ làm ốm đau. Họ thường dùng các vật kỵ ma hay bùa phép (ta leo, các vật lạ...) để hạn chế và ngăn ngừa bị làm hại.

Riêng trường hợp con cháu trong nhà ốm nhẹ, việc cúng vía, gọi hồn do chính chủ nhà đảm nhiệm. Ông lấy một cái áo của đứa bé và dây địu trẻ em gói cái *ép* com khoác lên vai, tay cầm một que củi đi ra đầu bản hú gọi hồn đứa trẻ. Gọi hồn xong, ông về nhà và đặt những thứ mang theo xuống cạnh mâm đã dọn sẵn, trên đó bày gà, xôi, trầu cau và chỉ trắng buộc cổ tay. Tại đây, ông cúng một lần nữa để báo với mọi người là hồn đứa trẻ đã về. Cúng xong, ông nhúm lấy ít xôi chấm vào trán đứa trẻ rồi lấy chỉ buộc vào cổ tay để không cho hồn bay đi. Sau đó, đứa trẻ được ăn đầu con gà cúng vía, cả nhà cầm tay đứa trẻ và nói: hồn đã về!

Mo một ở Sơn La trong nghi thức cúng cầu sức khỏe.

Ảnh: Hoàng Bé





Ở Tây Bắc, có khi người ta lấy chiếc áo của chủ nhà trùm lên vỏ quả bầu khô - vật được coi là linh thiêng (với quan niệm ông tổ sinh ra loài người) hoặc trùm lên chiếc nình để mượn vía sinh của quả bầu hay nình xôi buộc ma phải tha cho những người bị bệnh (TL.7, tr.139). Ngoài những trường hợp ốm đau bệnh tật, người nào hay bị giật mình, hốt hoảng, bị ngã xuống vực, ngã cây... cũng thường được gia đình tổ chức cúng vía gọi hồn.

Ngoài ra ở người Khơ-mú còn có lễ giải hạn, lễ cúng mừng người già sống lâu, tương tự như lễ lên lão, lễ thượng thọ ở người Việt và một số dân tộc khác. Tuy nhiên, những nghi lễ này không phổ biến mà thường chỉ được tổ chức khi gia đình có đủ điều kiện, nhất là các gia đình khá giả.

Cư dân Khơ-mú, ngoài những tín ngưỡng, tâm linh tôn giáo như đã nói, còn nhiều dấu vết của hình thức tôn giáo sơ khai như ma thuật làm hại, ma thuật tình yêu bằng cách chài ếm, bùa mê... tuy chúng đã rất mờ nhạt và trong những thập niên gần đây đang lùi vào quên lãng.

VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

TRUYỆN KỂ

Dân tộc Khơ-mú có một nền văn học - nghệ thuật dân gian khá phong phú bao gồm nhiều truyền thuyết, thần thoại, truyện kể, ca dao, tục ngữ..., được phổ biến, lưu giữ chủ yếu bằng truyền miệng.

Một trong những câu chuyện được truyền tụng phổ biến trong dân gian là truyện "Quả bầu mẹ và nguồn gốc sinh ra loài người". Huyền thoại này là một mô típ phổ biến trong văn học dân gian ở nhiều dân tộc tại Việt Nam và Đông Nam Á. Sự khác nhau ở mỗi dân tộc trong huyền thoại này chỉ là một vài chi tiết nhỏ mang sắc thái địa phương. Sự tích *Quả bầu mẹ* ở người Khơ-mú có nội dung đại thể như sau:

Xa xưa, xưa lắm, có hai anh em nhà nghèo (một trai, một gái), mồ côi cha mẹ từ rất sớm. Một hôm, họ vào rừng đào củ mài, đang trên đường đi thì đột nhiên thấy một con dúi chạy ngang



qua. Hai anh em hò nhau đuổi bắt, dúi chui vào hang núi đất hòng trốn thoát nhưng bị hai anh em đào bắt được, định đem giết thịt.

Dúi van xin tha và nói chui vào hang đất là vì sắp có mưa to, nước ngập lụt đến trời. Dúi khuyên hai anh em lấy khúc gỗ to rỗng ruột chui vào rồi lấy sáp ong bịt hai đầu như hình cái trống và chớ quên mang theo đồ ăn đủ bảy ngày, bảy đêm. Sau bảy ngày, bảy đêm thì dùng lông nhím chọc thủng ở chỗ bịt sáp ong, nếu không thấy nước rỉ vào thì phá sáp ong mà chui ra.

Hai anh em tha cho dúi và làm theo lời dặn. Quả nhiên mưa to, gió lớn, nước ngập mênh mông. Sau bảy ngày, bảy đêm, hai anh em phá sáp ong chui ra. Trống bị mắc trên cây nhót, sau khi trèo xuống, hai anh em trao cho nhau kỷ vật làm tin rồi chia tay nhau đi tìm những người sống sót. Hai anh em đi mỗi người một ngã nhưng cuối cùng họ lại gặp nhau vì loài người đều đã chết hết.

Có con chim *tgooc* khuyên hai anh em nên lấy nhau để loài người được sinh sôi nảy nở. Thế rồi... người em gái mang thai trong bảy năm, bảy tháng, bảy ngày mới sinh ra một quả bầu to (*ro mung*). Người chồng muốn đập nhưng vợ tiếc đem gác lên ránh bếp. Nhiều lần hai người đi làm nương về cứ nghe thấy có tiếng cười đùa trong nhà. Người chồng lấy làm lạ, ghé tai áp vào quả bầu thì có tiếng âm i, bèn mang xuống định lấy dao chặt. Người vợ sợ phạm vào con, mới lấy que gỗ đốt cho nhón đầu để dùi lỗ.

Từ lỗ dùi này ra trước - đó là người Khơ-mú. Ông chồng mừng quá liền dùng dao khoét lỗ rộng ra, thế là có những người ra tiếp, đó là người Thái, người Lào. Bà vợ liền lấy que củi đập vỡ quả bầu thì thấy một số người nữa ra theo, đó là người Kinh, người Hán. Người Khơ-mú ra trước, dính nhọ nên da đen, người Thái, Lào, Lự ra sau, không bị nhọ nên da trắng (TL.7, tr.116-117).

Câu chuyện vừa mang tính lịch sử vừa mang tính huyền thoại của người Khơ-mú là truyện *Chương* hay còn gọi là *Chương Han* mà sau này người Thái tiếp thu và cải biên thành một tập trường ca *Chương Han* hay có khi còn gọi là "*Tạo Khun Chương*". Nội



dung chính của truyện Chương Han là mô tả chiến công hiển hách của người tù trưởng Kơ-mú gan dạ chống giặc ngoại xâm. Truyện ít nhiều đượm tính chất thần thoại kể về Chương đánh giặc dưới trần gian, sau đó lên đánh cả trời. Cuối cùng trời phải chia nửa nhà trời cho Chương cai quản. Còn chuyện Chương của người Thái lại pha nhiều tiếng Lào, chứng tỏ nguồn gốc câu chuyện bắt nguồn từ Lào, theo người Kơ-mú sang Tây Bắc và Tây Thanh - Nghệ. Dù sao thì Chương cũng là vị thủ lĩnh đã in đậm trong tâm thức của tộc người Kơ-mú, ông được đồng bào của mình coi là thủ lĩnh tối cao. Huyền thoại về vị anh hùng dân tộc này mãi mãi được truyền tụng trong cư dân Kơ-mú bằng nhiều truyện kể hay sự tích với không ít dị bản ở các địa phương khác nhau.

Như đã nói ở trên, danh tính của người Kơ-mú gắn liền với vật tổ, mang tên vật tổ và mỗi vật tổ đều có một huyền thoại, sự tích liên quan đến dòng họ. Nội dung của những sự tích này chủ yếu là nhằm giải thích sự liên quan giữa vật tổ với dòng họ mang tên vật tổ ấy. Trong cuốn sách in chung với một số đồng nghiệp từ năm 1972, tác giả Đặng Nghiêm Vạn đã đưa ra chín sự tích về vật tổ của người Kơ-mú (xem TL.7, tr.135-137). Dưới đây, xin thuật lại vài truyện:

TRUYỆN HỌ "THRÀNG" (PHƯỢNG HOÀNG ĐẤT)

Xưa có một gia đình, nhân có ngày ông bố bẫy được con chim phượng hoàng đất, bèn buộc dây để cho trẻ chơi. Chim phượng hoàng khôe bay, kéo cả đứa trẻ lên tổ trên ngọn cây định nuôi cho lớn rồi mới ăn thịt nhưng cây bị sâu ăn, cành lá là xuống thấp nên đứa bé đã chạy vào hang trốn thoát. Chim đuổi theo lấy dây mây khua đứa trẻ ra nhưng đứa trẻ dùng mẹo sủ mũi bôi vào đầu dây. Chim tưởng đã khua đến đáy hang rồi bỏ đi. Đứa trẻ ra khỏi hang nhưng bị lạc, nhờ con chuột dắt về nhà. Chuột vốn quen la cà ăn vụng nên dắt đứa trẻ đến lều nương rồi bỏ đó. Sáng hôm sau, khi nghe tiếng những người con gái mang ống ra suối lấy nước về cúng gọi hồn đi qua, xấu hổ vì trần truồng, đứa trẻ trèo lên cây bên bờ suối để giấu mình. Thấy bóng người in dưới làn nước, toán con gái ngược nhìn lên, liền gọi nó xuống cho quần áo mặc rồi dắt về nhà. Để trả ơn, đứa



trẻ đã đeo giúp mỗi cô một ống nước rồi ăn nằm với từng người trong đám con gái ấy. Giấu đứa trẻ ở một nơi, toán con gái bỏ về nhà. Dân bản ngạc nhiên khi thấy ống nước được đeo rất đẹp mới vặn hỏi. Cuối cùng, toán con gái đành phải nói thật ra. Dân bản đón đứa trẻ về làng, ai cũng muốn nhận làm con cháu. Họ mổ lợn thết đãi. Khi đang ăn, đứa trẻ bị con mèo cào vào đầu gối thành vết thương. Ít lâu sau vết thương bị dòi đục, chữa mãi mà vẫn không khỏi rồi chết. Nhưng người ta nghĩ rằng, đứa trẻ chết là do chim phượng hoàng đất nên về sau con cái của những cô gái mang thai với đứa trẻ ấy mới lấy họ *Thràng* (chim phượng hoàng đất) làm tên họ.

TRUYỆN HỌ "TGOÓC" (CHIM TGOÓC)

Xưa có một anh nhà nghèo vào rừng kiếm ăn. Anh ta thò tay vào hốc cây bắt được con chim tgoóc nhưng bị kẹp tay, cuối cùng bị chết. Mãi về sau, con cháu mới tìm thấy xác đem về. Từ đó, những người trong gia đình thề rằng từ nay, không bao giờ lại bắt chim đó nữa và lấy tên chim làm tên họ.

TRUYỆN HỌ "ÔM LÍT" (CHIM CHÌA VÔI)

Thủa ấy, có người làm *chặng* ngăn nước bắt cá ở lòng suối. Ngăn mãi mà vẫn không được vì có con chim chìa vôi dùng chân đập đá làm nước chảy xuống. Tức giận, người đó nấp chỗ đá kê và định tóm bắt chân chim. Nào ngờ, chim xô đá đè chết anh ta. Người con trai đi tìm bố gặp chim, biết là bố đã chết nhưng không biết tại sao. Sau thấy cút chim ở chỗ ngăn nước mới biết vì sao mà bố chết. Từ đó, người con lấy loài chim ấy làm tên họ.

TRUYỆN HỌ "RÍC" (CHIM ÉN)

Đã từ lâu lắm rồi, nhà kia có hai anh em, người anh thì giàu có, còn người em thì nghèo khó nhưng lại cùng yêu một cô gái. Do cô gái đem lòng yêu người em nên người anh ghen tị, lập mưu giết hại em mới đào hố đặt bẫy rồi bảo em xuống đấy nghỉ cho mát. Em nghe theo. Nào ngờ bẫy không sập mà tụt xuống sâu, đưa người em vào một con đường rộng. Chuột lòi em ra suối, có



người quảng chài làm người em bị thương mới đem về nuôi. Khi trình báo làng, làng tới xem rồi không cho người em ở, bảo chủ phải giết đi. Biết ý, người em xin chủ cho ở cạnh nương. Chim én về ăn lúa, người em không đuổi mà còn dành ít lúa cho chim ăn. Chim thương người em nên chỉ cho em hòn đá để mài thân. Mài xong, người em trở nên đẹp đẽ. Cô gái nhà chủ mang cơm ra nương thấy người em vốn xấu xí nay lại đẹp hơn trước nên đem lòng yêu dấu và xin ở lại làm vợ. Người mẹ thấy con không về, bèn lên nương tìm rồi cũng ưng thuận ở lại. Tiếng đồn đến tai tạo, tạo lấy làm lạ mới lên nương xin đón người em về làm chúa đất và gả con gái cho chàng. Vì ơn chim, người em coi chim én là họ hàng thân thích và lấy tên giống chim này làm tên họ.

Thực ra cho đến nay, kho tàng cổ tích của dân tộc Khơ-mú chưa được giới dân tộc học và giới nghiên cứu văn học dân gian quan tâm sưu tầm, giới thiệu. Trong kho tàng cổ tích Việt Nam thì cổ tích của người Khơ-mú như vẫn còn bỏ ngỏ. Khi biên soạn *Tổng tập văn học Việt Nam - phần Văn học các dân tộc thiểu số* (năm 1995), chúng tôi cũng đành phải bỏ trống ở phần thể loại này dành cho dân tộc Khơ-mú (CB.). Nhưng cũng như nhiều tộc người khác trong nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me, vốn văn học dân gian của họ rất phong phú và đa dạng, đặc biệt là thể loại cổ tích, thần thoại, sử thi... mang đậm nét văn hóa bản địa Đông Dương và Đông Nam Á. Mặc dù hàng chục thế kỷ qua, tộc người Khơ-mú cũng như không ít đồng bào của họ trong gia đình ngôn ngữ Môn-Khơ me chưa theo kịp với đà phát triển chung, song chắc chắn là không vì thế mà vốn văn học dân gian cổ truyền của họ cũng tàn phai hết. Chúng ta đang còn biết quá ít về họ trên lĩnh vực này.

NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

Do sinh sống gần gũi với người Thái nên hầu như người Khơ-mú nào cũng biết các làn điệu dân ca, biết sử dụng thành thạo các nhạc cụ của người Thái. Tuy nhiên, làn điệu dân ca quen thuộc và phổ biến của người Khơ-mú là *tom* (có thể gọi là một điệu hát). Người Khơ-mú *tom* trên đường lên nương, ở lều; *tom*



trong các dịp lễ tết, lên nhà mới, cưới xin hay tiếp đãi khách từ xa đến. Người Khơ-mú thường *tom* lẻ một mình khi chủ trì đám uống rượu cần hoặc có thể hát đối đáp nam - nữ. Cấu trúc lời hát theo cách thức trong các thể loại văn vần, gieo vần có nguyên tắc nhưng không cứng nhắc với nghệ thuật ví von, so sánh bằng hình ảnh giàu hình tượng và thường kèm theo nền nhạc đệm. Nhịp điệu lời *tom* thường thiên về kể lể, rất du dương hoặc nghe hơi buồn, giai điệu lặp đi lặp lại.

Nội dung của các bài dân ca Khơ-mú ngoài việc nhắc tới một thời thống khổ xưa kia, còn đề cập đến cuộc sống lao động, cảnh đẹp quê hương, tình yêu con người, lứa đôi, sự chung thủy... Qua các bài hát, thường nổi bật lên hình ảnh người lao động cần cù, bình dị, nhưng giàu tình cảm và đầy nghị lực.

Các loại nhạc cụ dân gian của người Khơ-mú khá phong phú. Các loại nhạc cụ này gần như được người ta sử dụng hàng ngày. Có thể kể đến một số nhạc cụ truyền thống sau đây:

THÂM ĐAO ĐAO

Người Thái gọi nhạc cụ này là "hun mạy". Trước đây, do lệ thuộc vào chúa đất Thái nên nhiều nơi, đồng bào Khơ-mú cũng gọi theo tiếng Thái. Thực ra đây là loại nhạc cụ đặc trưng của người Khơ-mú, được chế tác bằng ống nứa có đường kính khoảng 3-5cm, dài từ 60-80cm. Khoảng 1/3 phần đầu được vát hai bên tạo thành hai nửa ngoàm. Chỗ giữa ngoàm được tách một đường chích rồi giắt vào đó một sợi chỉ trắng hay chỉ màu. Ngoàm là hai thanh cần được tạo thành từ ống nứa đã được đẽo vát. Khi gõ vào lòng bàn tay sẽ tạo ra độ rung, đồng thời phát ra âm thanh. Khi hai cần ngoàm rung, phát ra âm thanh sẽ truyền xuống phần dưới tay cầm qua sợi chỉ. Phía dưới tay cầm được khoét một cái lỗ hình vuông hoặc tròn vừa khít đầu ngón tay cái. Khi sử dụng, người ta dùng ngón tay cái để điều khiển trường độ và cao độ của âm hưởng. Âm vang nghe vẻ êm khuya thường lúc trầm, lúc bổng, giai điệu lặp đi lặp lại nhưng vẫn có cảm tưởng thúc giục, mời gọi bạn tình. Thông thường, loại nhạc cụ này chỉ dành cho nữ giới sử dụng và thường không đệm cho lời hát.



Nhạc cụ Thăm đao đao
của người Khơ-mú.

Ảnh: Nguyễn Minh



Làm Thăm đao đao
bằng nứa.

Ảnh: Mai Thanh Sơn



*MBRING ROBANG (ĐÀN TRỐNG)*

Đây là loại đàn được làm từ một giống tre còn mấu ở cả hai đầu. Phía dưới người ta khoét một lỗ (tròn hoặc vuông), rồi bịt một mấu gỗ mỏng để tạo âm hưởng. Hai đầu mấu giống tre được dùi lỗ nhỏ để phát âm. Ống tre dài ngắn khác nhau thì phát ra những âm sắc cao thấp. Trên lưng của giống tre, người ta dùng dao nhọn tách lấy hai sợi dây rồi chuốt cho bóng mịn. Sau đó dùng hai mấu gỗ con làm thành miếng kê hình yên ngựa nâng hai đầu dây đàn cho thật căng. Khi cử nhạc, người ta vừa dùng hai ngón tay cái bật dây đàn hai lần, rồi gõ giống tre xuống mặt đất tạo thành nhịp, đồng thời dùng ngón tay điều khiển lỗ bịt để tạo thành âm hưởng theo nhịp 4/4. Vì thế, đây là bộ gõ vừa có dây, lại vừa có “trống” nhưng chủ yếu là sử dụng trường độ kết hợp với giai điệu. *Mbring* là đàn, còn *robang* là trống. Và như thế, nhạc cụ này cũng có thể gọi là *đàn trống*.

ĐÀN MÔI

Đàn môi của người Khơ-mú được làm từ mảnh cật tre già, cạo mỏng, tách rãnh, chuốt thành cần. Khi đàn, người ta đặt thanh đàn lên môi, dùng ngón tay cái gảy nhẹ để cần rung lên, phát tiếng kêu, kết hợp với khoang miệng tạo thành bầu cộng hưởng. Cái khéo của người chơi đàn môi là điều khiển âm thanh phát ra sao cho thành giai điệu qua khoang miệng và dùng lưỡi hãm âm hay thả nổi. Giai điệu đàn môi của người Khơ-mú trầm bổng, dặt dìu, nhất là vào lúc đêm khuya, khiến cho các cô gái phải tỉnh giấc.

PI TOM (TIÊU - SÁO DỌC BỐN LỖ)

Đây là loại sáo dọc được làm từ ống nứa nhỏ (bằng ngón tay cái), có đường kính từ 2-3cm và chiều dài từ 70-80cm. Thân sáo gồm ba đoạn được nối lồng vào nhau. Sáo có bốn lỗ (ba lỗ mặt trên, một lỗ mặt dưới). Phần đầu có lưỡi gà. Loại sáo này do nam giới sử dụng trong những dịp trăng thanh gió mát để gọi bạn tình.



PI TÓT (TIÊU - SÁO DỌC BA LỖ)

Đây cũng là một loại sáo dọc, nhưng gồm hai ống nửa: một ống lấy hết chiều dài, còn một ống chỉ cắt lấy độ 5cm. Phần trên được vót mỏng rồi khoét lỗ vuông để thổi, mặt trên khoét hai lỗ, mặt dưới khoét một lỗ. Loại sáo này thường cũng chỉ có nam giới sử dụng.

PI TÓT BOI (SÁO THỔI BẰNG MŨI)

Loại sáo này được làm từ một ống nửa. Hai đầu giống đều để nguyên cả mắt, ở mỗi đầu ống được khoét một lỗ vuông. Khi sử dụng, người ta thổi bằng mũi, tay phải nâng ống sáo đồng thời dùng ngón tay trái để điều khiển âm thanh theo một giai điệu lặp đi lặp lại. Âm thanh cao, thấp, dài hay ngắn là do hơi thở ở mũi thổi vào, kết hợp với việc điều khiển của ngón tay. Loại sáo này thường do phụ nữ sử dụng.

HƠ RO (SÁO BÈ)

Loại sáo này có từ bốn, sáu hay tám ống nửa được bó kẹp lại với nhau. Người ta chia các ống nửa thành hai phần: một nửa ống dài và một nửa ống ngắn. Riêng phần để thổi thường được vát mỏng 1/3 đường kính ống để tạo lưỡi gà và bó sát với nhau. Khi thổi, mỗi ống phát ra âm thanh cao, thấp khác nhau, kết hợp với ngón tay điều khiển khiến cho nó phát ra một tập hợp âm thanh, nghe rất vui tai.

BRING TO NÉCH (ĐÀN DÂY)

Loại đàn này được làm từ một ống luồng to, hai đầu để nguyên mắt giống. Trên lưng ống, người ta tách cật để có nhiều sợi nhỏ với độ dài ngắn khác nhau. Dây được gọt mảnh, sau đó được nâng cao nhờ một mảnh tre mỏng có khắc vạch làm con kê. Việc điều chỉnh âm thanh cao thấp chính là nhờ xê dịch các mảnh tre mỏng (con kê) này. Khi cử nhạc, người ta dùng một que con gõ vào từng dây để tạo thành giai điệu.



Tiểu ba lồ.

Ảnh: Mai Thanh Sơn



Chàng trai Khơ-mú
với cây đàn nhị.

Ảnh: TTXVN



Như đã nói ở trên (tr.77), trước kia trong các nghi lễ tôn giáo của người Khơ-mú, việc sử dụng trống đồng là không thể thiếu được. Tuy nhiên, từ hơn nửa thế kỷ trở lại đây, hầu như trong các nghi lễ tôn giáo của họ không còn sử dụng trống đồng nữa (chủ yếu là do trống đồng này không còn nữa).

Ngoài những nhạc cụ đã được giới thiệu ở trên, trong đời sống văn hóa tinh thần, đồng bào Khơ-mú cũng còn sử dụng phổ biến các loại nhạc cụ của người Thái như chiêng, trống, khèn bè, đàn nhị, sáo (ngang) bốn lỗ... Tuy nhiên, mức độ tiếp thu, sử dụng các loại nhạc cụ này và ngay cả việc sử dụng các loại nhạc cụ dân tộc của họ ở mỗi địa phương cũng phổ biến với những nhạc cụ khác nhau.

Về dân vũ một trong những điệu múa truyền thống của người Khơ-mú là múa *đỗ ống* mà họ gọi là *tăng bu*. Ban đầu, múa đỗ ống chỉ diễn ra trong các nghi lễ tôn giáo, về sau nó mới được phổ biến rộng rãi trong các dịp sinh hoạt cộng đồng. Để biểu diễn điệu múa này, trước hết người ta dùng những ống nứa có đường kính khoảng 5cm, chiều cao vừa ngang tầm ngực để làm đạo cụ. Nam, nữ mỗi người cầm một ống đứng hai bên. Ở giữa đặt một tấm ván gỗ. Khi múa, hai bên nam nữ cùng nhấc ống nứa lên và đỗ xuống theo nhịp 4/4; đồng thời thực hiện động tác nhún nhảy, xoay mình rồi đổi tư thế vung ống ngã về phía sau. Khi nhịp dồn nhanh dần đều, hai bên có thể cầm hai tay rồi nhấc chân khỏi mặt sàn, vừa đỗ vừa hơi cúi gập người. Thỉnh thoảng cả hội lại hú lên vài tiếng theo nhịp nhảy để tạo không khí sôi động trong tiếng reo hò của những khán giả đứng xung quanh. Đôi khi người ta đỗ ống làm ba nhịp rồi ngắt theo động tác nhảy. Do động tác đơn giản, nên ai cũng có thể vào cuộc. Hiện nay, ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An, điệu múa này vẫn còn phổ biến, nhất là vào các dịp cưới xin, tết lễ. Riêng vùng Tây Bắc, nó còn được cải biên và nâng cao hơn.

Ngoài điệu nhảy *tăng bu* ra, người Khơ-mú cũng còn phổ biến điệu múa xòe vòng của người Thái (Tây Bắc) hay điệu "*lăm vông*" do ảnh hưởng của người Lào, múa theo nhịp 2/4 phổ biến ở người Thái vùng Thanh Hóa và Nghệ An.



TRÒ CHƠI DÂN GIAN

Một trong những trò chơi dân gian phổ biến của trẻ em Khơ-mú là đánh quay. Con quay được đẽo bằng các loại gỗ cứng, nặng, chắc chắn, có dáng hình trụ, trên đỉnh có gờ để quấn dây. Khi chơi, chia thành tốp vài ba người trở lên. Cách phân thắng bại là quay của người nào đứng lâu hơn thì thắng cuộc, người thua phải vung con quay của mình xuống đất để người thắng cuộc cầm con quay ném vào, sao cho con quay của đối phương bắn đi xa hoặc ngừng quay tại chỗ. Nếu ném trượt thì người thua chuyển thành người thắng và phải lặp lại động tác của người thua ban đầu.

Trò chơi phổ biến thứ hai là đánh cầu lông. Cầu lông thường được làm bằng một ống tre, bên trong cắm ba chiếc lông gà. Khi chơi, hai người đứng ra hai bên, dùng một tấm gỗ hình tròn để đánh, đỡ.

Thiếu nữ Khơ-mú ở sông Mã (Sơn La) khiêng rượu cần đãi khách quý.

Ảnh: Chu Thái Sơn





Trò chơi thứ ba là chơi ù, gồm cả nam, nữ tham gia. Khi chơi, chia thành hai bên, mỗi bên đứng về một phía sân, ở giữa là vạch phân ranh giới. Sau khi bốc thăm, bên được đi trước cử một người vừa thổi ù ù, vừa chạy sang bên đối phương. Nếu bắt được một người của đối phương lỗi sang địa phận phía mình thì coi như bắt được một tù binh; còn nếu bị đối phương bắt được thì coi như lại trở thành tù binh của bên kia. Cứ như vậy, bên nào bị bắt làm tù binh hết trước thì bên đó thua cuộc.

Ngoài các trò chơi kể trên, trẻ em Khơ-mú cũng tiếp thu một số trò chơi phổ biến trong nhiều dân tộc láng giềng như: đánh khăng, trốn tìm, thả ô ăn quan, nhảy lò cò, bịt mắt bắt dê v.v...

*
* *

Dân tộc Khơ-mú là một cộng đồng có số dân không đông lắm nhưng lại cư trú trên những triền núi trải dài hàng trăm km thuộc địa phận phía Tây Bắc Bắc Bộ. Mặc dù sống ở những địa bàn không mấy thuận lợi về tự nhiên như đất đai, khí hậu, giao thông v.v... nhưng từ xưa đến nay vẫn là một dân tộc cần cù, sống chan hòa, giàu lòng hiếu khách - ngay cả trong mỗi gia đình cũng như ở phạm vi làng bản.

Với 19 dân tộc mà người Khơ-mú sống xen cư và cận cư thì Thái chiếm tỷ lệ đông nhất (88,5%), tiếp đến là người Việt (83,1%), Hmông (70,1%), Dao (23,1%), Mường (18,5%) v.v... và ít nhất là với dân tộc Ô-đu chỉ ở một xã (0,8%). Dẫu vậy, họ sống với nhau vẫn rất hòa thuận, giữa họ có sự gắn bó lâu đời trong lịch sử.

Dưới chế độ cũ, những tộc người có dân số ít, trong đó có đồng bào Khơ-mú lệ thuộc vào các chúa đất Thái. Họ phải làm lao dịch, cống nạp cho các chủ đất. Từ mối quan hệ phụ thuộc về chính trị, kinh tế, xã hội đã chi phối phần nào về sinh hoạt văn hóa.

Tuy nhiên mỗi dân tộc hoặc mỗi nhóm tộc người vẫn gìn giữ được những nét văn hóa độc đáo của mình để đến ngày nay, người ta có thể phân biệt được giữa dân tộc này với dân tộc khác,



trong đó đóng vai trò chủ đạo là ngôn ngữ, bản sắc văn hóa và ý thức về tộc người mình. Phải thừa nhận rằng, nếu không có cách mạng giải phóng dân tộc, không có độc lập - tự do thì chắc chắn không ít dân tộc thiểu số ở nước ta, trong đó có cộng đồng Khơ-mú, một ngày không xa sẽ không còn tộc danh trong bản đồ phân bố dân cư và trong danh mục các tộc người của cả nước chứ chưa nói đến việc là nửa thế kỷ qua, đồng bào Khơ-mú luôn luôn có đại diện của dân tộc mình trong các cơ quan lập pháp và hành pháp tại các cấp hành chính từ địa phương cho đến trung ương.

Tại Quốc hội khóa II, trong tổng số 362 đại biểu được bầu, đại biểu là người dân tộc thiểu số có 56 vị, trong đó dân tộc Khơ-mú có đại biểu Lò Văn Hạc, sinh năm 1914, là Ủy viên Ủy ban Hành chính châu Tuần Giáo tỉnh Lai Châu (nay thuộc tỉnh Điện Biên).

Tại Quốc hội khóa V đại biểu là người dân tộc thiểu số có 71 vị, trong đó dân tộc Khơ-mú có đại diện Moong Văn Thôn, sinh năm 1946, là Trung đội trưởng C211 tỉnh Nghệ An.

Tại Quốc hội khóa VI, đại biểu là người dân tộc thiểu số có 67 vị, trong đó dân tộc Khơ-mú có đại biểu Pật Văn Toán, sinh năm 1945, là Thiếu úy, Trợ lý dân quân Ban Quân sự huyện Tương Dương tỉnh Nghệ Tĩnh (nay thuộc tỉnh Nghệ An).

Tại Quốc hội khóa VII, đại biểu là người dân tộc thiểu số có 74 vị, trong đó dân tộc Khơ-mú có đại biểu Phà Bá Di, sinh năm 1928, là Trung tá, Trưởng Ban Quân sự huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ Tĩnh (nay thuộc tỉnh Nghệ An).

Tại Quốc hội khóa IX, đại biểu là người dân tộc thiểu số có 66 vị, trong đó dân tộc Khơ-mú có hai vị là: Moong Văn Nghệ, sinh năm 1945, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An và ông Cà Kha Sam, sinh năm 1945, là Phó Giám đốc Nhà văn hóa Trung tâm tỉnh Sơn La.

Tại Quốc hội khóa X, đại biểu là người dân tộc thiểu số có 78 vị, trong đó dân tộc Khơ-mú có đại biểu Moong Văn Hợi, sinh năm 1957, là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An.

TRANG PHỤC



Tấm áo cổ
truyền của phụ
nữ Kơ-mú.

Ảnh: Tư liệu
Viện Dân tộc
học



Trang phục của
phụ nữ Kơ-mú
ở Thuận Châu
(Sơn La).

Ảnh: Nguyễn
Duy Thiệu



Ảnh: TĐ BKN

Trang phục thiếu nữ Khơ-mú
ở Tây Bắc.

Ảnh: Nguyễn Minh



1



1. Trang phục thiếu nữ Khơ-mú ở Tây Nghệ An.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TĐ

2. Trang phục cổ truyền của nam giới Khơ-mú.

Ảnh: Ngô Đức Thịnh

3. Trang phục thiếu nữ Khơ-mú ở Sông Mã (Sơn La).

Ảnh: Chu Thái Sơn

2



3





Mái tóc tăng cầu (dấu hiệu đã có chồng) của phụ nữ Khơ-mú.

Ảnh: Đặng Nghiêm Vạn

Hình trang bên

1. Lão bà Khơ-mú ở Tây Nghệ An với tấm váy mang sắc thái của dân tộc Lào.

Ảnh: Tư liệu tạp chí DT&TD

2. Lão bà Khơ-mú ở Tây Bắc với trang phục cổ truyền.

Ảnh: TTXVN

3. Lão bà Khơ-mú ở Tây Bắc với chiếc áo còm có hai hàng nút bằng vỏ ốc.

Ảnh: Nguyễn Minh

4. Thiếu nữ Khơ-mú dệt vải.

Ảnh: Sách Đại gia đình các dân tộc Việt Nam



1



2



3



4

NHÀ CỦA

Mái nhà hình mu rùa với khao
cút trên nóc là nhà ở cổ truyền
của đồng bào Khơ-mú.

Ảnh: TTXVN



Nhà nửa sàn nửa đất (nhà tạm) của đồng bào
Khơ-mú ở Tây Bắc. Ảnh: Tư liệu Viện DTH



Nhà sàn cách tân của
người Khơ-mú ở Tây
Nghệ An.
Ảnh: tư liệu T/c DT&TĐ



Nhà ở cổ truyền
của người Khơ-mú ở
Tây Nghệ An.
Ảnh: Tư liệu
tạp chí DT&TĐ



Cầu thang lên nhà sàn.
Ảnh: TTXVN



Nhà ở của
người Khơ-mú
ở Thuận Châu
(Sơn La).
Ảnh: Khổng
Diễn



Một góc nhà của người Khơ-mú ở Tây Nghệ An. Ảnh: tư liệu T/c DT&TD

Góc nhà bên bếp lửa là nơi tiếp
khách của gia đình người Khơ-mú.
Ảnh: tư liệu T/c DT&TD



Góc bếp của một gia đình Khơ-mú
ở Tây Nghệ An.
Ảnh: tư liệu T/c DT&TD





Trong sản xuất và chiến đấu chống ngoại xâm, xây dựng đất nước, nhiều người Khơ-mú được tuyên dương là anh hùng, chiến sĩ thi đua v.v... nổi bật là ông Quảng Văn Liễn, sinh năm 1938, ở xã Đoàn Kết, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, là thượng sĩ, Đại đội phó thuộc Lực lượng Công an Nhân dân tỉnh, được tuyên dương Anh hùng ngày 25-8-1970. Tổ dân quân bản Co Chai dùng súng bộ binh bắn rơi máy bay Mỹ (năm 1966). Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, con em đồng bào Khơ-mú đã tích cực tham gia các lực lượng vũ trang và chiến đấu rất kiên cường. Trong sản xuất, hầu hết các bản làng Khơ-mú đã thực hiện các cuộc vận động định canh - định cư kết hợp với xây dựng quan hệ sản xuất mới để ổn định cuộc sống.



Gánh nước mạch về nhà.

Ảnh: Trọng Thanh

Với công cuộc đổi mới hiện nay, nhiều gia đình Khơ-mú đã kết hợp canh tác nương rẫy, làm ruộng nước với phát triển nghề phụ gia đình và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Cuộc sống của đồng bào tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng so với vài thập kỷ trước đã có những chuyển biến tích cực theo hướng phát triển bền vững.

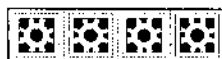
Về học vấn, cho đến nay trong dân tộc Khơ-mú đã có nhiều



người tốt nghiệp đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp, trở thành bác sĩ, kỹ sư, giáo viên phổ thông trở về phục vụ tại địa phương.

Sau 15 năm thực hiện cơ chế đổi mới, với hàng loạt chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi như: Chương trình 327, Chương trình 135, Chương trình nước sạch, Chương trình giảm dân, hỗ trợ cây - con giống, Chương trình hỗ trợ thông tin báo chí... của Nhà nước, bộ mặt nông thôn, làng bản của người Kho-mú đã có nhiều thay đổi đáng kể. Hệ thống hạ tầng cơ sở như điện dân dụng, đường giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế... ngày càng được hoàn thiện, sản xuất ngày càng phát triển, đời sống của đồng bào được ổn định từng bước, tình đoàn kết giữa các dân tộc ngày càng được gắn bó. Những thân phận làm *cuông*, làm *nhốc* (nông nô) cho chúa đất (*phía, tạo*) Thái từ nửa thế kỷ trước đã vĩnh viễn đi vào cổ tích. Quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc từ lâu lắm rồi, đã trở thành lợi ích bình thường, vốn có như bao cái bình thường, vốn có khác trong cuộc sống hàng ngày trên quê hương - xứ sở.

PHỤ LỤC



*NGHỀ ĐAN TRE - MÂY (Ở TÂY BẮC) (*)*

Ts. Trần Bình

Ở miền Tây Bắc Việt Nam, các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me (như Xinh-mun, Khơ-mú, Mảng, Kháng...) nói chung đang ở trong tình trạng kém phát triển so với một số dân tộc láng giềng khác (như Thái, Hmông, Dao...).

Đa số các dân tộc này gần đây mới định cư, hoặc bán định cư và họ vẫn du canh hoặc bán du canh. Với nền kinh tế còn phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, để có thể duy trì được cuộc sống thường ngày, ngoài việc canh tác nương rẫy, họ còn phải săn bắt, hái lượm các sản phẩm của thiên nhiên. Với sinh hoạt kinh tế lạc hậu, gần như tự túc, tự cấp trong mỗi gia đình, việc đan lát để tự tạo ra mọi đồ dùng là rất quan trọng. Đối với người Khơ-mú, đan lát quả là một nhu cầu thiết yếu. Đa số phương tiện vận chuyển, đồ đựng lương thực, thực phẩm, quần áo... và cả đến quà tặng cho khách, cho đám cưới... đều là sản phẩm từ đan lát. Trong một chừng mực nào đó, sản phẩm đan lát của người Khơ-mú còn được dùng làm vật để đổi lấy lương thực, quần áo, vải vóc... Đan lát đã trở thành một nghề thủ công gia đình truyền thống của người Khơ-mú.

PHÂN LOẠI NGUYÊN LIỆU VÀ CÁCH CHẾ BIẾN

Người Khơ-mú thường cư trú theo các sườn núi có rừng bao phủ ở dọc biên giới Việt - Lào. Địa bàn này vốn rất giàu các loại nguyên liệu cho nghề đan: các loại tre, dăng, mây, nứa... Muốn có nguyên liệu, đồng bào chỉ việc vào rừng bao quanh thôn bản là có thể tùy ý lựa chọn để khai thác theo nhu cầu. Họ rất thành thạo trong việc phân biệt các loại nguyên liệu để sử dụng thích hợp vào việc chế tác các sản phẩm khác nhau. Dưới đây là một vài loại nguyên liệu chính:

* Bài và đề bài đã được biên tập để nâng cao chất lượng thông tin (Chủ biên).



- *Tờ rờ se*: Là loại tre nhỏ có bề ngang thân cây khoảng 3-4cm. Loại tre này thân đặc, giống dài, mềm, dẻo, không dễ gãy... thường dùng để làm nan đan các đồ dùng có mỹ thuật cao, kỹ thuật tinh xảo,... (như *ép mành, ta rờ đen*,...).

- *Choi*: Loại tre này thường dùng cỡ bằng cổ tay người lớn (5-6cm). Tre có thân rắn chắc, kém dẻo... có thể dùng để làm nan đan các đồ dùng lớn, thô nhưng chắc chắn.

- *Tờ nếch*: Đây là loại tre to được sử dụng nhiều hơn cả. Loại tre này có độ dẻo, cứng vừa phải, được dùng để đan phần lớn các đồ dùng trong gia đình như: bèm, gùi, ép... Đây là loại tre thường được sử dụng nhiều nhất vì dễ khai thác, dễ chế biến và số lượng lại nhiều.

- *Hra hang*: Tre này còn to hơn cả *tờ nếch*. Do thân tre mỏng nên thường được dùng để đan phên hoặc đập đập bồ banh làm sàn nhà.

Việc khai thác nguyên liệu cho nghề đan ở đây thường diễn ra quanh năm, không có mùa vụ vì nguyên liệu sẵn, lại gần nhà... Tuy nhiên, với kinh nghiệm khai thác cũng không kém so với một số dân tộc khác (người Việt ở Thái Bình có câu: "*Tháng tám tre non làm nhà, Tháng ba tre già làm lạt*"), người Khơ-mú thường khai thác nhiều vào khoảng từ tháng 9 cho đến cuối năm âm lịch. Đồng bào có quan niệm khai thác vào cuối tháng thì tre đỡ bị mọt. Khoảng thời gian nói trên cũng là giai đoạn nông nhàn.

Tre được đốn rồi phát sạch cành lá và chặt ra từng đoạn theo nhu cầu (2-3-4 giống), bó lại và vác về nhà. Người ta pha ra ngay thành nan hoặc bán thành phẩm nan vì như vậy dễ làm, không hay bị gãy, nãi bởi tre còn tươi, dẻo. Có thể khai thác nhiều để sử dụng dần, cũng có thể khai thác đến đâu dùng đến đó.

Công cụ để chế biến nguyên liệu chủ yếu là dao ("*véc*"). Véc là loại dao to bản (5-6cm) dài khoảng 50-60cm (loại dao này người Việt gọi là "*dao pha*"). Loại dao này người Khơ-mú không rèn được mà chủ yếu là mua hoặc đổi của người Hmông láng giềng.

Cách chế biến nan chủ yếu là pha tre thành từng mảnh, bỏ hết mảnh có đầu mọt. Những mảnh còn lại pha thành từng thanh



có bề rộng đều nhau tùy theo yêu cầu của sản phẩm. Pha xong thì chẻ thành nan. Không phải chẻ nghiêng (để lấy cả cật lẫn bụng tre) mà là chẻ lột, lấy nan cật, nan tiếp theo (tùy từng đồ đan) và bỏ phần bụng. Việc làm nan là công việc của đàn ông.

Nan chẻ xong có thể được vót qua (bằng dao hoặc dụng tre) cho nhẵn, sau đó bó lại và đem ngâm cho dẻo thêm.

- Nan dùng để đan tấm trải sàn nhà (*tung ai*) và đan cốt thường được pha từ loại tre gọi là "*choi*". Nan loại này chỉ lấy một nan cật, chiều rộng khoảng 0,8-1,5cm; còn chiều dài tùy ý, vì người ta đan nối tiếp như cách đan cốt của người Việt.

- Nan đan các loại tấm phơi giống như nan đan cốt "*tung ai*" nhưng ngắn hơn.

- Nan đan các loại đồ đựng nhỏ: *bem*, *ép*, *bung*... được lấy từ "*tờ rờ se*" loại nan này chỉ mỏng bằng 1/2-1/3 loại nan đan "*tung ai*" (khoảng 0,2-0,5cm). Họ thường chọn cây có giống dài, tránh lấy mắt sẽ khó đan và không đẹp. Nan loại này được vót, chuốt tỷ mỉ cho nhẵn bóng và đều. - Nan dùng để đan các loại hàng tinh xảo nhất như "*ép mah*", "*ta rờ đen*"... cũng chỉ có thể được lấy từ "*tờ rờ se*". Loại nan này chỉ nhỏ như chiếc tấm và rất đều, nhẵn.

Để tạo màu sắc đẹp cho sản phẩm, người ta có thể giữ nguyên vỏ tre xanh đan lẫn với nan mộc (thường là nan giữa). Cũng có người nhuộm nan. Nhưng thông dụng nhất là hong nan trên rãnh bếp để hun khói cho vàng hay nâu óng; làm như vậy sẽ có được loại nan rất đẹp, tự nhiên, lại thêm bền và còn chống được mọt.

Những bộ phận của sản phẩm như: tay xách, quai, tai, cặp... cần phải bền và có độ mềm thích hợp, đồng bào Khơ-mú sử dụng mây (*bíong*). Mây là loại hiếm nên thường được khai thác và dự trữ trên rãnh bếp, khi nào dùng thì ngâm nước cho dẻo rồi chẻ thành nan.

KỸ THUẬT LIÊN KẾT

So với các dân tộc láng giềng, người Khơ-mú rõ ràng vượt rất xa nhiều dân tộc khác về kỹ thuật đan lát. Điều này biểu hiện



ở kỹ thuật đan, loại hình sản phẩm phong phú... Đáng chú ý là kỹ thuật đan lát cho đến nay vẫn ít bị lai tạp, mai một.

Người Khơ-mú có rất nhiều cách đan, có những cách cũng giống như các dân tộc khác (lóng mốt, lóng đôi...) nhưng cũng có những cách đan chỉ người Khơ-mú mới có, như kiểu đan *ta-le-ho*. Nan đan kiểu này được chẻ mỏng, bản to, có độ dài bằng nhau. Người ta đặt ba chiếc nan chéo nhau thành sáu góc, mỗi góc 60° (phần chồng lên nhau ở chính giữa mỗi nan). Sau đó đan tiếp theo từng cạnh song song, tạo ra các hình lục giác đều. Tiếp đó là đan theo hình vòng tròn và tạo ra những đường tròn cách đều nhau. Khi xén đều các nan cho bằng nhau là lúc đã đan xong và chuẩn bị làm cặp. Đây là kỹ thuật để sử dụng đan mâm, ếp.

Đan các loại dụng cụ để phơi lúa, ngô,... như nong, nia, phên, cót, tấm trải nhà... đồng bào thường đan kiểu lóng mốt. Riêng phần cặp được buộc bằng mây theo kiểu chữ V chạy dọc thân cặp (khác với người Việt là buộc nút ở cặp hình tròn, cách đoạn).

Các loại ếp, bung, gùi, bêm... đồng bào đan kiểu lóng đôi, tạo hoa văn hình xương cá dọc theo thân của sản phẩm.

Kiểu lóng ba (tiếng Thái gọi là *khăm sam*), đồng bào hay dùng để đan phần tiếp giáp giữa đáy và thân của *ếp mah* nhằm tạo ra những hoa văn nằm ngang hình xương cá.

Kiểu đan "*lay ăm*" (cát hai đề năm) đồng bào sử dụng thêm một nan kép ba cho có hoa văn hình quả trám to để đan phần giữa của thân *ếp mah* và *ta rờ đen*.

SẢN PHẨM THÔNG DỤNG

Sản phẩm đan lát của đồng bào Khơ-mú rất phong phú, nó có mặt trong mọi sinh hoạt thường ngày ở thôn bản. Để tiện cho việc điểm qua các sản phẩm đan lát của đồng bào, dưới đây sẽ trình bày theo khung phân loại chức năng sử dụng của sản phẩm.

1. *Sản phẩm để vận chuyển*. Trong nhóm này có thể gồm ba loại chính:

Gùi (èng) là vật dụng trong vận chuyển, mang vác của nhiều dân tộc ở miền núi. Tuy vậy, mỗi dân tộc có một kiểu gùi riêng,



một cách mang vác riêng. Gùi của người Khơ-mú không giống gùi của người Hmông, một dân tộc sống rất gần gũi với họ. Trái lại, gùi của đồng bào Khơ-mú về hình dáng rất giống với gùi của một số dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me ở miền Bắc như O-đu hay ở Trường Sơn - Tây Nguyên như Co-tu, Ta-ôi, Bru- Vân Kiều, Co, Ba-na, Rơ-măm hay Mnông... Đó là loại gùi có đáy vuông, miệng loe giống hình phễu và chỉ có một quai, khi mang đeo qua trán (riêng các dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên thì gùi đều có hai quai để quàng qua vai). Gùi cao khoảng 50-60cm, đáy có hình vuông, mỗi cạnh rộng chừng 25-30cm. Phần thân vuông (từ đáy gùi lên thường chiếm 1/3 toàn thân gùi). Khác với một số dân tộc ở Tây Nguyên, đáy gùi làm bằng gỗ, người Khơ-mú đan đáy gùi bằng tre theo kiểu lồng mốt. Khác với phần đáy, phần thân gùi được đan lồng đôi để tạo ra những hoa văn quả trám.

Quai gùi được tạo bằng vật liệu dẻo, dai nhưng lại mềm như da, mây để tránh gây ra cảm giác đau nhức khi mang vác. Quai thường dài 40-50cm, có chiều rộng khoảng 5cm. Trong mang vác, quai dễ hư hỏng nên thường được chuẩn bị sẵn để trên rãnh bếp, khi nào cần là có.

So với các sản phẩm khác, gùi là sản phẩm ít bị lai tạp về kỹ thuật đan, kiểu dáng. Hầu như nó còn giữ được nguyên vẹn những yếu tố truyền thống từ ngàn xưa của cộng đồng.

"Mbung" (tiếng Xinh-mun lán giềng gọi là *bung*). "Mbung" là đồ đựng dùng để gánh. Đây là cách vận chuyển phổ biến ở một số dân tộc như Xinh-mun, Thái,... Người Khơ-mú thường rất ít gánh mà chỉ "bu" - tức là vận chuyển bằng gùi. Bởi vậy, với họ "mbung" lại thường trở thành đồ đựng ngô, lúa... trong nhà. "Mbung" có đáy vuông, thân cao khoảng 30-35cm. Thân có nẹp chéo bằng tre chắc. Thân mbung khum khum như hình trái hồng, miệng tròn và được thu nhỏ lại so với phần thân. Đường kính của miệng = 30cm. Hai bên sườn (gần miệng), người ta làm hai quai bằng mây rất chắc, để lồng đòn vào khi khiêng, gánh...

Ép (người Xinh-mun gọi là *hiếp*). Ép thường có hai loại: loại to dùng để đựng ngô, lúa, rau, quả khi đi nương; loại nhỏ phụ nữ hay mang theo khi đi chợ.



Hình dáng của *ép* khá đẹp - nó giống như chiếc túi đáy rộng và dẹt, miệng hơi thu lại, thân *ép* có hình thang cân, miệng *ép* có hình bầu dục. Kích thước của *ép* thường là: loại to 50cm (cao) x 60cm (rộng). Loại nhỏ 25cm (cao) x 30cm (rộng). Quai *ép* thường cấu tạo giống như quai gùi, nhưng nhỏ hơn và đẹp hơn. Loại *ép* nhỏ, người Khơ-mú gọi là “*kniếp*”, thường là tặng vật của nam thanh niên với người bạn gái của mình. Khi đan *kniếp*, người con trai Khơ-mú thường bỏ ra rất nhiều công sức để tạo ra nhiều hoa văn cổ truyền, nan đan được nhuộm màu (vàng, xanh hoặc đỏ). Loại *ép* này, người ta hay làm quai bằng vải đỏ được may rất công phu.

2. Đồ gia dụng

Bem: Đây là sản phẩm đan mà người Khơ-mú quý nhất. *Bem* gồm hai bộ phận: thân và nắp. Thân *bem* là một hộp hình đa giác cao chừng 40-45cm. Đáy hình chữ nhật có chiều dài khoảng 30cm rộng 15cm. Đáy *bem* được nẹp chéo xung quanh bằng tre cứng. Thân *bem* đan loe dần đến độ cao chừng 30cm lại thu nhỏ vào. Tới miệng thì thân có hình bầu dục với kích thước ngang - dọc (nơi rộng nhất) vào khoảng 50cm x 40cm. Hai bên sườn *bem*, người ta làm quai mây để xách khi vận chuyển. Nắp là khối hình đa giác, đáy trên có hình chữ nhật (30cm x 15cm). Đáy có dáng võng như hình thuyền, hình yên ngựa.

Bem của người Khơ-mú có loại đan bằng nan để mộc, loại cầu kỳ thì đan bằng nan nhuộm màu, tạo hoa văn hình quả trám. *Bem* là loại sản phẩm khó đan, đòi hỏi kỹ thuật cao, cho nên loại này thường thì do các cụ già có nhiều kinh nghiệm đan.

Bem mới đan thường được để trên rãnh bếp hun khói chống mọt. *Bem* có thể để dùng hoặc mang trao đổi. Công dụng của *bem* như là rương, hòm cá nhân và cũng có thể như chiếc va ly. *Bem* ngày nay có nơi đã hiếm dần vì đồng bào dùng hòm gỗ.

Ta rô đen: Đây chính là chiếc hộp đan bằng tre dùng để đựng đồ trang sức, kim chỉ... của phụ nữ. Kiểu cách đan thường như đan *ép* mah, chỉ có điều đáy của nó hình bầu dục, kích thước nơi rộng nhất vào khoảng 18cm x 7cm. Thân cao khoảng 12-15cm. Nan thường được vót nhẵn, nhỏ hơn nan của *ép* mah. Với người



Khơ-mú, ta rờ đen chủ yếu để các chàng trai tặng người bạn đời sắp cưới của mình. Sản phẩm này không bao giờ bán và trao đổi.

Sa rè (tiếng Xinh-mun là *chè đo*): Sản phẩm này có hình dáng tương tự cái "bung". Công dụng như chiếc rổ của người Việt. Khác với bung, *sa rè* được đan thoáng, thưa để khi rửa rau dễ thoát nước và các bụi bẩn bám vào rau.

Miên (phên phơi). Người Xinh-mun gọi loại này là "*tạt biên*". Cũng loại phên này, có người dùng làm tấm trải bày đồ cúng và được cất giữ rất cẩn thận.

T'r'-rưa-rờ (sàng), *um-pè-a-rờ* (mẹt), *chung-u-rờ* (nia)... những loại sản phẩm này có hình tròn, giống đồ dùng của người Việt. Chúng chỉ khác là cạp được buộc bằng mây theo kiểu dích dắc (hình chữ V).

Ngoài những sản phẩm trên, người Khơ-mú còn đan *khờ rẹ* (bồ) để chứa thóc, ngô trong nhà, giỏ đựng đồ vật (kim chỉ, thuốc men...) mà họ gọi là *kh'róng*.

Prô nơ (quạt lúa) người Xinh-mun gọi là *plá*. Quạt có hình tròn, đường kính từ 40-50cm, đan lông mốt bằng nan mỏng. Quạt có tay cầm và xung quanh cạp có viền bằng mây.

Quạt bếp. Điều đáng chú ý nhất, đây là sản phẩm do phụ nữ tạo ra. Phụ nữ Khơ-mú đan loại quạt này để tặng mẹ chồng và để dùng trong việc bếp núc. Loại quạt này thường nhỏ và nan được nhuộm màu, đan lông mốt. Người Việt có câu: "*Khéo đan lông mốt, dốt đan lông đôi*". Đan lông mốt đòi hỏi làm nan cầu kỳ, nếu không thì khi đan dễ bị gãy và không kín.

Tung ai (tấm trải sàn nhà). Người Xinh-mun gọi đồ đan này là "*sát*". Sản phẩm có công dụng như tấm chiếu của người Việt. Nó được đan bằng nan, chế phẩm từ "*choi*". Kích thước của *tung ai* tùy ý người đan và sử dụng. *Tung ai* được đan lông đôi, sau đó gác lên rãnh bếp trước khi dùng. Thường mỗi gia đình cũng phải có tới dăm bảy tấm. Sản phẩm cũng ít được trao đổi, mua bán.

Á đồng (rá đựng thức ăn). Cũng như quạt bếp, rá là sản phẩm đan của phụ nữ Khơ-mú. Hình dáng của sản phẩm cũng giống



như của người Việt, nhưng không có cạp. Rá cũng là đồ gia dụng mà phụ nữ thường để tặng mẹ chồng.

Phuon-đon-bloong (mâm mây). Đây là sản phẩm đan lát đặc trưng của người Kơ-mú. Các tộc láng giềng như Xinh-mun, Thái, Kháng... thường mua và dùng mâm của người Kơ-mú.

Mâm được đan hoàn toàn bằng mây và tre, gồm hai bộ phận chính. Mặt mâm hình tròn, đan bằng tre theo kiểu "ta le ho" như đã nói ở trên. Vành ngoài cùng của mặt mâm được tạo bằng những sợi mây cuốn lại theo hình sóng. Vành này rộng chừng 10-15cm. Thân mâm là một hình trụ có chiều cao khoảng 15cm. Nếu mặt mâm có đường kính khoảng 70cm, thì thân mâm có đường kính 45cm. Thân đan bằng tre, hình mất cáo, thưa thoáng và mềm mại. Vành đáy thân mâm được làm bằng tre, vót nhọn và vững chãi.

Mâm mây là sản phẩm thể hiện rõ nhất về quy định chặt chẽ trong kỹ thuật đan truyền thống của người Kơ-mú. Mặt mâm dứt khoát chỉ có một kiểu đan duy nhất là "ta le ho" - Kiểu đan khó nhất theo cách hiểu của đồng bào. Mâm mây cũng ít người biết đan, thường chỉ có các cụ già và người có tay nghề cao. Bởi thế, mâm mây là sản phẩm đắt giá nhất.

Xeng-đon-bloong (ghế mây). Ghế mây của người Kơ-mú thường có hình chóp cụt, đáy rộng và bịt kín trên mặt bằng mây đan lóng mốt. Mặt ghế có đường kính khoảng 25-35cm. Ở mặt và đáy ghế là hai vòng tròn cứng, dẻo được sử dụng bằng cả đoạn thân song để nguyên khối và được cuộn tròn lại, khớp mối rất kín. Đáy và mặt ghế được khớp lại với nhau bằng những mảnh tre già, cao khoảng 20-25cm. Những mảnh tre này được nắp vào đáy và mặt ghế theo kiểu khớp mộng (đục lỗ) và bố trí theo hình chữ nhân. Ghế của người Kơ-mú đơn giản, đẹp và ngồi rất êm. Ghế làm ra để dùng hoặc để bán, tặng.

3. Sản phẩm đan lát là công cụ trong lao động

Ếp mah (tiếng Xinh-mun là *ếp pá*). Đây chính là chiếc giỏ đựng cơm khi đi nương. (Người Thái gọi là "*cón khẩu*"). Ếp mah đựng cơm nếp đi nương giữ được nóng lâu mà lại không bị hấp hơi. Cơm nếp được nắm cho nhuyễn rồi ấn từng ít một vào trong ếp



mah. Ếp mah gồm hai bộ phận: thân và nắp. Đây chính là hai nửa hình trụ rỗng bằng tre có thể nắp khít vào nhau. Thân ếp mah được đan kép. Người Khơ-mú có nhiều kiểu đan ếp mah khác nhau. Thường phần giáp đáy và giáp miệng ếp mah được đan tạo hoa văn hình xương cá. Phần giữa còn lại là khoảng hoa văn hình quả trám. Ếp mah thường không nhuộm màu mà để mộc rồi gác lên rãnh bếp cho vàng và chống mốc. Ếp được dùng hàng ngày trong gia đình và cũng là sản phẩm để trao đổi, mua bán.

Dụng cụ đánh bắt cá gồm có đó (*sây*) để đơm bắt cá ở nơi nước sâu. Khi xúc tôm, cá, cua, ốc ở ven bờ có nước cạn, người ta dùng "*mloi*", cấu tạo cũng giống như *sây* (như chiếc giỏ của người Việt, miệng to, có hom đáy nhọn). Các dụng cụ đánh bắt cá thường được đan lồng một, thưa thoáng bằng tre chắc và dẻo.

Ngoài các công cụ đánh bắt cá, tôm... họ còn đan các loại bẫy chim (*vấp*) và lồng chim (*tum mur*)...

TRAO ĐỔI SẢN PHẨM VÀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG

Sản phẩm đan của người Khơ-mú được các tộc láng giềng rất ưa thích, ngay cả người Việt lên Tây Bắc sinh sống cũng rất chuộng. Phương thức trao đổi thường là vật đổi vật. Đến nay đã có nơi mua bán bằng tiền mặt, nhưng vẫn còn ít.

Người Khơ-mú thường mang ếp, bung, mâm, bêm v.v... ra trao đổi, nhưng *riêng có gùi thì không mang trao đổi với người ngoại tộc*. Theo chúng tôi, có lẽ người Thái, Xinh-mun thì quen gánh bằng "bung". Còn người Hmông cũng đan gùi (*lũ cơ*), nhưng là loại gùi có hai quai quàng qua vai... cho nên người Khơ-mú không bán, trao đổi được chăng? Hoặc chẳng cấm không bán ra ngoài là để dễ nhận ra người đồng tộc của mình khi mang gùi?

Đồ đan của người Khơ-mú được đổi lấy vật gì họ thích và thiếu; cũng có khi đổi lấy ngày công lao động của người khác trong nội tộc. Ví dụ: một *ếp mah* đổi lấy hai ngày công lao động; một *bem* đổi lấy ba ngày công; một *mâm* đổi lấy năm ngày công; một *ghế* đổi lấy hai ngày công...



Đối với người ngoại tộc, đồ đan của đồng bào Khor-mú thường đổi lấy sản vật như bông, vải, gạo... của người Thái, hay lợn, gà... của người Hmông.

Giá cả đổi chác thường không có quy định nào, tùy thuộc vào đôi bên. Các dân tộc khác thường mang hàng đến tận nhà người Khor-mú để đổi lấy sản phẩm đan lát. Đồng bào không mang sản phẩm của mình đi đổi, bán. Họ có ấn tượng về mua bán là xấu, một quan niệm rất thô sơ, thuần phác.

Đan lát là công việc chủ yếu do nam giới đảm nhiệm (cũng giống như các dân tộc khác). Nếu may vá, bếp núc là công việc của phụ nữ thì đan lát là công việc của đàn ông. Người đàn ông Khor-mú càng cao tuổi thì kinh nghiệm và kỹ thuật đan càng giỏi. Thường thì thanh niên tham gia khâu chuẩn bị nguyên liệu nhiều hơn là đan. Các cụ già thì đan là chính. Ở người Khor-mú, đan lát giỏi được xem là một tiêu chuẩn để xác định phẩm giá của người đàn ông.

Mặc dù vậy, đến nay nghề đan lát của người Khor-mú vẫn chưa phát triển thành một nghề với đầy đủ ý nghĩa của nó, mà vẫn chỉ là nghề phụ trong mỗi gia đình. Hiện nay, nó vẫn chỉ tồn tại với ý nghĩa phục vụ cho sinh hoạt thường ngày của gia đình mà thôi. Chính vì vậy, đan lát chỉ diễn ra vào lúc nông nhàn, không bận mùa vụ, không có tổ chức mà là lao động tự giác, tự nhiên.

Việc học và truyền lại kỹ thuật đan lát ở đây cũng hoàn toàn mang tính tự phát. Tuy nhiên, cũng có những thanh niên không biết đan lát.

*

* *

Điều trước tiên có thể thấy là so với các tộc láng giềng, người Khor-mú có truyền thống đan lát và họ đan giỏi hơn. Nếu người Thái dệt các loại vải, thổ cẩm giỏi, thì người Khor-mú đan lát giỏi... Vì lẽ đó cho nên, nếu *dệt* là một tiêu chí để đánh giá sự giỏi giang



của phụ nữ Thái thì *đan* là tiêu chuẩn để đánh giá sự tốt đẹp, giỏi giang của đàn ông Khơ-mú. Và để tặng, biếu nhau những kỷ vật, người Thái dùng vải, thổ cẩm, túi, gối, chăn, đệm... thì người Khơ-mú dùng đồ đan lát. Đồ đan được coi như một sản vật quý để biểu hiện tình cảm của người Khơ-mú.

Nếu trong đám cưới của người Thái, cô dâu phải mang vải, chăn, đệm, gối... làm của hồi môn về nhà chồng để tặng cho bố mẹ chồng, anh em, cô bác bên nhà chồng, thì trong đám cưới của người Khơ-mú, chú rể phải tự mình đan cho cô dâu một hộp đựng đồ trang sức (*ta ro đen*), và khi dẫn cưới, phải bỏ vào đó hai đồng bạc trắng cùng trầu cau các loại... Kỷ vật này, cô dâu sẽ giữ suốt đời, không bao giờ đem cho hay bán...

Chúng ta thấy sản phẩm đan lát của người Khơ-mú có mặt trong mọi sinh hoạt kinh tế cũng như đời sống hàng ngày của đồng bào. Đồ đan dùng để vận chuyển, mang vác, để làm chiếu, làm tấm trải cúng ma nhà, dùng để ngồi, để làm mâm, bắt cá, bẫy chim, đựng cơm, đựng đồ trang sức quý... Đồ đan theo bên cạnh người Khơ-mú cả lúc ở nhà, đi làm nương, đi chợ và hội hè... Đồ đan luôn ở bên cạnh để phục vụ người Khơ-mú trong lúc lao động, vui chơi, cầu cúng... cho cả đến khi đi ngủ... Trong điều kiện của một nền kinh tế còn lạc hậu, hầu như tự cấp, tự túc, đan lát quả là một hoạt động kinh tế phụ, hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động kinh tế khác, cũng như sinh hoạt hàng ngày của đồng bào. Tuy vậy, đến nay nó vẫn chỉ tồn tại với tư cách là một hoạt động kinh tế phụ trong mỗi gia đình.

Cùng với các đặc trưng khác, nghề đan lát truyền thống ở đây có thể xem như một đặc trưng văn hóa mang rất đậm bản sắc của dân tộc Khơ-mú. (Nguồn: *Tạp chí Dân tộc học*, số 1-1995, tr.50-55).

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(LIỆT KÊ THEO THỨ TỰ ABC TỘC DANH CHÍNH THỨC
TRONG NHÓM NGÔN NGỮ - LỊCH SỬ)

I. NGỮ HỆ NAM Á

a. Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me

- | | | |
|-----------------|---------------|--------------|
| 1. Ba-na | 8. Gié-Triêng | 15. Mnông |
| 2. Brâu | 9. Hrê | 16. Ơ-đu |
| 3. Bru-Vân Kiều | 10. Kháng | 17. Rơ-măm |
| 4. Chơ-ro | 11. Khơ-me | 18. Tà-ôi |
| 5. Co | 12. Khơ-mú | 19. Xinh-mun |
| 6. Cơ-ho | 13. Mạ | 20. Xơ-đăng |
| 7. Cơ-tu | 14. Măng | 21. Xtiêng |

b. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

- | | | |
|---------|----------------|--------|
| 1. Chứt | 2. Mường | 3. Thổ |
| | 4. Việt (Kinh) | |

I. NGỮ HỆ THÁI KA ĐAI

a. Nhóm ngôn ngữ Thái

- | | |
|---------|---------------------------------|
| 1. Bố Y | 4. Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ) |
| 2. Giáy | 5. Lự |
| 3. Lào | 6. Nùng |
| | 7. Tày |
| | 8. Thái |

b. Nhóm ngôn ngữ Ka đai

- | | | | |
|-----------|-----------|----------|-----------|
| 1. Cờ Lao | 2. La Chí | 3. La Ha | 4. Pu Páo |
|-----------|-----------|----------|-----------|

III. NHÓM NGÔN NGỮ H'MÔNG - DAO

- | | | |
|--------|-----------|------------|
| 1. Dao | 2. H'mông | 3. Pà Thên |
|--------|-----------|------------|

IV. NGỮ HỆ NAM ĐẢO (Nhóm ngôn ngữ Malay ô - Pôlinêdi)

- | | | |
|-----------|------------|------------|
| 1. Chăm | 3. Ê-đê | 5. Ra-glai |
| 2. Chu-ru | 4. Gia-rai | |

V. NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

a. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

- | | | |
|-----------|----------|-----------|
| 1. Cống | 3. La Hủ | 5. Phù Lá |
| 2. Hà Nhì | 4. Lô Lô | 6. Si La |

b. Nhóm ngôn ngữ Hán

- | | | |
|--------|---------|------------|
| 1. Hoa | 2. Ngái | 3. Sán Dìu |
|--------|---------|------------|

Viết theo "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam" do Tổng cục Thống kê công bố ngày 2-3-1979, Tổng cục trưởng Hoàng Trình đã ký.

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

(Liệt kê theo thứ tự ABC tộc danh chính thức với các chủ điểm về: tên gọi, ngành - nhóm địa phương, dân số và địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay theo số liệu của Tổng cục Thống kê qua Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999)

(1) TT	(2) Tộc danh chính thức	(3) Dân số	(4) Các tên gọi khác	(5) Các ngành-nhóm địa phương	(6) Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Ba-na	174.456	Bơ-nâm, Roh, Kon Kde, Ala Kông, Kpang Kông, Thượng, Mọi	Tơ-lô, Cơ-lar, Rơ-ngao, Krem, Giơ- long (Y-lơng)	Kon Tum, Bình Định, Phú Yên
2	Bố Y	1.864	Chùng Chá Trung Gia, Trọng Gia, Pầu Y, Pu Dí	Bố Y, Tu Dí	Hà Giang, Lào Cai
3	Brâu	313	Brao, Thượng, Mọi		Kon Tum
4	Bru- Vân Kiểu	55.559	Bru, Thượng, Mọi	Vân Kiểu, Măng Coong, Trì	Khùa Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đắc Lắc
5	Chăm	132.873	Chăm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Hời	Chăm Hroi, Chăm Châu Đốc, Chà Và Ku, Chăm Pông	Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí minh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa
6	Chơ-ro	22.567	Châu-ro; J'ro, Dơ-ro, Mọi, Thượng		Đồng Nai, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu
7	Chu-ru	14.978	Chơ-ru (Chru), Kru, Mọi, Thượng		Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
8	Chứt	3.829	Xá Lá Vàng, Chà Cúi (Tắc Cúi), Tu Vang, Pa Leng	Sách, Mày, Rục, Mã, Liềng (Cọi), Arem	Quảng Bình
9	Co	27.766	Trầu, Cùa, Mọi, Col, Cor, Khùa, Thượng		Quảng Ngãi, Quảng Nam
10	Cống	1.676	Xám, Khổng Xá Xeng, Xá, Xá Cống, Cống, Phuy A		Lai Châu
11	Cơ-ho	128.723	Kô-hô, Mọi, Thượng	Xrê, Nốp (Tu Nốp), Cơ-don, Chil, Lát (Lách), Tơ-ring, (T'ring)	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa
12	Cơ-tu	50.458	Kà-tu, Ca-tu, Ca-tang, Mọi, Cao, Hạ, Thượng	Phương, Kan-tua	Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế
13	Cờ lao	1.865	Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Đỏ		Hà Giang
14	Dao	620.538	Mán, Động, Trại, Ngươi, Đạo, Xá, Diu Miên, Kiếm Miên, Kim Mùn	Dao đỏ, Dao Lô Gang, Dao Quần Chẹt, Dao Tiền, Dao Quần Trắng, Dao Làn Tiền, Dao Thanh Y	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Tây

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
15	Ê-đê	270.348	Ra-đê, Đê, Rha-đê, Êđê-Êgar, Anak Êđê, Mọi, Thượng	Kpă, Adham, Krung, Ktul, Blô, Epan, Mđhur, Bih, Dráo	Đắc Lắc, Đắc Nông, Phú Yên, Khánh Hòa
16	Gia-rai	317.557	J'rai, Giơ-rai, Mọi, Chơ-rai, Thượng	Chor, Hđrung, Mđhur (Mthur), Tbulan	Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Đắc Nông
17	Giáy	49.098	Nhắng, Giăng, Sa Nhân, Pầu Thẩn, Chung Chá, Pu Nấm	Pu Nà (Cùi Chu hay Quý Châu	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu
18	Gié-Triêng	30.243	Gié-Triêng, Giang Rẫy, Brila, Cà-tang, Mọi, Doãn, Thượng	Gié (Dgiêh, Tareh), Triêng (Treng, Tơ-riêng), Ve (La-ve), Pa-noong (Bơ Noong)	Quảng Nam, Kon Tum
19	Hà Nhì	17.535	Ú Ní, Xá U Ní, Hà Nhì Già	Hà Nhì Cổ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen	Lai Châu, Lào Cai
20	Hmông	787.604	Mèo, Mẹo, Mán, Trắng, Miêu Tộc	Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Miếu, Mèo Trắng	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên

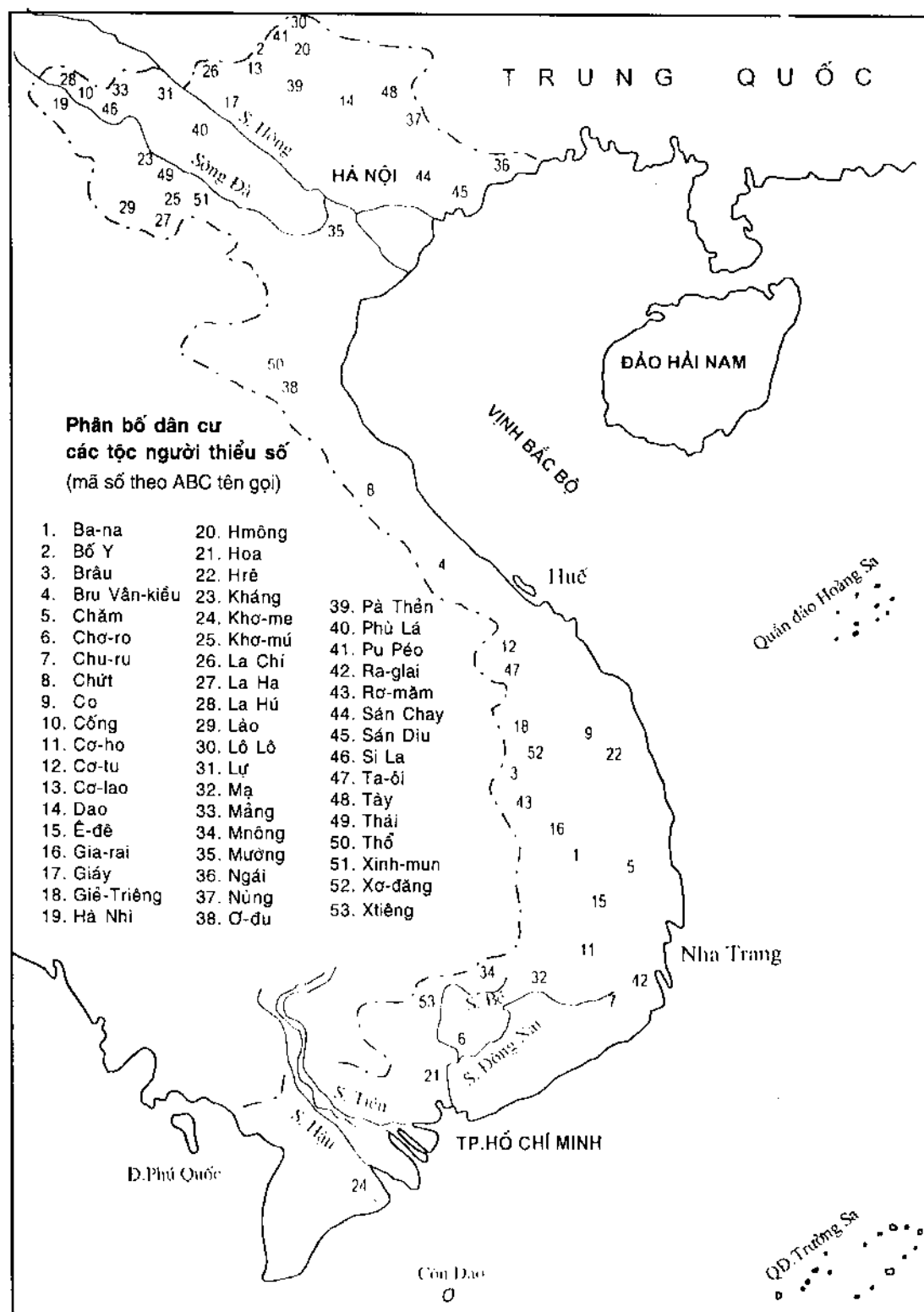
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
21	Hoa	862.371	Khách, Tàu, Hán ; Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xá Phang, Thòong Nhàn, Hẹ Minh Hương		Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu
22	Hrê	113.111	Chăm-rê, Mọi Đá, Vách, Mọi Lũy, Mọi Sơn Phòng, Thạch Bích, Thượng		Quảng Ngãi, Bình Định
23	Kháng	10.272	Xá Khao, Xá Đón, Xá Tú Lãng	Kháng Xúa, Kháng Đón, Kháng Dắng, Kháng Hốc, Kháng Ái, Kháng Bung, Kháng Quảng Lâm	Lai Châu, Sơn La
24	Khơ-me	1.055.174	Khmer, Miên, Cur, Cul, Thổ, người Việt gốc Miên, Khmer, Krôm, Khơ me Nam Bộ		Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, An Giang
25	Khơ-mú	56.542	Xá Cầu, Pu Thên, Tày Hạy, Việt Cang, Khá, Klầu, Tềnh	Quảng Lâm	Sơn La, Điện Biên, Nghệ An, Yên Bái

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
26	La Chí	10.765	Thổ Đen, Cù Tê, Xá, La Ti, Mán Chí		Hà Giang
27	La Ha	5.686	Xá Khao, Xá Cha, Xá La Nga	Khía Phlao, La Ha Ưng	Yên Bái, Sơn La
28	La Hủ	6.874	Khù Sung (hay Cò Sung), Khạ Quy (Xá Quỷ), Xá Toong Lương (ha Xá Lá Vàng), Xá Pươi	La Hủ Sủ, La Hủ Na (La Hủ Đen), La Hủ Phung (La Hủ Trắng)	Lai Châu
29	Lào	11.611	Lào Bốc, Lào Nội		Lai Châu, Điện Biên, Sơn La
30	Lô Lô	3.307	Mùn Di, Ô Mán, Lu Lọc Mần, Di, Qua La, La La, Ma Di	Lô Lô Đen, Lô Lô Hoa	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai
31	Lự	4.964	Lữ, Duồn, Nhuồn		Lai Châu, Điện Biên
32	Mạ	33.338	Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Ma, Mọi, Thượng	Mạ Ngăn, Mạ Tô, Mạ Xốp, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai
33	Mảng	2.663	Mảng Ứ, Xá Lá Vàng, Niểng O, Xá Măng, Xá Cang Lai	Mảng Hê, Mảng Gừng	Lai Châu, Điện Biên
34	Mnông	92.451	Pnông	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuênh, Nông, Bu-Đang, Prâng, Díp, biết, Si Tô, Bu dềh	Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng

(1) TT	(2) Tộc danh chính thức	(3) Dân số	(4) Các tên gọi khác	(5) Các ngành-nhóm địa phương	(6) Địa bàn cư trú chủ yếu
35	Mường	1.137.515	Mol, Mual, Mọi	Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)	Hòa Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Ninh Bình
36	Ngái	4.841	Sán Ngái	Xin, Lê, Đản, Khách Gia, Hắc Cá (Xéc)	Quảng Ninh, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh
37	Nùng	865.412	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Phàn Sinh, Nùng Lôi, Nùng Tùng Slin, Nùng Cháo, Nùng Quý, Rịn, Nùng Khèn Lài, Nùng Dín, Nùng Inh...		Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Bắc Giang, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đắc Lắc
38	Ơ-đu	301	Tày hạt		Nghệ An
39	Pà Thên	5.569	Pà Hưng, Mán Pa, Téng, Tống	Tống, Thủy, Mèo, Lài	Hà Giang, Tuyên Quang
40	Phù Lá	9.046	Mu Di Pạ, Bồ Khô Pạ, Xơ Vu Pạ, A Phu Pạ, Mu Di-Bồ Khô Pạ, Lão Va Xơ, Phở	Phó, Phù Lá Đen, Phà Lá Hoa, Phù Lá Trắng, Phù Lá Hán, Chù Lá Phù Lá Xá	Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang
41	Pu Péo	705	Ka Béo, Pen Ti, Lô Lô, La Quả, Mán		Hà Giang
42	Ra-glai	96.931	O-răng Glai, Rô-glai, Ra- dlai, Mọi, Thương	Ra-clây (Rai), Noong (La- oang)	Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
43	Rơ- măm	352	Mọi, Thượng		Kon Tum
44	Sán Chay	147.315	Mán, Cao Lan-Sán Chỉ, Hờn Bạ, Hờn Chùng, Sơn Tử	Cao Lan, Sán Chỉ	Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái
45	Sán Dù	126.237	Trại, Trại Đất, Sán Dềo, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ		Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang
46	Si La	840	Cú Đê Xừ, Khả		Lai Châu, Điện Biên
47	Ta-ôi	34.960	Tôi-ôi, Ta- hoi, Tà-ôi, Tà-uất (Atuất), Mọi, Thượng	Pa-cô, Ba-hi, Can-tua (Ka- dô)	Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế
48	Tày	1.477.514	Thổ	Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí	Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Đắc Lắc...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TT	Tộc danh chính thức	Dân số	Các tên gọi khác	Các ngành-nhóm địa phương	Địa bàn cư trú chủ yếu
49	Thái	1.328.725	Táy	Thái Trắng (Táy Khao), Thái Đen (Táy Đăm), Táy, Chiên hay Táy Mường(Hàng Tổng), Táy Mười, Pu Thay, Thổ Đà Bắc, Táy Mộc Châu (Táy Đeng	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Thanh Hóa, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Lâm Đồng...
50	Thổ	68.394	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai-Ly Hà, Tày Poọng (Con Kha, Xá Lá Vàng)		Nghệ An, Thanh Hóa
51	Xinh-mun	18.018	Puộc, Pua, Xá	Dạ, Nghệt	Sơn La, Điện Biên
52	Xơ-đăng	127.148	Kmrâng, Hđang, Con-lan, Brila, Mọi, Thượng	Xơ-teng (Hđang), Tơ-đrá, Mơ-nám, Hà-lăng, Ca-dong, Châu, Ta Trẽ (Tà Trĩ	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi
53	Xtieng	66.788	Xa-điêng, Mọi, Tà-Mun, Bà Rá...	Bu-lơ, Bu-đêh	Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông
54	Kinh	65.795.718	Việt, An Nam, Kẻ Chợ, Giao Chỉ, Cheo Chi, Cấn Keo, Gioan (hay Doan hoặc Doãn)		Trên phạm vi cả nước (từ đồng bằng ven biển đến miền núi hải đảo)



TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hoàng Bình Chính: *Hung Hóa xứ phong thổ lục* (1777), bản dịch từ chữ Hán ra tiếng Việt của Phan Duy Tiếp. Tài liệu đánh máy của Bộ môn Khảo cổ - Dân tộc học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (cũ), 1964 (do Vương Hoàng Tuyên giám định).
2. Phạm Thận Duật: *Hung Hóa địa dư chí* (Thời Thiệu Trị, Tự Đức - nửa đầu thế kỷ XIX), bản dịch từ chữ Hán ra tiếng Việt của Đoàn Thắng. Tài liệu đánh máy của Bộ môn Khảo cổ - Dân tộc học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (cũ), 1964 (do Vương Hoàng Tuyên giám định và chú thích).
3. Macey: *Études ethnographiques sur les Khas*. Revue Indochinoise, 1907.
4. Vương Hoàng Tuyên: *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1963.
5. Nông Trung: *Tìm hiểu về tộc danh Xá*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (Viện Sử học) số 111, tháng 6-1968, tr.43-46.
6. Cửu Long Giang - Toan Ánh: *Miền Bắc khai nguyên*, Cơ sở xuất bản Tiến Bộ, Sài Gòn. 1969.
7. Đặng Nghiêm Vạn: *Nhóm Khmú*, trong *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam* (in chung với nhiều tác giả), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1972.
8. Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb KHXH, H.1978.

9. Goroon Young: *The Hill Tribes of Northern Thailand*. A.socio - Ethnologicel Report, AMS Press New York, 1982.
10. Diệp Đình Hoa: *Nhận xét khảo cổ - dân tộc học về người Thái qua tư liệu điền dã ở miền Tây Nghệ An*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1-1987.
11. Nguyễn Duy Thiệu: *Cấu trúc tộc người ở Lào*, Nxb KHXH, H.1996.
12. Khổng Diễm (Chủ biên): *Dân tộc Kơ Mú ở Việt Nam* (của nhiều tác giả), Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội 1999.
13. Chu Thái Sơn: *Hiện tượng Môn - Kơ me hóa hay Thái hóa?* Báo cáo khoa học tại Hội thảo *Giữ gìn - phát huy di sản văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc* họp tại thị xã Lào Cai ngày 30-9-2001.

MỤC LỤC

<i>LỜI MỞ ĐẦU</i>	6
<i>LỊCH SỬ TỘC NGƯỜI</i>	11
TỘC DANH	11
DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ	12
NGÔN NGỮ	13
LƯỢC SỬ CỘNG ĐỒNG	14
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	20
<i>HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</i>	24
TRỒNG TRỌT	24
CHĂN NUÔI GIA SÚC - GIA CẦM	32
SĂN BẮT HÁI LượM	33
THỦ CÔNG NGHIỆP	37
TRAO ĐỔI	42
<i>VĂN HÓA VẬT CHẤT</i>	44
NHÀ CỬA	44
TRANG PHỤC	50
TRANG SỨC	55
TẬP QUÁN TRONG ĂN UỐNG	56
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG - VẬN CHUYỂN	60
<i>ỨNG XỬ CỘNG ĐỒNG</i>	63
BẢN - LÃNG	63
DÒNG HỌ	70
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	72
MỘT SỐ TẬP TỤC TRONG ĐỜI	77
<i>ĐỜI SỐNG TINH THẦN</i>	86
TÍN NGƯỠNG - TÔN GIÁO	86
NGHI LỄ TRONG NĂM	89
TÍN NGƯỠNG VẬT TỔ	91
NGHI LỄ NÔNG NGHIỆP	92
CÚNG CHỮA BỆNH	97
VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT DÂN GIAN	99
NGHỆ THUẬT DÂN GIAN	103
TRÒ CHƠI DÂN GIAN	110
<i>PHỤ LỤC</i>	115
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	127

VIỆT NAM - CÁC DÂN TỘC ANH EM

NGƯỜI KHƠ-MÚ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:
CÚC HƯƠNG - GIA TRUNG

Vẽ bìa:
TRÍ ĐỨC

Sửa bản in:
PHƯƠNG CHI

Kĩ thuật vi tính:
THANH HÀ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973
Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

20 ngõ 91, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội
ĐT & Fax: (04) 7734544
E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

Khổ 16 x 24cm, Số 84-2006/CXB/82-09/ĐKKH/Tre Quyết định xuất bản số: 763A/QĐ-Tre, ngày 02 tháng 06 năm 2006. In 2.000 cuốn, tại Công ty cổ phần in Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu - Q. Phú Nhuận - TP. HCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2006.

V IỆT NAM CÁC DÂN TỘC ANH EM



 vùng cư trú của người Khơ mú



Người Khơ Mú
8 934974 056706
Giá : 31.500 đ